

15 THÁNG 7 NĂM 1971

BÁCH KHOA

năm mười lăm

TRẦN VĂN TÍCH « Cai » ma túy * VÕ QUANG YẾN
thử tìm điều kiện sinh sống của sinh vật * TRẦN VĂN
ĐA vị cứu tinh của các bà vợ hiền * HUỖNH HỮU
ỦY cách đây 86 năm : biến cố 5-7-1885 ngày thất thủ
kinh thành Huế * TRẦN NGỌC NINH viết về xã hội và
văn-hóa thái cổ Việt-nam * DUY CƯỜNG những
người hippies * NGUYỄN TRỌNG VĂN mùa thi,
Nhatrang * PHẠM NGỌC LƯU ngọn tháp * UYÊN
HÀ thư về Phú Sơn * TRẦN HUYỄN ÂN về Phước
Bình * PHAN DU về quê * BÁCH KHOA đàm thoại
với Phạm Thiên Thư về Đạo ca và Kinh Ngọc * TỬ
TRÌ vụ tiết lộ tài liệu mật của Ngũ giác đài * **SINH**

HOẠT thời sự khoa học

* thời sự văn nghệ

* thời sự thế giới

349



TẠP CHÍ BÁCH-KHOA

160 Phan Đình Phùng Saigon

Sáng lập: HUỖNH VĂN LANG Thư ký: TÔN THẮT HÀM
HOÀNG MINH TUYNH Tòa soạn:
Chủ nhiệm: LÊ NGỘ CHÂU Quản lý: NGHIÊM NGỌC HUÂN
Chủ bút: NGUYỄN HUY NHÂN

GIÁ BÁO

MỖI SỐ	50đ.
SÁU THÁNG	550đ.
MỘT NĂM	1050đ.

Cao nguyên và Miền Trung, thêm cước phí máy bay 50 đ. một năm.

Ngoại quốc đường thủy: thêm cước phí 120 đ. một năm.

Chi phiếu, bưu phiếu, xin đề tên ông Lê-Ngộ-Châu 160 Phan đình Phùng Saigon, hoặc Tạp chí Bách-Khoa Thời-Đại trương mục 54,262 Tổng ngân khố Việt-Nam.

Bưu chi phiếu xin chuyển cho Tạp chí Bách Khoa Thời Đại 160 Phan đình Phùng Saigon, Trương mục 27-46, Trung Khu Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

trên bán nguyệt san BÁCH-KHOA

1 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	4000đ
1/2 trang giấy màu	:	mỗi kỳ	:	2000đ
oOo				
1 trang trong	:	mỗi kỳ	:	3000đ
1/2 trang trong	:	mỗi kỳ	:	1500đ
1/4 trang trong	:	mỗi kỳ	:	800đ

Muốn đăng quảng cáo từ 6 tháng trở lên có giá đặc biệt, xin liên lạc với Ty Quản-ly Tạp-chí Bách Khoa, 160 Phan-đình-Phùng Saigon. Đ.T. 25.539.

BÁCH KHOA

Số 349 ngày 15-7-1971

TRẦN VĂN TÍCH « cai » ma túy.	05
VÕ QUANG YẾN thử tìm điều kiện sinh sống của sinh vật.	15
TRẦN VĂN ĐA vị cứu tinh của các bà vợ hiền.	20
HUYỀN HỮU ỦY cách đây 86 năm : Biển cố 5-7-1885 (23 tháng 5 Ất Dậu) ngày thất thủ kinh thành Huế.	23
TRẦN NGỌC NINH viết về xã hội và văn hóa thái cổ Việt-nam	32
DUY CƯỜNG những người hippies.	39
NGUYỄN TRỌNG VĂN mùa thi, Nha-trang.	49
PHẠM NGỌC LƯ' ngọn tháp (truyện ngắn).	55
UYÊN HÀ thư về Phú-sơn (thơ).	60
TRẦN HUIỀN ÂN về Phước-bình (thơ).	61
PHAN DU về quê (truyện).	65
BÁCH KHOA đàm thoại với Phạm-Thiên-Thư về Đạo ca và Kinh Ngọc.	71
TỪ TRÌ vụ tiết lộ tài liệu mật của Ngũ Giác Đài.	77
SINH HOẠT	
TỬ DIỆP thời sự khoa học	83
TRANG THIÊN — THU THỦY thời sự văn nghệ	86

Chủ nhiệm : LÊ NGỘ CHÂU
Chủ bút :
Tòa soạn 160, Phan Đình Phùng Saigon
Điện thoại : 25.539
H.T. 339 Saigon

In tại nhà in TRÍ ĐĂNG
21, Nguyễn Thiện Thuật — Sài Gòn
GIÁ : 50đ Công sở : 100đ
Cao-Nguyên và Miền Trung
thêm cước phí máy bay

Sách mới

Tạp chí Bách Khoa trân trọng cảm ơn quý vị đã gửi tặng những sách sau đây và xin ân cần giới thiệu cùng quý bạn đọc :

— **Bertrand Russel, chiến sĩ tự do và hòa bình** của Nguyễn Hiến Lê do Lửa Thiêng xuất bản và gửi tặng. Sách dày 130 trang — 1 chương đã được giới thiệu trên BK 345 — giá 150đ.

— **Bán đảo Ấn-độ từ 1857 đến 1947** của Nguyễn Thế Anh do Lửa Thiêng xuất bản và gửi tặng. Sách dày 170 trang in lần thứ hai gồm 2 phần chính trình bày Ấn độ dưới chế độ thuộc địa và Ấn độ đấu tranh giành độc lập. Bản đặc biệt. Giá 250đ.

— **Việt nam Tam giáo sử đại cương** của Nguyễn Văn Hào do Hương Sen xuất bản và tác giả gửi tặng. Sách dày 120 trang in lần thứ 2 gồm 2 phần chính : Đạo Nho, Đạo Lão, Đạo Phật và Tam giáo ở Việt-nam. Bản đặc biệt.

— **Bí quyết thi đậu** của Nguyễn Hiến Lê do nhà xuất bản Nguyễn Hiến Lê ấn hành và gửi tặng. Sách dày 92 trang, giúp bạn trẻ bớt lo lắng, bớt phí sức, có một phương pháp làm việc để học có nhiều kết quả. Giá 120đ.

Như cánh chim bay truyện dài của Võ Hồng do Lá Bối xuất bản và gửi tặng. Sách dày 382 trang, tập thứ 2 trong bộ tiểu thuyết trường thiên của Võ Hồng, tiếp theo **Hoa bướm bướm**. Bản đặc biệt. Giá 380đ.

— **Những vì sao vĩnh biệt** tập truyện của Trần Hoài Thư do Ý Thức xuất bản và tác giả gửi tặng. Tập truyện đầu tay của một tác giả quân

nhân trẻ rất quen thuộc với bạn đọc Bách Khoa, dày 130 trang gồm 8 truyện chọn lọc của Trần Hoài Thư. Bản đặc biệt.

— **Để tưởng nhớ môi hương** truyện dài của Mai Thảo do Nguyễn Đình Vương xuất bản và gửi tặng. Sách dày 342 trang, bìa do Đinh Cường. Giá 350đ

— **Thơ Say** của Vũ Hồng Chương do Nguyễn Đình Vương xuất bản gửi tặng. Sách tái bản dày 92 trang gồm 32 bài thơ của tập thơ nổi danh của tác giả. Bìa do Duy Thanh. Giá 150đ

— **Cái đèn lồng** tập truyện của Vũ Bằng, do Tân Văn xuất bản và gửi tặng. Sách dày 132 trang gồm 3 truyện. Giá nhất định 50đ.

— **Người xa lạ** nguyên tác « L'Étranger » của Albert Camus, bản dịch của Tuấn Minh, do Sống Mới xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách dày 166 trang, được giải thưởng dịch thuật 1970 của Phủ Q.V. K. Đặc trách Văn hóa. Giá 120đ.

— **Biệt thự trên đỉnh đồi**, nguyên tác « Up at the Villa » của W. Somerset Maugham, bản dịch của Trần-Văn-Điền, do Sống Mới xuất bản và dịch giả gửi tặng. Sách dày 128 trang. Giá 100đ.

— **Hai tờ di chúc** (quyển 2) của Nam Quân Nguyễn Hoài Chúc do Tuổi Hoa xuất bản và gửi tặng. Truyện phóng tác thiếu nhi dày 146 trang, trình bày đẹp. Bản đặc biệt. Giá 65đ.

— **Mùa sương mù** truyện của Nguyễn Thái Hải do Tuổi Hoa xuất bản và gửi tặng. Truyện thiếu nhi dày 110 trang, trình bày đẹp. Bản đặc biệt. Giá 60đ.

« Cai » ma-túy

K.T.S. It tâu nay một chiến dịch bài trừ ma túy đã được chính quyền phát động nhằm mục đích ngăn chặn không cho sự nghiện ma túy lan rộng và tác hại thêm, những kẻ nào định bước chân vào vòng nghiện hút phải thức tỉnh hoặc e sợ mà dừng lại. Nhưng còn những người đã nghiện ma túy? Hầu như chính quyền chỉ dành cho họ những biện pháp trừng trị mà không có thái độ thông cảm thích đáng và biện pháp chữa trị hữu hiệu. Chính vì những người đã lỡ bước vào vòng nghiện hút này mà Bác sĩ Trần Văn Tích viết bài sau đây và hi vọng sẽ còn nhiều bài của các vị khác nữa giúp cho những nạn nhân của ma túy này thoát khỏi tình trạng mà các biện pháp phi-nhân đã tạo cho họ.

Ma-túy ở Việt-nam đang thành một vấn-đề lớn. Dư-luận đặc-biệt chú-ý và báo-chí khai-thác rộng-rãi. Nhưng dường như chưa ai trình-bày cụ-thể các biện-pháp trị-liệu và phòng-ngừa, những biện-pháp trị-liệu và phòng-ngừa mà chúng tôi tưởng quần-chúng cũng cần biết đến.

Bài này nhằm mục-đích đáp-ứng đòi-hỏi ấy.

Các chất ma-túy

Chúng ta có thể chia các chất ma-túy tùy theo nguồn gốc ra làm ba loại :

— Các chất có nguồn gốc thiên-nhiên, gồm thuốc phiện cùng các chất chuyền-hóa, và cần sa. Từ thuốc phiện, tân dược trích-khai mocphin hoặc điều-chế diacetyl-mocphin (*hê-rô-in*). Hê-rô-in độc ghê-gớm nhưng lại được giới nghiện-ngập suy-tôn. Cần-sa (*Cannabis sativa*) là một thứ cây được dân nghiện dùng nguyên vị hay chỉ dùng nhựa do cây tiết ra, hay trộn cả hai dạng với nhau.

— Các dược phẩm, đặc biệt là thuốc ngủ, thuốc an-thần và nhất là các loại amphetamin. Trong các thứ thuốc

ngủ *sécobarbital*, (*Imménoctal*) được dân nghiện tìm mua nhiều nhất. Riêng các chú GI ở Việt-nam thì lại có vẻ khoái *eunoctal* (*Binocatal*). Các loại thuốc an-thần cũng có thể gây tình-trạng nô-lệ, nhưng thường ít khi xảy ra nghiện-ngập nặng. Tuy-nhiên nguy-hiểm nhất là các *amphétamin* (1) thường gây những trường-hợp lạm-dụng kinh-khủng và rùng-rợn, ít nhất là ở ngoại-quốc.

— Các phẩm-vật gây ảo-giác mà phổ-thông hơn cả là *lysergamide* hay *LSD*, nhưng bên cạnh còn có *mescaline* (lấy từ loại xương rồng *Peyotl*) và *psilocybine* (lấy từ các thứ nấm *psilocybes*). Các chất khác, do y-khoa tổng-hợp, chưa được dân nghiện biết đến, nên chưa gây thảm-họa, ngoài-từ chất *diméthoxy-méthyl-amphétamine* (*D. O. M*) mà các giới hippie thường gọi là *STP* và đã có dùng. (2)

(1) Các loại amphetamin, hoặc được bào-chế riêng-biệt hoặc phối-hợp với các dược-chất khác để bán trên thị-trường. Chúng ta có thể kể *Maxiton*, *Ritaline*, *Corydrane* v.v..

(2) *STP* : *Serenity, Tranquillity and Peace* hoặc *Scientifically Treated Petrol*

Cai ma-túy theo Đông-y

Các dân-tộc phương Đông, nhất là Ấn-Độ và Trung-Hoa, mới được hân-hạnh làm quen với Phù-dung tiên-nữ từ thế-kỷ thứ 17. Và vì vậy nên các tài-liệu kinh-điển của Đông-Y đã không đề-cập đến vấn-đề cai a-phiện, tuy rằng Đông-Y cũng có dùng một vài thành-phần của cây *Papaver somniferum*.

Theo y-sử, có lẽ nguyên-xứ cây á-phiện ở vào miền Lưỡng-hà-địa. Từ thời thượng-cổ, người Ba-tư và người Ả-Rập đã biết đến cây này.

Trong các thế-kỷ kế-tiếp, quả và nhựa phù-dung xuất-hiện ở vùng Tiểu-Á. Từ thế-kỷ thứ 5 đến thế-kỷ thứ 2 trước TCGS, các y-sĩ đã lên tiếng báo-động về độc-tính của dược-liệu. Nhưng Hippocrate, y-tổ thế-giới, vẫn ca-tụng công-năng của thuốc trong nhiều chứng bệnh khác nhau. Đại-đế Marc Aurèle, mà y-sĩ riêng là Galien, dường như là một trong những đồ-đệ đầu tiên của nàng tiên nâu; nhà vua dùng nha-phiện dưới tên «thériaque».

Trở lại với y-lý cổ-truyền, nghiện nha-phiện được Đông-Y xem như là một tình-trạng bệnh-lý, mà ngoại-nhân gây bệnh — tức là ma-túy — đã tác-dụng lâu-dài lên cơ-thể người nghiện để đưa đến một tình-trạng âm hư trầm-trọng. Theo quan-điểm của Đông-Y, dựa vào bát cương (âm dương, biểu lý, hàn nhiệt, hư thực), nghiện-ngập là một trường-hợp bệnh-tật thuộc hư-chứng — vì kéo dài lâu ngày, vì làm suy-yếu tổng-trạng —

và thuộc âm-chứng — vì gây tổn-hại lên thận-thủy, khiến thận-thủy hao-kiệt, mà thận-tượng vốn là âm tạng. Do đó, nguyên-tắc điều-trị là phải nâng-đỡ phần âm, phải bồi-bổ trạng hư, để giúp thể-lực sớm phục-hồi, chính-khí sớm tái-lập. Nói cách khác, Đông-Y không có thuốc kháng độc đặc-hiệu đối với ma-túy, mà chỉ có phương-thức nâng-đỡ tổng-trạng, tái-lập quân-bình âm dương khí huyết, để giúp cơ-thể tự lực tự cường, đủ sức chống-đối lại tác-nhân gây bệnh. khiến tác-nhân này không có điều-kiện thuận-lợi để hành-hạ thể-xác.

Áp-dụng vào thực-tế điều-trị, Đông-Y thường cho những người muốn cai thuốc phiện uống những thang thuốc đại bổ âm, để giúp bệnh-nhân bớt bị kích-thích vật-vả do sự thiếu thuốc. Chẳng hạn, có thể dùng thang *Tiên Thiên Đại Tạo* rút ở bộ Y — *tôn kim giám*, phần Ngoại-khoa (1).

Cũng có trường-hợp người đông y-sĩ bào-chế những toa thuốc bổ nhưng gia thêm một ít thuốc phiện,

(1) Ở thủ-đô, thang này được Cụ Kim-Điền Nguyễn-văn-Ba bào-chế thành thuốc nước ngọt, theo thành-phần và liều-lượng trung-bình như sau: *Thực-dị*, *Hà-thủ-ô* mỗi thứ 2 lượng 8; *Dương qui*, *Từ-hà-xa*, *Biết giáp* mỗi thứ 2 lượng; *Sa sâm*, *Phục-linh*, *Thổ tư tử*, *Câu kỷ tử*, *Hoàng tinh*, *Ngưu tất*, *Tiên mao*, *Nhục thung dung* mỗi thứ 1 lượng 4; *Trần bì*, *Bổ cốt chi*, *Ba kích nhục*, *Viễn chí*, *Bán hạ*, *Cốt toái bồ* mỗi thứ 7 chỉ; *Mộc hương*, *Thanh diêm* mỗi thứ 2 chỉ 1; gia giảm *Đinh hương* độ 5 ph. Trình-bày thành chai khoảng 150cc, giá bán ước-định 150đ.

đề cho những người muốn cai uống, hầu một mặt tăng thêm sức chịu đựng cho cơ-thể đang thiếu thuốc, mặt khác cung-cấp cho cơ-thể một số lượng ma-túy tối-thiểu trong những ngày bắt đầu cai, như vậy tránh được tình-trạng bệnh-nhân bị hành-hạ thái quá. Rồi cứ mỗi ngày, trong các thang thuốc, lượng á-phiện mỗi bớt đi, cho đến khi hết hẳn.

Tuy nhiên, dường như đối với các phương-pháp cai của Đông-Y, người nghiện nặng thường chỉ có thể giảm được số lượng ma-túy thường-nhật, mà không thể đoạn-tuyệt hẳn với nạng tiên nâu. Ví-dụ trước kia hút mỗi ngày một trăm điếu, sau khi điều-trị thường có thể giảm còn hai mươi điếu, xem như là một liều lượng tối-thiểu cần-thiết trong mỗi ngày.

Cai ma-túy theo Tây-y

Cũng như Đông-y, Tây-y không có những chuyên-được đề trị-liệu chứng ghiền ma-túy.

Tuy nhiên, với các dược-phẩm hướng thần-kinh, vấn-đề giải-độc ma-túy đối với y-học hiện-đại đã trở thành dễ-dàng, nhanh chóng.

Hiện nay Tây-y ít sử-dụng lối giải-độc tuần-tự bằng cách giảm dần lượng ma-túy. Thông thường, y-giới dùng phương-pháp cai thuốc nhanh chóng với sự hỗ-trợ của các dược-phẩm hướng thần-kinh và an thần-kinh. Nhưng đối với các trường-hợp quá nặng nợ với nạng tiên nâu, tiến-trình giải-độc phải qua một hay hai giai-đoạn, và có thể dùng một liều lượng á-phiện nhỏ trong các giai-đoạn trung-

gian ấy. Tuy nhiên, bệnh nhân không bao giờ được cho biết về liều ma-túy mình đang dùng hằng ngày, trong lúc cai.

Đối với các trường-hợp nghiện thuốc phiện và nhất là nghiện hêrôin, P. Delteil (1) chủ-trương dùng phối-hợp nhiều thuốc thần-kinh cùng một lúc. Chẳng hạn, tác-giả Pháp này dùng hỗn-hợp *chlorpromazine* (*Largactil*), *lévomépromazine* (*Nozinan*) và *butyrophénone* mỗi ngày chích thịt ba, bốn lần, cho đến khi các triệu-chứng vật-vã chấm dứt.

Thông thường, với các biện-pháp trị-liệu của Tây-y, bệnh-nhân có thể già-từ á Phù-dung vào ngày thứ năm hay thứ sáu.

Gặp trường-hợp bệnh-nhân có những triệu-chứng thác-loạn thần-kinh khiến mê-muội, lằm-lằm, Tây-y có thể cho thêm *centrophénoxine* (*Lucidril*) (2).

Delteil còn khuyên nên trấn-định sự hoảng-hốt, khấp-khoái của người cai thuốc bằng các dược-phẩm an-thần, hoặc cho uống, hoặc cho chích. Thuốc tốt nhất trong chiều-hướng trị-liệu này là *sulpiride* (*Dogmatil*) (3).

Ngoại trừ những trường-hợp đặc-biệt, đòi-hỏi một thời-gian trị-liệu thần-kinh lâu dài, thông thường có

(1) P. Delteil.— *Le traitement des toxicomanes. La Vie Médicale: Numéro spécial. Septembre 1970.*

(2) Dược-phẩm đặc chế này mới được nhập cảng vào Việt-Nam.

(3) *Dogmatil* đã được quảng-cáo nhiều trên các tạp-chí Y-khoa nhưng người viết không rõ thuốc đã được nhập-cảng vào nước ta chưa.

thề ngưng các thứ thuốc giữa các ngày thứ năm và thứ mười.

Y-giới Hoa-kỳ dùng hai thứ thuốc tương-đối mới hơn trong điều-trị nghiện ma-túy, nhất là nghiện hêroin : *métheadone* và *cyclazocine*. Nhưng thường hai vị này được dành cho thời-kỳ «hậu-cai».

Tuy nhiên, cần nói rõ rằng *không* thề cai ma-túy tại-gia hay ở phòng mạch tư, mà luôn luôn phải vào bệnh-viện, bệnh-viện Chợ Quán chẳng hạn, đối với những người ở Thủ-đô. Bởi vì bản-tính con người nghiện-ngập vốn là yếu-đuối, thiếu can đảm, nên trước hết phải xa rời hẳn môi-trường hằng ngày. Thứ nữa, các dược-phẩm đan-cử trên kia đều khó xử-dụng nên bệnh nhân cần được nhân-viên Y-tế theo-dõi và chăm-sóc thường-xuyên để tùy-nghi thay-đổi liều-lượng thuốc, đồng-thời cho thêm những thứ thuốc phụ-trợ như các loại dung-dịch tiêm nhỏ giọt, các loại thuốc trợ tim, chống biến-ứng v. v.. Cho nên, chỉ có thể giúp người nghiện cai được ma-túy — bất cứ là loại ma-túy gì — bằng cách biệt-lập bệnh-nhân—biệt-lập gát-gao, tuyệt-đối và dài hạn — trong một cơ-sở y-khoa chuyên-môn có-đủ nhân-sự thích-nghi.

Bóng ma di-vãng. —

Cai thuốc không khó, nhưng bỏ hẳn thuốc, làm sao cho tạm-biệt trở thành vĩnh-biệt, mới thật là một vấn-đề vừa tế-nhị vừa gian-nan. Và giai-đoạn hồi-phục của người bệnh cai ma-túy là giai-đoạn quan-trọng nhất, chứ không phải giai-đoạn đang giải-độc.

Thông thường thì khoảng ba tuần-lẽ sau khi giải-độc, bệnh-nhân hết bị hành-hạ vật-vả, bắt đầu lên cân, nhưng ngủ chưa thẳng giấc và vẫn còn âm-thăm khác-khoái. Lúc này là lúc người bệnh công-khai bày tỏ sự thèm muốn được tự do, được ra khỏi bệnh-viện. Nhưng một sự thèm muốn khác, kín-đáo, dai-dẳng hơn : bệnh nhân vẫn thèm muốn ma túy.

Vậy thì bệnh-nhân cứ đòi xuất viện, viện lễ tổng-trạng đã khả-quan. Nhưng về mặt sinh-lý, bệnh-nhân chưa thoát hẳn khỏi vòng nô-lệ của thuốc, và các chức-năng dinh-duỡng trong người chưa hoàn-toàn tái-lập quân bình. Về mặt tâm-lý bệnh-nhân vẫn còn là một con người chưa đủ ý-chí cương-quyết, rất dễ bị cám-dỗ vì những tiếng gọi lời mời của «người xưa».

Chẳng thế mà J. Cocteau đã viết «La drogue morte laisse un fantôme, à certaines heures, il hante la maison».

Cho nên y-giới chủ-trương giữ bệnh-nhân lại nhà thương trong ít nhất là vài tuần-lẽ, có khi vài tháng. Trong giai-đoạn này, y-sĩ dùng các dược-phẩm để giúp bệnh-nhân bớt lo-lắng phiền-não, đồng thời cố-gắng tâm-bổ thêm cho người bệnh vừa đánh mất Thiên-đường.

P. Deniker (1) còn đề-nghị dùng *insulin* với liều mạnh đến độ khiến bệnh-nhân tháo mồ-hôi hay gấn hôn-mê, để nâng-đỡ thể-lực và trí-lực.

(1) P. Deniker. — *Drogues et toxicomanies modernes. Annales de Médecine psychologique. N° 128. Juin 1970.*

Bên cạnh, lại còn phải lưu-tâm đến môi-trường mà người bệnh sẽ sinh-sống sau khi ra khỏi nhà thương. Vì người nghiện thường hay vui anh vui em, thường «nghiện tầm nghiện; ngập tầm ngập». Nhất là đối với giới trẻ, thì cái xã-hội thu hẹp mà họ đã từng sống trước kia thường được xem như là một nơi trú ẩn, ngay cả sau khi đã đoạn tình. Cho nên vấn-đề đặt ra có tầm-mức rất lớn: cá nhân nghiện-

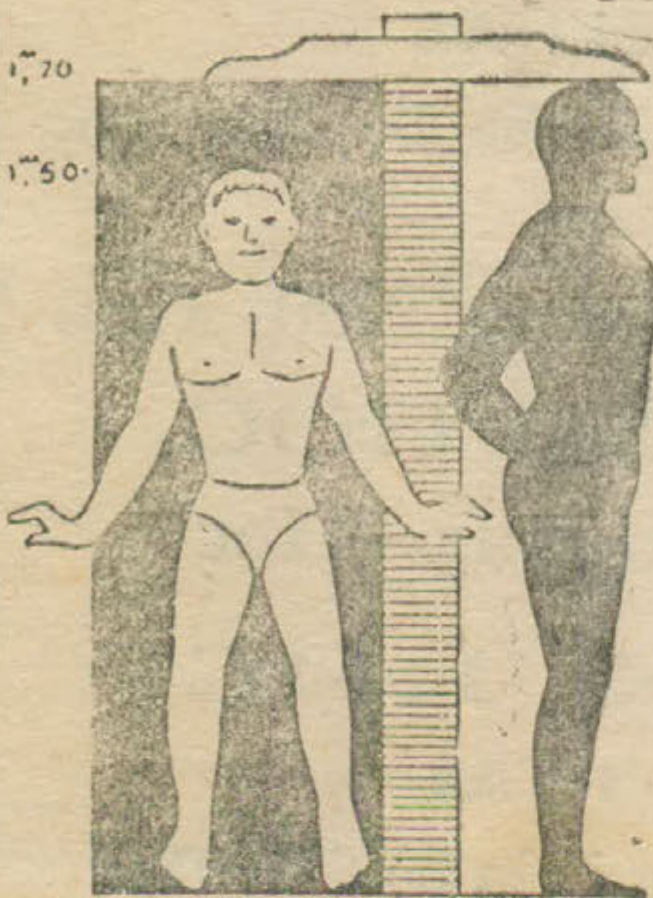
ngập phải cai, nhưng tập-thể sa-đọa cũng phải cai.

Vì vậy, ở Hoa-Kỳ, có những chương-trình trị-liệu tập-thể theo lối này được tiến-hành song song với các kế-hoạch hướng-nghiệp cho thiếu niên lầm lạc, làm sao cho người trẻ tuổi vừa dứt áo với ma-túy là có ngay một nghề-nghiệp để mưu sinh và nhất là để tìm quên lãng.

TRẦN-VĂN-TÍCH

Vitaplex

CALCIUM + 6 SINH-TỐ
C - D - PP - B2 - B6 - B12



LABOHADZER

VỪA THƠM NGON - VỪA BỔ?

CON NIT MAU
BIẾT ĐI
CỨNG XƯƠNG.
MẠNH KHOẺ.
NGƯỜI LỚN
CỨNG RĂNG.
ÍT ĐAU RĂNG.
YẾU PHỔI.
MỆT MỎI.

KN SỐ : 78 MBYT/QCPD

VẬT LÝ

Lớp 12 AB Tập I

Có hướng dẫn các giải toán
Chương trình mới của Bộ Giáo Dục
do hai Giáo sư :

NGUYỄN TRỌNG THI và PHẠM THU soạn
oOo

NGUYỄN TRỌNG THI

*Tốt nghiệp Đại Học Sư Phạm Cao Học Vật Lý
Hội Viên Tiêu Ban Cải tổ Chương Trình Vật Lý
Giáo sư các trường Nguyễn Trãi, Nguyễn Bá Tông
Thăng Long, Hưng Đạo.*

Câu hỏi giáo khoa

VẬT LÝ

Tú tài I AB

Chương trình mới của Bộ Giáo Dục
oOo

Giáo Khoa và Phương Pháp Giải Toán

QUANG HỌC

Toán Quang - Học

ĐIỆN HỌC

Lớp 11 AB

Chương trình mới của Bộ Giáo Dục
oOo

Đại Dương Xuất bản

Thống Nhất 117 Lê Lợi Tổng Phát Hành

Thử tìm điều kiện sinh sống của sinh vật

Mỗi một khi một vệ tinh \ được phóng lên không trung khảo sát một thiên thể, dù là cung trăng hay sao Thủy, sao Hỏa, người ta thường muốn biết trước nhất là giới hạn nhiệt độ, cấu tạo khí quyển và sự hiện diện của nước là những điều kiện cốt yếu cho cuộc nầy nở sinh vật. Lấy con người làm căn bản cho mọi cuộc so sánh, người ta không thể tưởng tượng một cuộc sống không có nước, không có dưỡng khí, ở một nơi quá nóng hay quá lạnh.

Nhưng nhìn kỹ, ngay ở quả đất ta, có phải sinh vật nào cũng chịu theo điều kiện sinh sống của con người đâu. Trong nước đá đông đặc, cạnh những ngọn núi lửa đang phun sôi sùng sục, trong bầu trời khí quyển hay dưới vực sâu hồ thẳm, biết bao là sinh vật đã ăn mình nầy nở. Từ ba tỷ năm nay, nghĩa là từ lúc những sinh vật đầu tiên bắt đầu xuất hiện trên mặt đất, thảo mộc, súc vật, vi trùng, ký sinh đã dần dần chiếm đóng mọi nơi, từ bãi sa mạc nắng cháy hay ở suối nước nóng sôi qua những băng hà lạnh lẽo, những miền giá tuyết quanh năm. Hơn nữa, có những vi sinh đã sinh trưởng trong những môi trường mà con người không sao chịu đựng được : dầu hỏa, diêm sinh, giấm vang hay ở nước các lò nguyên tử mà bức xạ vượt quá sức giết người. Con người

càng gây phát những điều kiện khó khăn thì những giống loại cũng biết thay hình đổi dạng để thích nghi phát nở trong những điều kiện mới ấy. «Sinh quyền» vì vậy thật là vô cùng rộng lớn.

Sinh vật sống trên mây cao và dưới đáy biển sâu.

Con người thường quen sống ở đồng bằng. Có nhiều chủng tộc có thể sống ở cao độ lớn hơn chút ít. Nhưng thú vật vượt hẳn thành tích của loài người. Trong núi Alpes ở Âu-châu có những con chuột đồng sống trong tuyết ở cao độ 4 700 thước. Ở miền núi Kilimandjaro bên châu Phi, một bộ xương beo đã được tìm ra ở 5000 thước. Trong dãy núi Andes bên Nam Mỹ, nhà thám hiểm Humboldt nhận ra được một con chim thần ưng bay lượn ở 6.600 thước. Còn ở nhiều núi như trong dãy Hi-mã-lạp-sơn, một loại chim quạ khoang quen sống quá cao độ 8.000 thước. Ngoài ra, giữa 4000 và 6000 thước, biết bao loại thú như khỉ, dê, ốc, thỏ đã được nhiều người bắt gặp. Người ta còn kể chuyện những đàn ngỗng rừng di thể từ Xi-bê-ri qua Ấn-độ phải vượt qua đỉnh Everest giữa những trận bão tuyết. Thấp hơn vào khoảng cao độ 5000 thước, ở Âu châu thường có những đàn hạc bay qua giữa nền trời xanh thẳm mà không mấy ai thấy.

Nhưng chim chóc hay những thú vật có sống cao cũng còn bám vào đất đai. Chúng cần kiếm mồi hay nghỉ chân nên dù có cất cánh cũng chỉ trong một thời gian tương đối ngắn ngủi. Gần đây người ta đã tìm ra được sinh vật ở cao độ nhưng không liên lạc gì với mặt đất : chúng sống trong các đám mây ! Lẽ tất nhiên không phải là những đàn voi khổng lồ mà ta phải nghĩ đến những vi sinh nhỏ tí. Cuộc khám phá này đã diễn ra bên Hoa-kỳ. Một nhà bác học ở Viện Bách-nghệ Virginia, B. C. Parker, khảo cứu về tính chất ô uế của nước, tìm ra tỷ lệ sinh tố B₁₂ trong nước bề cạn nuôi cá tăng lên sau mỗi trận mưa dông. Đo tỷ lệ ấy trong nhiều ao hồ khác trong vùng, ông cũng luôn nhận thấy hiện tượng ấy. Sinh tố B₁₂ thật đã do nước mưa đem lại.

Hơn nữa, ông tìm ra những giọt nước mưa chứa đựng hóa chất hữu cơ còn nhiều hơn nước biển hay nước hồ. Những hóa chất này ở đâu mà lại ? Ý nghĩ đầu tiên là phấn hoa hay bào tử đã được gió đưa đầy từ cây cối lên các đám mây. Nhưng đem so số lượng phấn hoa và bào tử rơi thẳng vào ao hồ thì không hợp nhau chút nào. Vậy cần phải tìm một nguyên do khác. Từ đấy, một giả thuyết đề khảo cứu đã được đề nghị ra : những đám mây là những nơi mà vi sinh có thể sinh trưởng, ăn uống, tăng gia, tái phát. Trong mây có nước, có ánh sáng mặt trời, có đồ ăn khoáng chất đủ loại thì giả thuyết không có gì là quá đáng ! Giáo sư Parker dùng một hóa chất để chứng minh giả thuyết của ông : hóa chất có

tính chất đổi màu mỗi khi chạm vào tế bào sống. Đáng khác ông cho dội ánh sáng vào các vi sinh kia thì chúng hấp thụ thán khí : đây là những loại rong tể vi đã biết vận dụng phản ứng tổng hợp quang học, nghĩa là chúng sống rất mạnh chứ không phải nửa sống nửa chết như nhiều sinh vật đã được tìm thấy. Vậy thì thật những vi sinh kia đã sống trên các lớp mây cao.

Ngược lại, ở dưới đáy biển sâu quá 8000 thước, người ta cũng tìm ra được những loại sinh vật khác. Còn ở mặt đất thì những nấm, rong đã được thấy trong hốc hang sâu hơn 100 thước. Ở bên Anh người ta có nói đến một đàn chim sẻ sống trong một mỏ than khá sâu và ngày ngày được các thợ mỏ cho ăn.

Sinh vật sống trong suối nước nóng và ở băng hà.

Nhưng sống cao trong khí quyển hay sống thấp dưới đáy biển sâu không phải là thành tích độc nhất của sinh vật. Có nhiều giống loại chỉ sống ở cao độ tầm thường nhưng ở một nhiệt độ quá chừng hay ở trong một môi trường hóa học vô cùng độc địa cho con người.

Nói về nhiệt độ, ai mà không nghĩ đến những bãi sa mạc có khi nóng đến 70 độ ! Vậy mà cây cỏ, súc thú đều có đủ cả, từ xương rồng dĩa rắn rết, chim chóc. Lẽ tất nhiên chúng cần phải có tổ chức mới tồn tại được. Cây thì biết trữ nước hay thu nhỏ mình, mất lá khi quá nắng hạn. Thú thì biết tìm chỗ trú ẩn dưới ánh nắng gay gắt của mặt trời hay có những bộ

phận bao bọc để ít đồ mờ hôi mất nước. Ai cũng đã nghe nói con lạc đà trong khoảng một tuần có thể mất 100 kilô nhưng chỉ trong khoảng mười phút uống ngay lại được 100 lít nước.

Còn có những sinh vật sống ở chỗ nóng hơn. Đây là những suối nước nóng. Không kể những loại nhện hay chuồn chuồn chỉ sống cạnh các suối, người ta đã tìm ra được những sinh vật sống ngay trong nước suối. Nếu thú vật thường không chịu đựng được quá 50 độ, người ta đã thấy rong ở các suối 60-75 độ và nhiều vi trùng đến cả 90 độ. Giáo sư T.D. Brock ở Viện Đại học Indiana, chuyên môn về vi trùng học, nhận thấy ở các suối nước nóng, rong mất bớt lục diệp tố nhưng phản ứng quang học vẫn tiếp diễn như thường, có phần lạnh hơn vì nhiệt độ lớn hơn. Thỉnh thoảng có những loại vi trùng chịu đựng được cả hơn 100 độ. Ngang đây ta không sao khỏi tự hỏi: làm sao vi trùng sống được ở đây vì prôtêin đã bị hư hỏng ngay ở nhiệt độ thấp hơn. Đây là nhờ chúng đã có những giểu tố vô cùng bền chắc cho nên cơ chế tổng hợp prôtêin thật là ổn định. Nếu thường nước nóng đã đánh chết biết bao vi trùng là vì nhiệt độ đã gây ra tổn thương ở màng tế bào và từ đấy dần dần tế bào bị phá hủy. Một cuộc thích nghi đã được tạo ra. Giáo sư J. Brun ở Viện Đại học Lyon đã chứng minh một loại sâu quện sống ở 18 độ hết còn biết sinh sản nếu cho sống ở 22 độ, nhưng nếu cho nhiệt độ tăng từ từ thì sau nhiều đại nó vẫn tiếp tục sinh sản ở 24 độ.

Nói đến nhiệt độ cũng nên biết đến những miền Bắc-cực giá băng. Có những loại sâu sống trên các băng hà. Có những loại cá sống ở 2 độ dưới 0. Bộ phận hô hấp của chúng vẫn vận dụng như thường vì nhờ một hiện tượng chậm đông làm cho máu vẫn còn ở thể lỏng ở nhiệt độ thấp ấy. Thường nhiệt độ thấp không giết chết tế bào mà chỉ làm dừng chậm các hiện tượng sinh vật học. Ở điềm đông đặc đời sống có phần khó khăn, nhưng thí nghiệm cho thấy nhiều sinh vật chịu đựng rất giỏi nhiệt độ thấp. Một con chuột có thể hồi sinh sau khi được ngâm vào một dung dịch lạnh 7 độ dưới 0. Trứng một loại cua có thể trữ ở 196 độ dưới 0 mà không hư. Ở nhiệt độ ấy, một trái tim thai gà cũng vẫn còn sống vì cho lên lại nhiệt độ thường nó vẫn tiếp tục đập. Còn có biết bao vi sinh, hạt giống thảo mộc chịu đựng được đến điềm không tuyệt đối nghĩa là 273 độ dưới 0. Kỷ lục trong loại này có lẽ là các hạt hoa lupin được chôn vùi trong các hầm bùn than giá băng bên Gia-nã-đại đến 10 ngàn năm mà vẫn còn nảy mầm cho sinh ra cây bình thường.

Sinh vật sống trong giám vang, lưu huỳnh và biển mặn.

Những vi sinh kia, loại Rotifère hay Tardigrade, chịu đựng được nhiệt độ thấp như vậy nhờ có khả năng cho thầy ra ngoài tất cả nước trong cơ thể khi cần, đồng thời biết thu nhỏ lại, có khi cho bọc bên ngoài một vỏ cứng thành nang thủng: cuộc sống lúc ấy dừng chậm lại, có thể kéo dài hàng năm, các tế bào trở về lại trạng

thái bào thai tuy hoạt động hóa học vẫn còn mãnh liệt. Thế rồi khi có nước, đời sống lại nổi dậy như trước gây ra một cuộc phục sinh kỳ lạ mà ngày nay khoa học đã biết kiểm tra, vận dụng. Các trứng của loại *Artemia* hay trứng ruồi loại *Polypedilum* cũng có khả năng phục sinh như những vi sinh kia sau nhiều chục năm sống dừng chậm.

Bên phía thảo mộc, loại rêu địa y có thể được đem phơi khô nhiều tháng rồi vẫn sống lại như thường. Tuy vậy kỷ lục của chúng không sao địch nổi kỷ lục của giới súc thú.

Nhưng sức chịu đựng nhiệt độ cao, thấp cũng chưa có gì làm lạ so với cuộc hiện diện của đời sống trong các môi trường hóa học vô cùng độc địa. Trong giấm vang chẳng hạn, một con sâu nhỏ dài khoảng 2 ly đã sống với trong cơ thể 7% axit axêtic: đồ ăn của nó là vi trùng cũng sống trong giấm vang! Trong giấm vang người ta còn cho loại ruồi « drosophile » (nghĩa là thích giấm) đẻ trứng vào và trứng vẫn nở như thường. Có nhiều côn trùng hai cánh như loại *Ephydra* có thể chọn chỗ ở trong bất cứ ao nước nào có chứa đựng chất kiềm. Hơn nữa, một con vật nhỏ tí teo, có một mắt nên gọi là Cyclop, sống trong các nước hồ chứa lưu huỳnh. Nhiều loại vi trùng này có thể chịu đựng một dung dịch chứa đến 3% axit sulfuric.

Ngay ở các núi lửa, đời sống cũng không hoàn toàn tiêu diệt. Mới xem người ta thường thấy biết bao súc vật, cây cối chết chóc tan tành vì lửa, khói,

hơi độc. Nhưng nhìn kỹ nhiều loại bọ rùa đã tiếp tục sống trên sườn núi Stromboli: mỗi cửa chúng là như rạp cây đã lặn mò tới đây vì cây cối bị chặn chỗi rất dễ gặm. Nhưng mảnh cầm cũng bay lượn tíu tít vì chúng tưởng là lửa rừng nên lại chờ những giống gặm nhấm chạy ra. Ở bên châu Phi người ta đã để ý nhiều cây cỏ đã mau mọc lên giữa các vùng đá núi lửa mới phun ra, rồi súc thú cũng dần dần trở lại.

Ở Trung Đông, có một cái biển nước rất mặn, chắc chẳng sinh vật nào sống nổi trong ấy nên gọi là Tử-hải. Nhưng thấy các sâu bọ như các loại *Artemia*, *Ephydra* sống được trong nước mặn thì chắc Tử-hải không hẳn là biển Chết. Theo giáo sư P. Pesson ở Viện Quốc gia Nông học Pháp, chúng chịu đựng được như vậy là nhờ vỏ bì của chúng rất dày và bền. Chúng có thể tồn tại ngay cả trong rượu hay formol! Nhiều thí nghiệm dùng giời muối cho nhúng vào nước chứa 10% muối thì người ta thấy áp lực thẩm thấu của chúng tăng lên đồng thời muối bị thầy ra ngoài và chính những axit amin trong máu đã điều hòa áp lực ấy. Thật ra ở Tử-hải người ta chỉ tìm ra được ít sinh vật: vài giống độc tế bào, Foraminifère. Đây không phải chỉ vì nước quá mặn mà là vì còn có nhiều suối nước nóng bên cạnh: hai yếu tố ấy cộng chung với nhau đã là một trở ngại lớn cho cuộc sống còn của cây cỏ, sâu bọ, tôm cá mà giòng sông Jourdan đã đưa vào.

Sinh vật chi bày cách sống trong khí quyển ô uế.
 Những biển mặn cũng như các mỏ

muối vừa rồi được giới khoa học biết đến nhiều vì chúng đã là những nơi tàng trữ những vết tích đời sống lâu đến hàng triệu năm. Năm 1960, một nhà sinh vật học người Đức, giáo sư Dombrowski, đã tìm ra được trong các mỏ muối một vi trùng sống tiềm tàng từ đệ nhất thế đại, nghĩa là cách đây hai trăm năm mươi triệu năm. Những khám phá tương tự khác cũng đã được thực hiện ở các lớp dầu hỏa bên California.

Những vi trùng đã dai bền là nhờ chúng có khả năng chế tạo ra những nang thủng là những bào tử đề kháng. Nhờ vậy chúng chịu đựng được nhiệt độ thấp hay hóa chất độc địa. Nhiều vi trùng đã di chuyển qua được ngọn lửa từ hỏa tiễn phun ra và trong khoảng khắc vài phân ngàn giây đã chịu đựng được 3000 độ!

Có nhiều thú vật khác như bò cạp có thể chịu đựng được một bức xạ 100.000 rad mà chỉ 1000 rad là đủ để giết chết con người. Ngoài ra còn có biết bao nhiêu loại khác lại chiếm cứ các hòn núi lửa mới được cấu tạo ra giữa biển hay các hòn đảo vừa bị

bom nguyên tử thực nghiệm phá đổ tan tành. Làm sao kể hết được những điều kiện mà sinh vật đã chịu đựng được nhờ biết thích nghi mau chóng.

Nhận xét này đem lại ý nghĩ lạc quan về cuộc thám hiểm các hành tinh có người ở sau này. Ta cần phải bỏ thành kiến phải có nước, không khí, nhiệt độ vừa phải như ở mặt đất mới có thể có đời sống. Đẳng khác biệt đâu học hỏi cách thích nghi, ngẫu biến của sinh vật để tồn tại trong môi trường khó khăn lại không giúp ta một ngày mai đây để sống trên một hành tinh mới lạ. Gần hơn, biết đâu các sinh vật biết sống trong bụi rác dơ bẩn trong hơi khói độc địa các miền kỹ nghệ âm u lại không là những gương quý cho đời sống ngày mai của ta vì ai cũng biết mặt đất, khí quyển hành tinh ta ở càng ngày càng đang thành ô uế, và nếu không có một cuộc tranh đấu dữ dội thì một ngày gần đây (ở một vài nơi ngày ấy đã đến rồi) những điều kiện sinh sống bình thường sẽ dần dần mất hết.

VÕ-QUANG-YẾN

Tài liệu J.J. Ba loy

QUỐC VĂN LỚP 6

của THỂ UYÊN Nguyễn kim Dũng

Sách soạn theo sự phạm mới, đầy đủ giảng văn luận văn chính tả văn phạm, tình tự dân tộc và nhân bản nhất.

72 bản văn của 40 nhà văn tiền chiến, hiện kim và quốc tế — những người ngoài học đường cũng nên có để đọc những đoạn văn hay nhất của hai thế hệ văn học Việt-Nam.

THÁI ĐỘ ấn hành đầu tháng 8

Vị cứu-tinh của các bà vợ hiền

Liên-tiếp trong mấy tháng cuối năm 1970, báo-chí thế-giới đã sôi-nổi chung quanh những cuộc trị bệnh mà người ta cho là dị-thường nhất trong lịch sử y-khoa : «Bất chước bản-năng giống hải-cẩu để trị bệnh suy-nhược về tinh-dục»

Bác-sĩ Ch. Oberling đồng thời cũng là một nhà sinh-vật-học lỗi-lạc của nước Đan-Mạch nổi tiếng khắp thế-giới do công-trình khảo-cứu của ông về khả-năng tinh-dục của loài vật và loài người.

Nghiên-cứu các sách về Đông-y thấy người Trung-Hoa đặc-biệt ca-tụng dược-tính của hải-cẩu thận với khả-năng trị-liệu thần-hiệu các bệnh về tinh-dục, nhất là các bệnh dương liệt, âm suy, tinh lạnh, bất-lực, di-tinh, mộng-cình, hoạt-tinh, đau lưng, mỏi gối, tỳ hư, rốn lạnh...

Động tánh hiếu-kỳ, ông đã mua với một giá rất đắt mấy chục con hải-cẩu đực để nghiên-cứu. Hải-cẩu là một giống chó biển ở rải-rác khá nhiều các miền Bắc-cực nhưng đa số đều là hải-cẩu cái, cả đàn mới có một con hải-cẩu đực độc quyền làm chủ, vì vậy nên rất hiếm. Hải-cẩu hình dáng giống như con chó, có giống rất to, có giống nhỏ, vừa ở trên khô, vừa ở dưới nước, đuôi bẹp, có hai chân ngắn, tai nhỏ, lông dày, ngắn và lóng có tiết ra một chất không thấm nước, đầu tựa đầu chó, tiếng sủa gần như tiếng chó nên người ta gọi là hải-cẩu (chó biển). Ở Âu-Mỹ người ta thường săn để lấy bộ lông và lấy mỡ.

Bác-sĩ Oberling tự hỏi không rõ con hải-cẩu đực do sự đặc-biệt của cơ-quan nào mà lại có một đời sống sinh lý cường-khết như người ta đã truyền-tụng ?

Ông đưa vào phòng thí-nghiệm phân-

chất quả thận và tuyến thượng thận của con hải-cẩu đực và so-sánh với bằng phân-tích các chất trong thận và tuyến thượng thận của các giống vật khác như heo và chó nhưng không thấy có điều gì đặc-biệt. Nghiên-cứu về cơ-cấu của hai hòn ngoại thận (dái), sự cấu-tạo của tinh-trùng, bác-sĩ Oberling cũng không khám-phá ra điều gì mới lạ !

Bác-sĩ Oberling không nản lòng khảo-cứu và sau đó tổ-chức một phái-đoàn gồm nhiều khoa-học-gia cộng-sự lên tận Alaska để nghiên-cứu tại chỗ đời sống của giống hải-cẩu trong thiên-nhiên như thế nào ?

Sau nhiều năm tháng theo dõi đời sống của nhiều đàn hải-cẩu ông Oberling nhận thấy rằng hàng năm mùa giao-tinh của giống hải-cẩu kéo dài từ tháng 5 đến tháng 8. Mỗi con hải-cẩu đực sau một thời-gian cần xé tranh giành với những con đực khác để chiếm cứ một khoảng giang-san với ít thì 5, 7 cô, nhiều thì đôi ba chục cô hải-cẩu lập thành một hậu-cung riêng-biệt. Suốt 3, 4 tháng trời hằng ngày những con hải-cẩu đực chỉ liên-miên giao-cấu hết với những con hải-cẩu này đến cô nàng hải-cẩu khác hoặc có lúc giao-đấu, cắn xé nhau đánh ghen với những con đực khác lảng-vãng đến dòm ngó và xâm lăng hậu-cung của mình. Sức khỏe dẻo-dai, bền bỉ của những con hải-cẩu làm ông Oberling vô cùng ngạc-nhiên nhưng về sau điều làm ông ngạc-nhiên và suy nghĩ hơn cả là trong suốt thời-gian dằng-dặc hơn 3 tháng trường vừa chiến-đấu vừa làm thỏa-mãn cho đám cung-phi thì-thiếp yêu-dấu kia, lũ hải-cẩu đực không hề ăn qua một thức ăn gì cả. Chúng thật sự tuyệt-thực trong thời-kỳ

giao-tình và chỉ uống một ít nước lúc cần-thiết mà thôi tuy rằng trong thời gian này chúng có thể kiếm thực-phẩm một cách dễ-dàng.

Nghiên-cứu đi nghiên-cứu lại cơ-cấu của bộ thận hải-cầu thì trên phương-diện giải-phẫu, hải-cầu có một bộ thận đặc-biệt khác hẳn với các loài có vú thông-thường nhưng chỉ cần-thiết cho vấn-đề đào-thải chất muối của loài có vú ở biển chứ không mấy-may liên-quan gì đến khả-năng tình-dục của con vật đa tình kia!

Cuối cùng ông Oberling cho tìm bắt những con hải-cầu đực đã nhịn ăn trên 30 ngày để khám nghiệm và so-sánh với kết-quả trước kia thì thấy nổi bật những đặc-điểm sau đây:

1.— Số hồng-huyết-cầu của con vật tăng lên, máu trở nên trong sạch, tinh-khiết.

2.— Da dẻ trở nên non trẻ, lông-lá mịn-màng.

3.— Ống tiêu-hóa từ dạ-dày đến ruột già không còn một loại vi-trùng nào cả.

4.— Quả tim đập chậm hơn và cường-khuyến hơn.

5.— Mắt trở nên sáng hơn, mũi thính hơn, tai rõ hơn.

6.— Các vết thương trong lúc cắn xé nhau đóng sẹo nhanh hơn.

7.— Con vật ngủ ít nhưng sức khỏe vẫn bình thường, không có dấu hiệu mệt-mỏi, căng thẳng.

8.— Thời-gian nhịn ăn càng dài sự hưng vượng của tình dục càng tăng, mức độ cường-khuyến và dẻo-dai càng gia bội.

9.— Tinh đặc hơn, tinh-trùng nhiều hơn, khỏe-mạnh hơn, chứa chất kích-

thích-tố nhiều gấp đôi, các ống dẫn tinh thu nhỏ lại nhưng bền-bĩ dẻo-dai hơn và thời-gian giao-hợp kéo dài hơn nhiều, vì tinh xuất rất chậm.

Quan sát một số lớn hải-cầu đực trong mùa giao-tình, Bác-sĩ Oberling sau khi nghiên-cứu kỹ mọi khía cạnh đã đi đến kết-luận là sự cải-thiện cơ-thể và sự cường-khuyến cơ-quan tình-dục của con hải-cầu đực hoàn-toàn nhờ sự tuyệt-thực của nó.

Danh-tiếng của ông Oberling sở dĩ vang lừng khắp Âu-Mỹ là nhờ một sự tình cờ may-mắn: Vốn tánh tình cởi mở, vào khoảng năm 1967 ông thường tiếp-xúc mật-thiết với nhiều toán hippy Thụy-điển và Đan Mạch. Bọn này đa số đều bị mắc các bệnh vì truy-lạc về tình-dục và vì ghiền ma-túy. Theo bảng thống-kê của ông ghi nơi những bọn hippy mà ông tiếp-xúc:

— 20 % bị bệnh di-tinh, xuất tinh sớm và bất lực vì thủ-dâm.

— 30 % bị bệnh liệt dương vì ghiền ma túy.

— 25 % bị bệnh suy-nhược cơ-thể và tinh-thần vì dâm-dục quá độ.

— 20 % bị bất-lực vì dùng quá nhiều thuốc trụ sinh trong thời-gian mắc bệnh hoa-liểu.

— 5 % mất Nam tính, tánh-tình quái-dị.

Chiêm-nghiệm sự nhịn ăn của hải-cầu trong suốt mấy năm đích thân chữa trị cho 112 cậu hippy bằng phép tuyệt-thực từ lối ngắn hạn khoảng 15 ngày đến lối dài hạn 37 ngày ông đã chữa lành hoàn-toàn cho 97 người trở lại sức khỏe bình thường, dương-lực cường khuyến hơn trước về sau lấy vợ

sinh con gia đình hạnh-phúc đầm-ấm nổi tiếng nhất là bác-sĩ Oberling đã chữa lành cho hoàng tử Oslov bị bệnh liệt-dương đã hơn 20 năm chạy-chữa khắp thế-giới mà đều thúc-thủ. Hoàng-tử này phục hồi khả-năng tình dục sau 37 ngày tuyệt-thực.

Cuối năm 1969, trong cuộc Hội-nghị Y-tế Quốc-tế họp tại Copenhagen ông trình bày cho thế-giới biết phương-pháp trị bệnh mới lạ theo lối hải-cẩu của ông và được các giới khoa-học nhiệt-liệt hoan-nghe.

Phương pháp tuyệt-thực để trị bệnh liệt-dương, xuất tinh sớm, di mộng tinh từ đây được các bác-sĩ Âu-Mỹ áp-dụng đa chữa lành hàng vạn bệnh-nhân nhất là các thanh thiếu niên vì nồng-nổi ham vui đã vô tình hủy-hoại khả-năng tình-dục của mình tự gây cho mình bao nhiêu sầu-hận về sau...

Bác-sĩ Oberling ngày nay đã trở thành vị ân-chân của giới thanh-niên trên thế-giới, đã ban hạnh-phúc cho

không biết bao nhiêu gia-đình, đem sự đầm-ấm cho bao nhiêu cặp vợ chồng trước đây bất thuận, đem tự tin cho bao nhiêu nam-tử trước đây bị mặc cảm trước đàn-bà nhờ một lối trị-liệu quá ư là giản dị : phép trị liệu thần kỳ bằng phép nhịn ăn.

Phương-pháp trị bệnh suy-nhược về tình-dục bằng phương-pháp tuyệt-thực xuất-hiện đúng thời đã đem đến một phát-minh lớn mở đường cho sự bẻ tắc của ngành y-học Tây phương hiện nay đang lâm vào ngõ bí.

Lẽ tất nhiên cũng như trong mọi phát-minh khác, lúc ban đầu không thiếu gì những người chỉ trích vì khác quan-điểm, vì thành-kiến, vì quyền-lợi thương-mãi tiêu-thụ thuốc men... nhưng chắc-chắn rằng những bóng ma đen-tối kia không dễ gì làm lu tối được ngọn đèn rạng-rỡ chân-lý của nhà bác-học bất-vụ-lợi Oberling.

TRẦN VAN ĐA

Tủ Sách Xã Hội

Trường CÔNG-TÁC XÃ-HỘI trân trọng giới thiệu cùng quý-vị độc-giả TỦ SÁCH XÃ-HỘI nhằm phổ biến sâu rộng các tài liệu nghiên cứu và giáo khoa về ngành khoa-học xã-hội :

● *Đã xuất bản :*

— **NHU CẦU CHUNG CỦA CON NGƯỜI**

Tác giả : Charlotte Towle

— **THUẬT HUẤN CÁN** — Tác giả : Hoàng Xuân Việt

● *Đang in :*

— **VÀI CHỈ DẪN CHO CÁC TRƯỞNG NHÓM**

— **TÂM LÝ XÃ HỘI ỨNG DỤNG**

— **DỊCH VỤ XÃ HỘI CÁ NHÂN**

— **VẤN ĐỀ DU ĐẰNG**

CÁCH ĐÂY 86 NĂM :

Biến cố 5 tháng 7 năm 1885
ngày thất thủ kinh thành Huế
(23 tháng 5 Ất Dậu)

Lời tác giả— Những biến cố lịch sử dù vận hành như thế nào, dù chuyển động trên một tiến trình của đường thẳng hay theo những chu-kỳ, tất cũng đều phải chịu chi-phối dưới những quy-luật khách-quan nào đó. Các biến cố không phải là những điều xảy ra hỗn độn giữa một thế giới hỗn độn, mà là diễn tiến trong những chuỗi tương-quan nhân-quả tiếp nối. Đó là con đường biện-chứng lịch-sử. Những nỗ lực suy tưởng về sử-tính của một Hegel, K. Marx, M. Weber, Toynbee hay một Heidegger chẳng hạn đã phần nào soi chiếu vào chân lý ấy.

Vì chuyển động theo những chu kỳ tất định, lịch sử theo một cách nói nào đó, chỉ là sự lặp lại của những biến-cố (*Répétition des évènements historiques*). Và, nói như Jaspers với lối nhìn lịch sử một cách bao quát thì «không gì bằng ôn lại những kỳ công của người xưa và nhìn lại những tai biến lớn lao trong lịch sử, nơi đã chôn vùi tất cả. Trong tấm gương của lịch sử ta sẽ hiểu được kinh nghiệm hiện tại của ta hơn. Và những gì nó di truyền lại sẽ trở thành sinh khí cho ta nhờ ánh sáng của thời đại. Như thế, cuộc đời của ta cứ trôi chảy trong khi di vãng và hiện tại cũng cứ tiếp tục soi sáng lẫn nhau».

Trong viễn tượng ấy, với bài nghiên cứu dưới đây, chúng tôi sẽ lật lại một trang sử đau thương của dân tộc đã vừa đúng 86 năm : Biến cố 5-7-1885, ngày giặc Pháp tiến chiếm kinh thành Huế, tính theo Dương Lịch là trùng vào thượng-bán-nguyệt này.

Biến cố 5-7-1885 đã làm thay đổi mọi chiều hướng và định mệnh dân tộc ta. Kể từ sau biến cố máu lửa ấy, đế-quốc Pháp thực sự đặt lên đầu cổ đất nước ta chiếc gông cùm nô lệ, nhưng cũng từ đó đã bắt đầu khởi diễn một cuộc đấu tranh đê-kháng chống xâm lăng cực kỳ hùng tráng của toàn thể dân tộc, cho đến ngày thắng lợi cuối cùng.

Trước tình cảnh lịch sử tế nhị và cực đoan hiện nay, lật lại trang sử đau thương đẫm máu ấy cũng là một cách soi chiếu vào thực tại, và là một lời tự vấn mình tưởng rằng không phải vô bổ vậy.

Sau khi đã chiếm được Nam kỳ, quân Pháp liền tiếp tục uy hiếp Bắc kỳ trong toàn bộ kế hoạch xâm lược của chúng, mặc dầu hai kiện tướng của quân cướp nước đã phải tử trận trên đất Bắc, ở mặt trận Ô-Cầu-Giấy : Francis Garnier năm 1873 và Henri Rivière năm 1883.

Hà-nội cũng phải hai lần thất thủ. Ngày 1 tháng 10-1872, khi thành Hà Nội bị quân Pháp vây hãm, Kinh-lược Nguyễn-Tri-Phương và con đều bị giặc vây bắt sống, ông mất sau đúng một tháng trời tuyết-thực. Nổi gót theo chân, Tổng đốc Hoàng Diệu thủ thành, trong tay là một lực lượng quân sự kém hế, lạc hậu, không đủ sức kháng cự với một tổ chức quân đội hùng hậu, tân tiến, mới mẻ, cũng đành chứng tỏ một tấm lòng trung dũng, nghĩa khí, với ba thước lụa, tuần tử trước đền Quán-Công trong thành Hà Nội, với bài huyết-biểu để lại, trong có câu : *Nguyện tòng tiên thần Nguyễn Tri Phương U' địa hạ* (1).

Nam Bắc đều thất thủ, quân Pháp dụng đến thế trận Rắn Thường Sơn (*Thường Sơn trận Thế*), hai đầu quấn chặt vào giữa, vừa quấn vừa siết mạnh, nhằm tấn công vào địa phận còn thuộc Triều-đình Huế Năm 1883 (Quý Mùi), Vua Tự-Đức băng-hà, việc triều chính đang thập phần rối loạn, Pháp đột nhập Hải-đài Thuận An

Ngày 19 tháng 8 năm 1883, 6 chiến thuyền của Pháp kéo đến cửa Thuận An gọi tối-hậu thư và không được trả lời, qua sáng ngày hôm sau, 20-8-1883, Pháp bắn phá Trấn-Hải-Đài. Trong cuộc giao tranh này, Thống-chế Lê-

Chuẩn. Hậu-quân Lê-Si đều bị tử nạn.

Thuận An thất thủ, triều đình được tin phi báo, vua Kiến-Phước phái Tham-Tri Trần Thúc-Nhân xuống cầu hòa. Tham-tri Trần-Thúc-Nhân phụng mạng xuống thuyền đến thẳng Thuận-An, và một cảnh tượng điêu tàn mở ra trước mắt, vô cùng thê thảm và và khiếp đảm, đồn tan lũy nát, chiến sĩ trở thành mồi cho chim cá. Lòng ái quốc của một bậc trung lương giữa thời nước loạn không cho phép bắt tay cầu hòa với giặc, ông hướng về phía kinh thành, vọng-bái Thánh-Triều và mượn giòng nước xanh đền nợ Quân-vương.

Vua phái hai ông Trần-Đình-Túc và Nguyễn-trọng-Hiệp tiếp tục sứ mạng cầu hòa. Trần-Đình-Túc, Nguyễn-trọng-Hiệp cùng với Gaspar, Giám mục nhà thờ xứ Kim-Long, treo cờ trắng đầu thuyền, ra biển đầu hàng. Harmand buộc triều-đình Huế phải chấp nhận 27 điều, có 2 điều tiên quyết và quan trọng nhất là :

1/ Việt-Nam phải công nhận nước Pháp bảo-hộ. 2/ Thuộc triều-đình Huế chỉ còn đất từ Quảng-Bình đến Phan-Rang.

Nắm được thế đầu cán của con dao trong cuộc tranh chấp, Pháp áp bức triều đình Mãn-thanh thủ-tiêu ấn-phong

(1) Hoàng-Diệu hiệu là Tinh Trai, người gốc Quảng Nam, sanh năm Kỷ Sửu (1826). Năm 1853 đậu Phó Bảng. Năm 1880, vua Tự-Đức phong làm Tổng Đốc Hà Nội và Ninh Bình thay thế Nguyễn Tri Phương vừa tuần tiết. Ngày 25.4.1882 (7-3 Nhâm Ngọ) vào khoảng 11 giờ trưa, lúc thành Hà Nội bị vây hãm, Hoàng Diệu đến lạy chịu tội tạ Hành Cung và thắt cổ tự vẫn trên cành cây trước đền Quán Công, gần cửa Bắc.

cho Việt-Nam trước đây (1), lại bắt buộc Triều-đình Huế ký hòa ước Giáp-Thân (1884) công nhận nước Pháp bảo hộ Việt-Nam. Hòa ước này gồm 19 điểm, được đồng ký kết ngày 6-6-1884 tại tòa Khâm-sứ, giữa những nhân vật Đại-diện Triều đình Huế và Pháp: Nguyễn-Văn-Tường, Phạm-thận-Duật, Tôn-Thất-Phan, Patenôtre, Rheinart. (2) Với tinh thần hiệp ước này, cùng hiệp ước Quý Mùi trước đây, nước Việt-Nam phải chia làm ba kỳ với ba chế-độ để cai trị: Nam kỳ thuộc địa, Trung kỳ bảo hộ, Bắc kỳ bán bảo hộ. Cùng lúc, tòa Lãnh-sự ở Huế được đổi ra thành tòa Khâm-sứ, thay thế pháp-đình để thi hành hiệp ước đã ký kết, và quân Pháp thường xuyên đóng ở Thuận-An, chiếm đóng khu nhượng địa Trấn-Bình-Đài (Mang cá).

Triều đình chấp thuận Hòa-ước này, duy chỉ có phụ chính Đại-thần Tôn-Thất-Thuyết coi Hiệp-ước ấy như tờ giấy loại, nhất quyết kháng cự đến

(1) Patenôtre muốn lấy cái ấn của Tàu phong cho Việt-Nam để gửi về Pháp nhưng phụ chính Đại-thần Nguyễn-văn-Tường không chịu, sợ thất thề nhà Thanh. Sau một cuộc điều đình, mới đồng ý bỏ vào lò thiêu hủy, trước mặt cả hai chính-phủ. Song trước khi đem ra thiêu hủy thì Hội-đồng có in vào không-chỉ để làm kỷ-niệm (Ứng Trình chú thích theo Bulletin des Amis du Vieux Huế. Việt-Nam Ngoại-giao Sử Cận-Đại. Hà-nội, 1953).

(2) Hòa ước Giáp-Thân gồm 19 điểm như vậy :

— 1 Việt-Nam nhìn nhận Pháp là nước bảo-hộ, và là nước thay mặt giao thiệp với các nước ngoài.

— 2 Binh Pháp thường xuyên đóng ở Thuận-An.

— 3 Từ Thanh-hóa đến Bình-thuận, vua

nước Việt-nam giữ chủ quyền như trước, chỉ trừ những việc thương chính, công chánh là do người Pháp chủ trương.

— 4 Nước Pháp được đặt quan coi các cửa biển: Đà-Nẵng, Thị-Nại, Xuân-Đài, Vũng-Lâm.

— 5 Quan Khâm-sứ có quyền trực tiếp với Vua.

— 6 Tại Bắc-kỳ, Pháp đặt trú sứ ở các tỉnh.

— 7 Các quan Nam-triều phải phục tùng các quan trú sứ.

— 8 Các người Pháp chỉ chịu dưới quyền quan Trú sứ.

— 9 Nước Pháp sẽ đặt đường điện báo từ Hà-nội đến Sài-gòn.

— 10 Các vụ kiện cáo có can hệ đến người Pháp hay là người ngoại quốc, đều do quan Pháp xử.

— 11 Thuế ở Bắc-kỳ, quan Pháp sẽ hội với quan Triều, thu và chi, thừa bao nhiêu, sẽ nộp về Huế.

— 12 Khắp cả nước Nam, việc quan thuế các Hải cảng, sẽ do người Pháp tổ chức.

— 13 Trong toàn cõi, dân Pháp hay là thuộc tịch Pháp đều được tự do buôn-bán và mua bất-động-sản.

— 14 Người ngoại quốc phải có giấy thông hành của quan Pháp, và phải trình với quan địa phương, mới được đi vào trong nước.

— 15 Người Pháp được tùy tiện, khi xét có những chỗ phải đóng binh.

— 16 Ngoài những điều đã giao kết, vua nước Nam vẫn có đủ quyền.

— 17 Nếu không có chính phủ Pháp cho phép, thì nước Nam không được vay nợ các nước ngoài.

— 18 Hai nước sẽ thông đồng, định giới hạn các cửa biển, và giới hạn đất nhượng cho Pháp, trên các Hải cảng, để đặt vọng đặng, và định các điều khoản về khai khoáng và tiền tệ.

— 19 Bảng Hòa ước này thay thế cho bảng đã lập năm 1874 và lấy bản chữ Pháp làm bản chính.

cùng, thà là viên ngọc nát hơn làm mảnh ngói nguyên (*ninh vi ngọc toái, bất ninh vi ngĩa toàn*). Thuyết là người tính khí can-cường, dũng mãnh, nóng-nảy, đúng như bản chất của một võ tướng, từ chốn Triều đình đến nơi dân dã, vẫn dùng thanh gươm sắc bén mà giải quyết mọi chuyện, nên lắm khi đã tỏ ra quá bạo tàn. Trong giai đoạn lịch sử này, Tôn-Thất-Thuyết và phụ chính Đại-thần Nguyễn Văn-Tường là hai nhân vật đã khuyh đảo hết cả mọi sự ở Triều đình. Tính khí Tường thì ngược lại với Thuyết, khôn ngoan, tế nhị, có tài ngoại-giao. Thuyết dùng gươm thì Tường dùng bút. Quyết định của Tường và Thuyết là quyết định tối hậu của Triều đình.



Phụ chính Đại thần Tôn Thất Thuyết

Tôn Thất Thuyết bấy giờ là Thượng Thư Bộ binh, nắm hết mọi binh quyền trong tay, bên cạnh lại có Phó mã Đặng-Huy-Các đang cầm đầu các tổ chức

văn-thân Thừa-Thiên. Thuyết phát động rầm rộ các tổ chức Hương binh, Hương dũng khắp các làng mạc, thôn trang, ngày đêm huấn luyện võ nghệ, thao dượt quân sự, sẵn sàng đợi lệnh chiến đấu. Thêm vào đó, Thuyết phóng thích tất cả các hạng tù tội để cho sung vào đội quân phản nghĩa sẽ đi tiên phong trong mọi cuộc giao-tranh. Mặt khác, ông Hầu Chuyên chỉ huy sát tả, lưng bắt giáo dân, quy trí một chỗ, phòng sự thông gian với Pháp. (Đây là một sự kiện lịch sử thê thảm, đau lòng và đáng buồn nản trong lịch sử truyền giáo của Thiên-Chúa-Giáo ở Á châu, đặc biệt là ở Việt-Nam, không thể nào chối cãi và biện-chính được. Hoàn toàn ngược lại với sự truyền giảng và lan rộng ảnh hưởng của Thiên-Chúa-Giáo ở Tây Phương, rất hùng tráng và vô cùng thơ mộng, như một đáp ứng khẩn thiết cho mọi đòi hỏi tinh thần).

Tình hình kinh Thành Huế và khắp cả Thừa Thiên rất là căng thẳng.

Dưới Sông Hương, Tôn Thất Thuyết cho đóng cù chia hai, bên kia bờ của Pháp, bên này của Triều đình Huế. Cùng với những biến cố chính trị liên tiếp xảy ra sẽ được đề cập dưới đây, trong dân gian thời ấy có truyền tụng câu :

Nhất Giang lưỡng quốc nan phân thuyết

Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường

Trong triều đình bấy giờ chia làm hai phái : phái chủ chiến và phái chủ hòa. Điển hình của phái chủ chiến là Tôn Thất Thuyết, rất cương quyết, cực đoan, võ đoán. Vua Hiệp Hòa (*) nghe

(*) Người kế vị vua Tự Đức à hoàng tử thứ 29 triều Thiệu Trị, ược triều đình phong vương ngày 26 tháng 6 năm Quý vị (1883).

theo phái chủ hòa, muốn giao thiệp với người Pháp một cách trực tiếp nhưng không được Thuyết và Tường chấp nhận. Vua bèn ủy thác cho Hoàng-Thân Tuy-Lý-Vương sang điều đình với Pháp. Qua sự tiếp xúc với Tuy-Lý-Vương, khâm-sứ De Champeaux gửi tặng vua Hiệp-Hòa một số tặng phẩm và Đệ nhất-hạng Bắc-đầu Bội-tinh, những phẩm vật và bội tinh này được cho trần thiết tại điện Văn-Minh, De Champeaux lại được nhà vua tiếp riêng để cảm ơn.

Theo dã sử, vua Hiệp-Hòa nghe theo phái chủ hòa thân Pháp, gửi mật thư cho khâm sứ De Champeaux, để mưu hại hai ông Thuyết và Tường, hầu thực hiện việc giao hòa giữa hai nước Pháp-Nam. Chẳng may, Ông Tường bắt được quả tang người cầm thư ấy đi ra Đại-cung-môn, nên thâm họa đã xảy ra.

Ngày 29-11-1883, Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường phở vua Hiệp Hòa, với tội trạng « *tư thông ngoại quốc, mưu sát đại thần* », bị xử « *tam ba triều điển* » (*). Tiểu-sứ Ông Ích-Khiêm được giao giám-sát chuyện này. Theo sách *Thất lục Chánh Biên*, vào 4 giờ khuya hôm ấy, Ông-Ích-Khiêm đem lính vào cung, vờng vua Hiệp Hòa ra cửa Hiển Nhân, rồi đưa thẳng đến một nhà trong Viện Thái-Y, cho uống thuốc độc (1).

Cùng với cái chết cưỡng bức của vua Hiệp Hòa, Trần-tiến-Thành bị ám sát, Tuy-Lý-Vương phải chạy vào Quảng-Ngãi.

Sau cái chết của vua Hiệp Hòa, ngày 30-11-1883, đình-thần tôn Ưng-Đàng,

con nuôi thứ ba của vua Tự-Đức lên ngôi, niên hiệu Kiến-Phước. Nhà vua mới 15 tuổi, việc triều chính đều ở trong tay hai vị Phụ-Chính Đại-thần.

Sau sáu tháng trị vì, vua Kiến-Phước lâm bệnh thảng-hà. Dư luận đồn rằng vì vua Kiến-Phước muốn vượt thoát khỏi ảnh hưởng kìm kẹp của Tường và Thuyết, lại nữa còn âm mưu để Tường và Thuyết hại lẫn nhau, nên đã chết với liều thuốc đánh độc của Tường.

Hai ông Tôn-Thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường tôn ngay ông Ưng-Lịch, mới 12 tuổi, em ruột vua Kiến-Phước nối ngôi, niên hiệu Hàm-Nghi.

Ngày 14-8-1884, Cơ-Mật viện thông báo việc suy tôn này cho Rheinart, đại-diện Pháp - đình tại Huế. Khâm-sứ Rheinart không được hay biết trước nên đã tỏ vẻ bất bình, phản đối triều-đình Huế không tôn trọng hiệp ước đã ký kết.

Thư phúc đáp của Rheinart, ngày 16-8-1884, đầy giọng bần học, quyết liệt và nghiêm trọng, trong thư phúc đáp đó có đoạn rằng: « *Nam triều đã tự tiện chọn lập một vị tân quân mà không thỉnh cầu trước và được sự chấp thuận của bản chức, ... như vậy việc tuyển lựa ấy coi như vô giá trị. Sau khi được bản chức chấp thuận, triều đình phải thực hiện một cuộc tuyển lựa mới và suy tôn vị Ấu-Chúa, em cố-quân... Lễ phong vương phải cử hành có sự hiện*

(*) Tội nhân có quyền chọn một trong ba thứ: một chén thuốc độc, một giải lụa hay một thanh gươm, để tự xử lấy mình.

(1) Ưng-Trình trích dẫn, sđd.

điện của vị đại-điện Pháp-quốc; Một toán quân Pháp sẽ cùng với vệ binh Việt-nam đứng dàn chào tại nội-cung trong khi hành lễ... Nếu đúng hạn mà Nam-triều không theo đủ những điều kiện ấy, bản chức sẽ dùng tới võ lực» (1), Nguyễn-văn-Tường đã đáp rằng: « Trong bản Hòa ước không giao điều ấy, nay nếu muốn, chúng ta sẽ làm bản khác, cho rõ ràng hơn ». Cùng lúc ấy, Tọa Khâm-sứ Huế nhận được khẩn điện của chính phủ Pháp bảo phải công



Phụ chính Đại thần Nguyễn văn Tường

nhận vua Hàm Nghi, Rheinart phúc thư thêm, đại khái là: Bản hòa ước vua trước đã thừa nhận, nay dầu vua khác, cả hai nước vẫn tôn trọng chữ ký của vua. Vậy, đúng 9 giờ ngày 18/8/ chính phủ bảo-hộ sẽ vào điện Thái-Hòa triều-yết. Rheinart còn đòi hai vị phụ-chính phải gửi văn thư xin phép về vụ tôn-phong này, trước khi cử hành mọi nghi lễ. Tường và Thuyết gửi văn

thư xin phép bằng chữ nôm, Rheinart không chịu, đòi phải viết bằng chữ Hán, triều-đình Huế cũng phải đành chấp thuận.

Đúng ngày 18-8-1884, khâm sứ Rheinart cùng viên chỉ huy quân sự Pháp và một đoàn tùy-tùng gồm 26 võ quan, phục sức theo lễ bang-giao, đi qua cửa chính Ngọ Môn, cửa chính này xưa nay chỉ dành riêng cho các bậc Đế-vương, trịnh trọng vào điện Thái-Hòa để chứng kiến lễ phong vương cho vua Hàm Nghi. Triều đình đón tiếp lên điện Thái Hòa, tuy nhiên trên ngai vàng không có mặt vua. Nguyễn-văn-Tường đứng đầu triều, nói với Rheinart rằng: « Vua nhọc trong mình, tiếc không ra được ». Muốn cho êm việc, khâm sứ Pháp tự đặt Nhất-hạng Bắc-dầu, vật tặng-hảo của nước Pháp lên ngai vàng, rồi kéo nhau về, không thể làm cách nào khác (2).

Sự kiện này càng làm cho tình hình đã căng thẳng càng căng thẳng hơn nữa. Trong lòng mọi người, dường như ai cũng thấy phải có một điều gì đó tất nhiên sẽ xảy đến, không sớm thì muộn, trong một tương lai gần gũi mà thôi.

Những lễ nghi truyền thống của Nguyễn-Triều từ bao lâu nay, bỗng chốc trong một lúc bị xúc-phạm một cách ngang-ngược, do một thế lực từ phương xa đến, là một điều si nhục không cùng. Sự kiện ấy cũng là dấu hiệu

(1) Nguyễn-Xuân-Thọ trích dẫn theo "Mémoires et Documents Asie, quyển 41 trang 376, 377, Văn khố Bộ Ngoại Giao Pháp, Paris. Tạp chí Sử-Địa, số 14-15, 1969. Sài Gòn.

(2) Theo Ưng Trình Sđđ,

báo trước những thay đổi của một tình cảnh lịch sử : những vầng mây đen đã lạ đà trên vận mệnh đất nước, sự suy sụp của một triều đại sắp khởi diễn, cung nổi truân chiến của một vị vua tuổi nhỏ nhưng khí tiết, sắp dẫn thân vào con đường đấu tranh, để duy trì thể thống của Vương-triều và dân-tộc.

Ngày 12-9-1884, Thủ tướng Pháp Jules Ferry chỉ định viên khâm sứ mới tại Huế, thay Rheinart, là Lemaire.

Cuối năm 1884, sau những thất bại nặng nề ở mặt trận Lạng Sơn, thống soái Négrier bị trọng thương, Thủ-tướng Jules Ferry bị dư luận Pháp công kích dữ dội; trước diễn đàn Quốc-hội, các nghị sĩ như Clémenceau và Ribot đã chống đối Thủ-tướng Pháp đến cùng và nội các đã sụp đổ.

Ngày 6-4-1884, Nội các Brisson được thành lập và thống soái Roussel de Courcy được cử đem quân sang Bắc kỳ. De Courcy được giao toàn quyền quyết định tại Việt-nam, 2 viên Khâm-sứ ở Huế và Hà-nội đều đặt dưới quyền điều động của viên võ quan này, có nghĩa là một chính sách mới cũng sắp mở màn. Chắc chắn Pháp sẽ dùng đến một chính-sách bạo-hành bằng con đường quân-sự, trong cuộc tranh-chấp xâm-thực ở Việt-nam.

Pháp còn đề cập đến việc ép buộc Việt nam phải ký một hòa ước khác nữa vì công-thức « bảo hộ » đã trở nên lỗi thời (1).

Đến Bắc kỳ, De Courcy tuyên bố ở Vịnh Hạ Long một cách đầy hăm dọa, khiêu khích và cứng rắn : « Muốn làm

cho yên đất Bắc, trước phải cải thiện ở Trung-kỳ ».

Ngày 2-7-1885, De Courcy đến Huế cốt để trình ủy-nhiệm thư lên vua Hàm-Nghi, nhưng mục đích kín đáo hơn là bắt giữ phụ-chính Đại-thần Tôn-Thất-Thuyết, bởi vì những âm mưu chống Pháp của Thuyết đã bị tiết lộ. Đoàn quân tháp tùng De Courcy chừng hơn 1.000 người, với một đoàn cận vệ quan trọng, gồm một tiểu đoàn lính Bắc-Phi thiện-chiến dưới quyền điều-khiển của Đại-tá Metzinger và 154 xung-kích bộ-binh. Đại bác Pháp-Việt đã bắn vang rền dàn chào. (2)

Trước khi trình quốc thư, định làm lễ bàn giao cho thực hết sức long trọng để thị oai, De Courcy cho mời Cơ-Mật viện sang tòa sứ để bàn định sắp đặt buổi triều-kiến. Ông Thuyết cáo bệnh, từ chối không đến dự, phó mặc Nguyễn-văn-Tường và triều thần tiếp xúc với Pháp.

Vì tính chất quan trọng của cuộc thảo luận, lại thiếu mặt Tôn-Thất-Thuyết, Tường đã khất lại mọi quyết định. Cuộc thảo luận kéo dài đến 2 ngày, ngày hôm sau De Courcy bắt chấp mọi yêu cầu và điều kiện của triều-đình Huế, nhất-quyết giữ yêu-sách là tất cả quân Pháp sẽ tiến vào cửa chính Ngọ-Môn, kể cả hàng binh-sĩ, để dự kiến lễ đăng-quang, cửa chính này từ bao lâu vẫn chỉ mở ra để đón tiếp các bậc Đế-vương ! Lại nữa, De Courcy còn đòi hỏi thêm rằng vua phải bước xuống bệ để đón tiếp Đại-diện nước Pháp, như ngày xưa đã đón tiếp sứ Tàu.

(1) Theo Nguyễn xuân Thọ, *bđđ*

(2) Cf. *Histoire militaire de l'Indochine Française Tome I p. 122, 1931.*

Đối với những yêu sách này, Triều đình Huế có hai thái độ khác biệt Tôn Thất Thuyết cứng rắn không chấp nhận, Nguyễn Văn Tường thì có vẻ đồng ý, dù phải hạ-mình trước thái-độ vô-lễ, khiếm-nhã của Pháp đến đâu đi nữa.

Chiều 4-7-1885, De Courcy không chịu tiếp kiến những đại-diện Cơ-mật-viện, lại từ-chối những lễ-vật của Hoàng-Thái-Hậu gửi tặng. Đây lại là một xúc phạm quá lớn đối với Triều đình Huế.

oOo

Thống soái De Courcy tin chắc triều đình Huế phải đầu hàng vô điều kiện trước ngày 5-7-1885, nhưng không ngờ được rằng trong đêm 4-7 rạng ngày 5-7-1885 (tức 23 tháng 5 năm Ất Dậu), nhằm lúc De Courcy đang mở dạ-yến khoản-đãi tại tòa khâm-sứ, cuộc đánh-úp quân Pháp, một cách toàn-diện, của triều đình Huế đã xảy-ra.

(còn tiếp 1 kỳ)

HUỲNH HỮU ỦY

BASTOS *Luxe*



巴
士
多
金
牌
煙
名
貴
地
大
方

Trước đòi hỏi nồng nhiệt của hàng
ngàn bạn đọc chưa kịp mua đã hết

nhà xuất-bản NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG
tái bản lần thứ nhất

SỐNG CHỈ MỘT LẦN

Truyện dài của Mai Thảo

*2500 ấn bản mới, in đẹp hơn lần trước đã phát
hành trên toàn quốc từ ngày 1 tháng 7 năm 1971*

Viết về Xã-hội và Văn-hóa Thái-cổ Việt-nam

● TRẦN NGỌC NINH

(tiếp theo B.K. 348)

Về phương-diện huyền-thoại học tôi coi là huyền-thoại dân tộc những chuyện cổ-truyền mà ta có bằng-chứng rằng đã được dân chúng ở một thời nào đó tin là chân-lí tuyệt đối và linh thiêng, và cho là quan hệ đến định-mệnh của cộng-đồng dân-tộc. Các huyền-thoại có thể luân lưu từ nhóm này sang nhóm khác, và ở mỗi nhóm lại biến cải đi trong hình-thức và nội-dung. Một số huyền thoại lại có thể, trong cái quá-trình lưu dịch ấy, bị tiêu hủy đi và chỉ còn lại là một thứ cổ-tích mà người ta kể lại cho vui; nhưng đối với một dân-tộc khác, thì chuyện ấy vẫn giữ nguyên tính-cách huyền thoại.

Một bài khảo luận mà tôi viết vào năm 1969 về Huyền-thoại Việt nam đã được đăng trên tạp-chí Tân-Văn. Tập sách của Ông Doãn-Quốc-Sĩ về *Huyền-thoại Việt-nam*, in năm 1970, đã nhận một phần những ý-kiến mà tôi nêu ra, và đó là một vinh-dự rất lớn. *Bách-Khoa* cũng khởi sự đăng những nghiên cứu của Bà Nguyễn-thị Ngọc-Thắm và Ông Toan-Ánh, và trong số 344, có một thư mục khá đầy đủ về vấn đề.

Trong buổi nói chuyện, tôi đã không nói nhiều về huyền thoại vì những lí-do ấy, và chỉ kể lại ba cái vòng lớn thuộc huyền-thoại dân-tộc, là:

- 1— Huyền-thoại khai thiên lập địa
- 2— Huyền-thoại tạo lập vũ-trụ sinh-tồn, tức là vòng Lạc Long quân,
- 3— Huyền-thoại xây-dựng văn-hóa,

tức là vòng Hồng Bàng.

Ngoài ra phải kể tất cả những chuyện về các thần-hoàng làng như những huyền-thoại bộ-lạc, hạn chế trong những khu-vực nhỏ.

Một thính-giả đã hỏi về cơ-cấu của huyền-thoại Việt-nam. Tôi thực đã không trả lời được, vì tất cả các huyền-thoại Việt nam đều đã được sửa lại bởi các nho-sĩ đời Trần nên không còn cái cơ-cấu nguyên-thủy nữa. Muốn làm một công-việc như Lévi-Strauss trong bộ *Huyền-thoại lí-học (Mythologiques)*, thì ít ra phải có những huyền-thoại thực của tất cả các dân-tộc Miền Nam châu Á, cùng với những khảo sát song song của khoa dân-tộc-học, thì mới có hi-vọng giải quyết được vấn-đề. Tuy nhiên, sự thiệt thòi cũng không bao nhiêu, nếu ta nghĩ rằng với rất nhiều công-phu và một sự thông-minh xuất chúng, Lévi-Strauss cũng chỉ tìm thấy những thoại-tổ (*mythème*) thuộc về vấn-đề ăn-uống của các dân-tộc.

oOo

Trên địa hạt ngữ-lí-học, tôi đã được thảo luận hơn hai tiếng đồng hồ với Giáo-sư Trần-Văn-Từ về một vài điểm đã được nêu lên trong bài diễn thuyết. Ngoài ra, anh Lê-Ngộ-Châu cũng có những sự thắc mắc.

Sự thắc mắc đầu tiên là về vấn đề chính-tả của chữ *ràng*, trong bài hát:

Ông Giàng ông Giàng
Ông ràng búi tóc
Ông khóc ông cười...

Anh Châu hỏi tôi xem là *dằng* hay *rằng*. *Dằng* là căn của *dằng-co*, *dằng-dai*, và (theo thiên-ý), cùng một tông với *dàng* (như *dàng dây...*). Cũng như anh Châu và nhiều người khác, trước kia tôi cũng nghĩ là tiếng *dằng* này; *ông dằng búi tóc* là *ông tím búi tóc và rứt mạnh*. Nghĩa này đi với chuyện *đánh nhau lỗ đầu* như được kể trong bài hát, và với cái cảnh *ông khóc, ông cười*.

Nhưng tại sao lại có câu *mười ông một cổ*? Suy nghĩ mãi về vấn-đề này, tôi mới hiểu ra rằng đây là những câu nói về một cái quan-niệm rất cổ xưa của ta về *tuần trăng* (hay *cổ giăng*), như đã được giảng giải trong bài nói chuyện. Và nếu thế thực, thì ta phải viết là *rằng*. *Rằng* có nghĩa như là; trong ngôn-ngữ đương thời, hai tiếng có thể giao hoán được với nhau trong nhiều trường-hợp mà không làm sai ý-nghĩa; chẳng hạn như: *bảo rằng, bảo là; thấy rằng, thấy là; nghĩ rằng, nghĩ là; tưởng rằng, tưởng là*. *Rằng* là một động-từ cổ, có ý-nghĩa là: «diễn ra như sau». Với cách hiểu đó, thì:

Ông rằng búi tóc

là một cách cổ để nói rằng:

Ông là búi tóc

Ông như búi tóc

Và cả bài hát trở nên có một ý-nghĩa thuần nhất. Bởi thế, nên tôi viết *rằng*, với chữ *r*, và nhờ cách viết khác thường ấy, tôi mới biết rằng anh Chủ nhiệm Bách-Khoa là một người rất thận trọng trong việc in tập báo của chúng ta.

Ông Nguyễn Đức Quỳnh (mà tôi đã nói tới ở một đoạn trên) có lẽ đã

hưởng ứng một điểm về ngữ-lý-học mà tôi trình bày trong bài về sự đồng-tông của những tiếng *Nồi, niêu, nấu* và thường nói đùa tới «sự khám phá của anh Ninh về cái nôi và sự nấu». Trong cơ-cấu của việt-ngữ, đây không phải là một thí-dụ độc-nhất chứng minh rằng tiếng việt nam là một ngôn-ngữ có tiếp nhánh. Sự tiếp nhánh (*dérivation*) trong việt ngữ là một cách tạo tiếng mới rất thông thường; nhưng vì có nhiều hình-thức tiếp nhánh khác nhau, và những hình-thức ấy đều không giống sự tiếp nhánh của latin-ngữ (và những ngôn-ngữ đồng-tộc như pháp-ngữ) nên ta đã không nhận diện được nó. Ở đây, tôi chỉ trình bày về hai hình-thức tiếp nhánh được nói tới trong bài diễn thuyết.

Sự tiếp nhánh thứ nhất giống như sự tiếp nhánh mà ta thấy trong Anh-ngữ, giữa danh-từ *song* (bài hát) và động-từ *sing* (hát); hoặc trong hoa ngữ thái-cổ, giữa động-từ *d'ák* (đạc, đo), và danh từ *d'ág* (sự đo, đơn-vị để đo), theo ông B.Karlgren. Trong việt-ngữ, những cặp tiếng như *vám-voi, rười-rời, cua-cáy* là những cặp danh-từ đồng tông, trong đó tiếng đi sau có thể coi là một tiếng giảm-thiểu của tiếng đi trước. Tôi coi những tiếng *v. i, rời, cáy* là những tiếng tiếp-nhánh của *vám, rười, cua*, với một tiếp-vĩ phần đặc-biệt, có ý-nghĩa giảm thiểu. Những tiếng tiếp nhánh này đã tách rời tiếng gốc để làm thành những tiếng riêng biệt; (cũng như *sời* và *sỉy*) nhưng cũng có những tiếng còn chưa tách rời hẳn, như *mặt* và *mày* (*lòng mày*), *minh* và *mấy*, hoặc chỉ có dưới hình thức buộc mà thôi, như *cây-cối* (*cối* = cây nhỏ, arbuste?).

Để hiểu sự liên-hệ giữa *nồi*, *niêu*, *nấu* chúng ta cần hiểu rằng đây là những dụng-cụ và công-việc văn-hóa rất quan trọng. Nếu còn có sự nghi-ngờ gì về tính-cách quan trọng của những quan-niệm này, thì tôi xin đưa ra những sách của Frazer về *Huyền-thoại lửa*, và bốn cuốn *Mothologiques* của Cl. Lévi-Strauss để dựa vào mà làm chứng cho sự khẳng định trên.

Lửa được giữ trong lò; sự làm chín bằng cách để hẳn vào trong lò, là *lùi* (*lùi khoai*): *lùi* là vùi trong lò cho chín.

Sự làm chín thức ăn ở trên ngọn lửa, tức là cách xa lửa, là một công-việc văn-hóa phức tạp hơn sự *lùi*. Sự cách xa ấy được biểu hiện bằng cách dùng một ngữ-vị khác làm căn, là ngữ-vị */n-/*: thức ăn được *nung* trên ngọn lửa. Sau đó, người ta cũng dùng cách ấy đối với đất và đá; công-việc này được gọi là *nung*; nhờ sự nung, ta có những dụng-cụ văn-hóa để làm chín thức ăn, là *cái nồi*, *cái niêu*. Việc làm chín thức ăn qua sự trung gian của *cái nồi*, *cái niêu*, là *sự nấu*, hoặc ở một trình-độ kĩ hơn, là *sự ninh*.

Nấu là làm cho rừ (nhừ, nát) bằng một công-việc văn-hóa. Tiếng này liên-hệ với tiếng *nấu*, là sự bị rừ nát tự nhiên, bằng *cái nóng*, bởi *cái nắng* của trời.

Những tiếng đồng tông của *nấu*, *nung* mà tôi kể ở trên đều là tiếng thuần việt, chứ không phải tiếng mượn ở Hán-ngữ. Vì lí-do ấy, tôi đã khẳng định rằng người Lạc-Việt biết nấu thức ăn, nghĩa là biết chế tạo nồi niêu và những dụng cụ bằng đất nung trước khi tiếp xúc với người Trung-Hoa.

Một phép tiếp nhánh thứ hai trong từ pháp Việt-ngữ đã được nói tới trong bài nói chuyện, nhưng không được kê rõ như trong thí-dụ trên. Trong bài, tôi đặt cặp tiếng đối nghịch *cắt* và *xắt* (*xắt bánh chưng*, *cắt đất*). Ngoài ra, lại đối *sự nhặt* và *vặt* với *sự gặt*. Về phương-diện luận-lí, đối nghịch có nghĩa là giống nhau về mọi phương-diện nhưng khác nhau ở một điểm được nhấn mạnh. Những tiếng *cắt*, *xắt*, *vặt*, *hắt*, *nhặt*, *vặt*, *gặt*, *chặt*, và những tiếng lân cận về ngữ vị-học như *biết*, *rứt* (*giết*), *rứt* (*giứt*), *vặt* (*giặt*), *nứt*, *sứt*, *đứt*, *bứt* đều tả sự chia lìa. Có thể nói rằng nghĩa-tổ (*sémantème*) « chia lìa » được biểu hiện bởi những ngữ-vị (*morphème*) */-ăt/*, */-ăt/*, */-iét/*, */-iét/*, */-iét/*, */-iét/*, mà tôi coi là những biến-dạng (*allomorphe*) của một ngữ-vị gốc. Còn cách chia lìa như thế nào thì được biệן biệt bởi những ngữ-vị đầu, là */c-/*, */x-/- /nh-/*, */v-/...* Vì lí-do ấy, tôi đã cho *sự xắt* là đối nghịch với *sự cắt*; và lại nói rằng, từ văn-hóa cụu-thạch sang văn-hóa tân-thạch, ta đã bước từ sự sinh sống bởi *sự nhặt* và *vặt*, — người Pháp thì nói là *cueillette*; — sang sự sinh sống bởi *sự gặt*, tức là *moisson*.

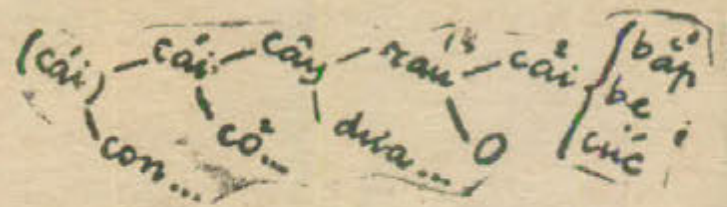
oOo

Vấn-đề ngữ lí quan trọng nhất mà tôi nêu ra trong bài là về cơ cấu của danh-từ trong Việt-ngữ. Về điểm này, tôi đã được thảo-luận với anh Trần-vân-Từ để nói lại cái quan-điểm của tôi. Đúng về phương-diện ngữ-lý-học cơ-cấu (mà anh Nguyễn Đình Hòa đã trình bày đại cương trong Bách Khoa), tôi đã coi *con gà*, *cái cây*, *nước lã* là một từ, nghĩa là một đơn-vị bất-khả-phân

trên bình-diện cú-pháp; hơn nữa, *con gà gô, con chim di đá, cái cây rau diếp* cũng chỉ là một từ. Từ này tôi gọi tạm là danh-từ. Tại sao lại coi là một từ? Tại vì 1- những tiếng thành-phần của một danh-từ bị buộc với nhau theo một thứ-tự không thay đổi được; tại vì 2- dùng một biệt-danh là *cây* thì bắt buộc phải dùng loại-danh là *cái*, và nếu dùng biệt danh *gà* thì bắt buộc phải dùng loại danh *con*, chứ không giao hoán được *cái* với *con*; và sau cùng, tại vì 3- không thể đặt vào giữa cái hệ-thống của một danh-từ như *cái cây* một tiếng nào thuộc một từ-loại nào khác như *lớn* chẳng hạn: ta bắt buộc phải nói là *cái cây lớn* chứ không thể nói là « *cái lớn cây* ».

Điểm này đã được chấp thuận thì ta có thể nói thêm rằng cơ-cấu của danh-từ việt-ngữ là một cơ-cấu lưỡng-nguyên, trong đó một loại-danh lớn được chia thành hai loại-danh nhỏ, rồi lại chia thành hai loại-danh nhỏ hơn nữa, cho đến biệt-danh là tiếng cuối cùng thì không bắt buộc phải là hai nữa. Cái cơ-cấu ấy đã được trình bày trong buổi nói chuyện.

Theo sự trình bày ấy thì một từ như *cây cải bẹ* là một xây-dựng mà hình-hức đầy đủ là:



Cơ-cấu này khác với cơ-cấu danh-từ của hoa-ngữ, vì hoa-ngữ dùng một số loại-danh không xếp theo hệ-thống, và không chồng lên nhau được. Những loại - danh này là để chỉ cho người nghe biết rằng tiếng đi sau là một biệt - danh để chỉ một cái thuộc về một loại vật nào đó. Một cuốn ngữ-pháp hoa-ngữ mới đây đã kê khai 101 loại-danh trong hoa-ngữ (1). Việt-ngữ cũng dùng cơ-cấu này sau khi bị hoa-ngữ xâm nhập: ta cũng nói *sự học, tính lười, hột cơm, hoa nhài, chủ nghĩa, tư-bản, v.v...*, nhưng cơ-cấu nhập tịch cũng lồng vào trong hệ-thống (*cái*).

Sự phân-biệt hai cơ-cấu ngữ-pháp khác nhau trong từ-pháp của danh-từ đã cho phép xây dựng lại một phần của chân trời văn-hóa Lạc-Việt. Đây là phần đã được xây dựng lại của vũ-trụ quan dân-tộc trong thời thái-cổ:

(xem 2 trang sau)

(1) M. Coyaud. *Questions de grammaire chinoise*. Dunod, ed., 1969 — loại-danh là *classificateurs nominaux* hay *numérales*, trong sách này.

Tìm đọc

Nguyệt san **TỰ QUYẾT** số 8

CHỦ ĐỀ: Sự can thiệp của người Mỹ tại Việt-Nam

Tờ báo đối lập của tuổi trẻ Việt nam
đã phát hành tháng 7/71.

CỐI TRÊN

CỐI DƯỚI

BIỆT-DANH

Đức Ông
Đức Mẫu

Hùm, Voi, Rồng?
Rắn?

(Tên riêng)

Biệt-danh của các loài

Quay
mặt, người
thuyền
Đông, v.v.

gấu
vịt
ngỗng
gấu
lợn...
trâu, bò

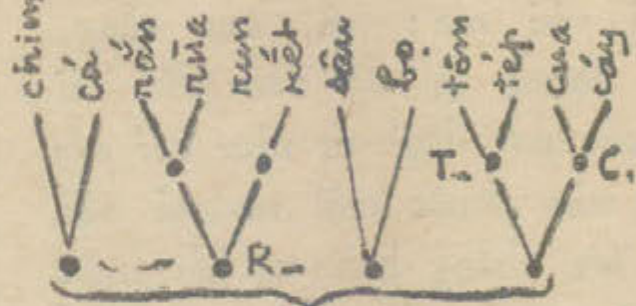
(Tuy xuất xứ)

Me, Dì, Thím
(Cái)

Bố, Dượng, Chú

(Gia súc)

(Muong)



(Các loài không phải là muong hay gia súc)

Con

Con (Vật sống)

(Vật không sống) nhưng linh động

Con (Không người)

LOẠI-DANH

Kẻ

Ngoại công đồng
Trọng đồng

Thằng (Người con trai)

đi

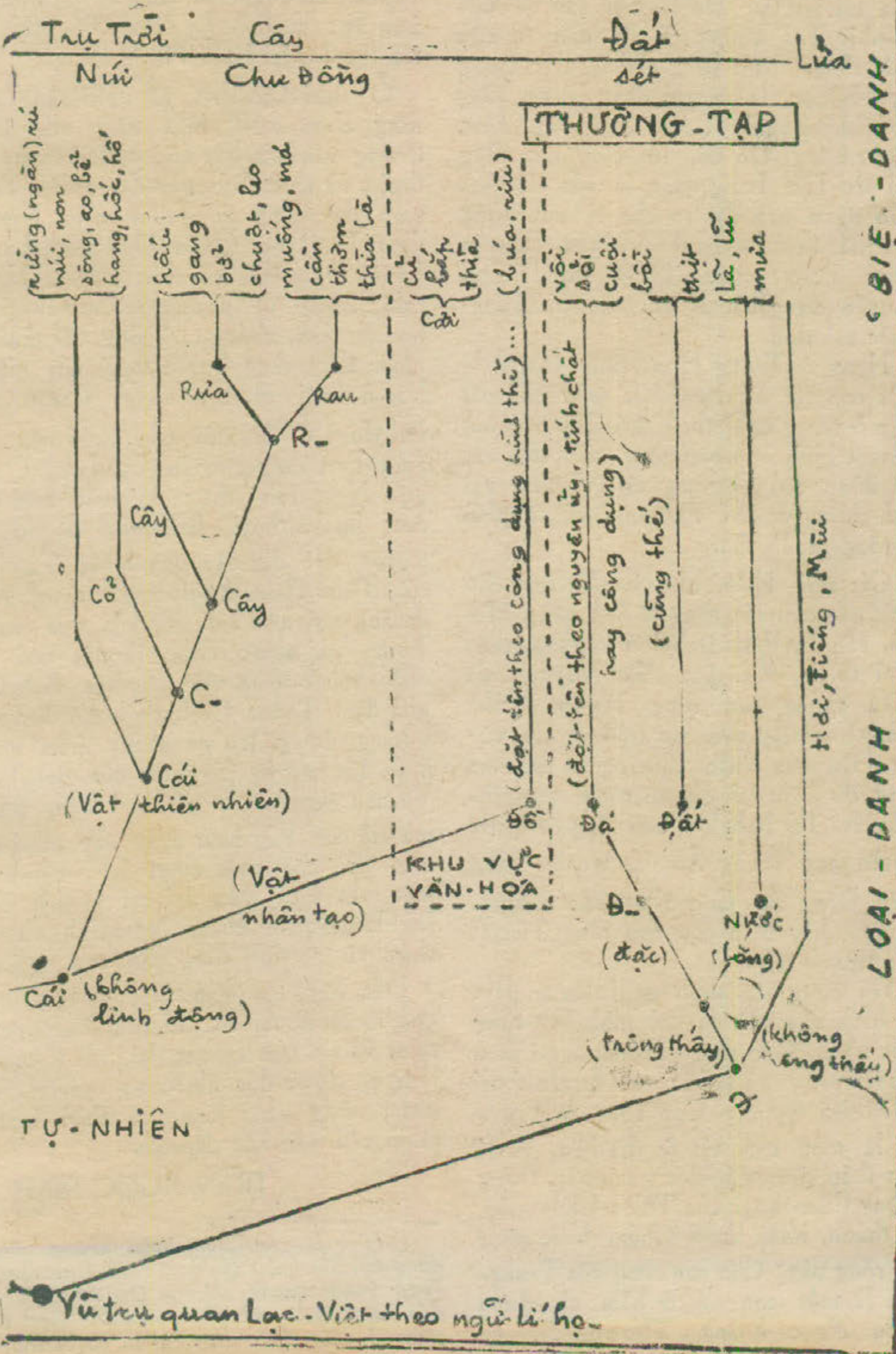
Con

Cái

KHU-VỰC

LINH - THIÊNG

HIÊN - LINH



Sau cùng là vấn-đề *con rồng*. Vấn-đề này được một thính-giả trẻ tuổi nêu lên nhưng không hỏi, và một người bạn của tôi nói lại. Đó là một vấn-đề khá tế-nhị. Tôi không tin là dân ta xưa thờ rồng. Một bằng-chứng, lấy trong ngữ-lý-học, là ta gọi rồng là *con rồng* chứ không gọi là *ông*, như *ông hùm*, hay *cá ông*. Đó đó, tôi cũng cho rằng cái tên Lạc Long-quân là của các nhà nho ngày xưa đặt ra cho vị anh-hùng lập quốc theo huyền thoại của ta. Chuyện «con Rồng, cháu Tiên» chỉ là một chuyện dựng lên để đối đầu với Trung-quốc mà thôi.

Ngay ở Trung-Hoa, rồng (*long*) là một con vật huyền-thoại, mới chỉ xuất hiện ở trong nghệ-thuật đời Chu; không có một hình ảnh con rồng nào trên các đồ đồng đời Thương cả. (1) Con vật linh-thiên ở đời Thương không phải là rồng mà là rùa.

Các nhà khảo cổ tây-phương cho rằng gốc-tích của rồng là ở Luông-Hà-địa. Huyền-thoại Babylon kể rằng, thời khai thiên lập địa, thần Marduk đã chiến thắng con rồng Tiamat (Hồn Mang) mà lập nên cái trật-tự của vũ-trụ. Đầu mùa Xuân, thường có tục múa rồng để nhắc lại cái vũ-công nguyên-thủy ấy. Từ Babylon, con rồng đã được truyền sang Trung Âu và truyền sang miền Đông Á. Con rồng của Trung-Hoa là hậu-thân của con rồng Tiamat theo thuyết này.

Tôi cũng đặt một nghi-vấn ở đây. Vì hình như là có hai hình-ảnh rồng khác nhau. Con rồng Tiamat ở cái đầm nguyên-thủy và thuộc về huyền-thoại khai thiên tập địa. Con rồng ở Trung Âu là một con vật ở đất liền, và là hiện thân của sự ác-độc; sau này, trong những thần-thoại của Thiên-Chúa giáo, các thánh, nhân danh Chúa, khắc phục con rồng này. Còn con rồng của Trung-Hoa là một con vật ở biển cả, dưới quyền Ngọc hoàng Thượng-đế, có

nhiệm-vụ là làm mưa, và vì thế được coi là một con vật đem lại điềm lành. Đời Lý ở bên ta, chịu ảnh-hưởng của văn-hóa Trung-Hoa, cũng nhận cái hình-ảnh ấy; vì thế, Lý Thái-Tổ mới đổi tên thành Đại La là Thăng Long.

Ở thời Lạc-Việt, tôi nghĩ rằng con rồng chưa xuất hiện như một biểu tượng văn-hóa hay một hình-ảnh nghệ-thuật, và chưa bao giờ được dân Việt-nam thờ cúng cả. Trong vòng huyền-thoại Lạc-Long-Quân (Đào Kinh Long, Lang Đa-Cần), có chuyện giết Ngư-tinh; đứng về phương-diện tôn-giáo-học so-sánh, chúng ta không thể không nhận thấy rằng huyền-thoại này giống huyền-thoại về con rồng Tiamat của Babylon. Ở đây tôi mạo muội nêu lên giả-thuyết rằng chuyện Lạc-Long-Quân giết Ngư-tinh thực là một biến-thể của huyền-thoại Babylon, đã được truyền đến đất này qua nước Tây Âu của Thục Phán An-dương-vương. An-dương-vương là di-duệ của vua nước Thục, và nước Thục là một nơi đã nhận ảnh-hưởng của văn-hóa Babylon khá đậm. Thành Cổ-loa mà An-dương-vương dựng lên có nhiều điểm nhắc nhở đến những ziggurat của Babylon. Và sau cùng, có lẽ trò chơi Rồng Rắn, mà trẻ con Việt nam ngày nay chơi để mào đầu cho cuộc rượt bắt, chính là một màn kịch diễn lại cái vĩ-tích của Lạc-Long-quân chém Ngư-tinh và tổ chức vũ-trụ sinh sống cho con người.

Đến đây, tôi nhận thấy rằng đã đi quá xa cái đề-tài của bài thuyết-trình nói trên, và xin tạm ngưng lại, với hi-vọng rằng sẽ được đọc nhiều sự nghiên-cứu khác, vững chãi hơn, về thời bình-minh của văn-hóa dân-tộc.

TRẦN NGỌC NINH

(1) Theo B. Karlgren trên những đỉnh đồng đời Chu (cửu đỉnh) có khắc hình rồng. Theo truyền-thuyết, thì vua Đại Vũ đã cho đúc cửu đỉnh sau khi hoàn thành việc trị thủy ở chín châu. Đây chỉ là huyền-thoại.

Những người hippies

I. Những bé hoa

Một nhà nhân chủng học gia gọi họ là «giai cấp vô sản của học thuyết Freud». Một nhà nhận xét khác nhìn họ là «những kẻ vô tổ-quốc, sống trên đất nước, nhưng sống ngoài xã-hội». Sử gia Arnold Toynbee mô tả họ như là «một dấu hiệu báo động lối sống Hoa-kỳ». Với đức Giám-mục James Pike ở Californie, họ gọi lại hình ảnh những người Cơ-đốc giáo đầu tiên: «Trong họ có một cái gì tốt lành — một sự dịu dàng — một sự bình thân — một sự hay ho — làm họ thành những kẻ có hạng.» Cha mẹ họ, rất lo âu, chỉ coi họ như những kẻ mất rễ đang tự ru mình bằng những ảo ảnh nguy hiểm. Họ đáng được phết roi vào đít hoặc được nghe một bài học công dân giáo dục, với điều kiện là họ chịu quay về gia đình.

Mặc dù lẽ sống và mục đích của họ ra sao, những người hippies cũng đã nổi bật lên trong đời sống Hoa-kỳ trong thời gian vài ba tháng; đây là một đóng góp văn hóa hoàn toàn mới lạ, phát sinh từ một đột biến kỳ dị của những căn bản đạo đức của nơi họ xuất thân là giới trung lưu Hoa-kỳ.

Họ chủ trương sự thương yêu và thuyết thần bí, sự lương thiện, sống vui và bất bạo động. Họ cảm thấy bị mê hoặc một cách gần như là trẻ con bởi những chuỗi hạt mầu, những hoa và những chuông nhỏ, những ánh sáng dị kỳ chói mắt, những âm thanh chói

tái, những y phục lạ lùng và những khẩu hiệu khiêu dâm. Chủ đích công khai của họ chẳng gì hơn là lật đổ xã hội Tây Phương bằng «HOA LỰC» (sức mạnh của hoa) và bằng những đức tính làm gương.

Sự giải thích đó có thể là một giấc mơ ngây thơ; nó cũng đủ để diễn dịch tính chất vô thực, vốn là tính chất của phong trào hippy, một sự tôn thờ chắc chắn bị ảnh hưởng của chất ma túy gây ảo giác. Những người hippies đã phổ biến một danh từ mới: psychedelic mà tự điển Random House đã định nghĩa: «Chỉ định một trạng thái bình thân tốt độ, thu nhận những cảm giác hết sức khoan khoái, xuất thần trong sự thâm mỹ, thúc đẩy trong sự sáng tạo; chỉ định luôn bất cứ loại ma túy nào gây được trạng thái kể trên.»

Một nhân sinh quan psychedelic đã sinh ra từ những chất ma túy đó, tin tưởng say sưa rằng những thứ thảo mộc, hạt giống, cũng như những chất hóa học mà nhân loại biết từ thời hồng hoang nhưng bị xã hội Tây Phương duy lý hoàn toàn gạt ra ngoài, có khả năng làm cho con người hiểu rõ mình và phát triển trí năng. Khác với những chất kích thích như nicôtin và rượu, chất ma túy gây ảo giác tạo cho những kẻ «đi xa» một cuộc thoát khỏi cảnh thực tại buồn tẻ này, tới một thế giới

trong đó những tri giác của họ dữ dội hơn, những cảm giác được biến dạng và trí tưởng tượng được luôn luôn xáo động bởi những viễn tượng cảm khoái của một sự thực chung.

Với lời hứa hẹn đó, chắc chắn hấp dẫn — và nguy hiểm — hơn tất cả những cuộc phiêu lưu của các hãng du lịch, đạo hippy ra đời. Những kẻ theo đạo này cũng chẳng cần giải thích. Đa số là những thanh niên Hoa kỳ, biết suy nghĩ, không chấp nhận những giá trị và mâu thuẫn của xã hội Tây-phương hiện đại.

Họ trở thành « những kẻ di cư ở ngay trong họ », đi tìm một cuộc giải phóng cho cá nhân bằng những phương tiện khác nhau: chất ma túy, sự chối bỏ không chui đầu vào tổ chức kinh tế, sự đi tìm cá tính độc lập

Nhiều nhà nhân chủng học và phân tâm học tránh né hiện tượng hippy bằng những câu nói xoay xở. Stanley Yolles, Giám đốc Quốc Gia Trí Viện tuyên bố rằng dùng những chất ma túy gây ảo giác như chất L.S.D. chỉ là một cái mốt thoáng qua giống như « bữa tiệc của cá vàng » (ăn đại khái). Những cơ quan thị xã thì ngồi chờ những nhóm hippies đi khỏi địa phận, và thực ra cho đến tháng 6 năm 66, tại Hoa-kỳ cũng chỉ có khoảng một tá tập đoàn hippies.

Nhưng những địa phận hippies bỗng nảy nở trên khắp nước Mỹ: Từ Boston tới Seattle, từ Detroit tới New Orleans (từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam). Hiện nay, ngoài nước Mỹ, đã có những tiền đồn hippies ở Paris, Londres, New Delhi và Kat-

mandou là nơi hippies Mỹ, theo « con đường haschisch », đi kiếm những chất ma túy gây ảo giác, rẻ tiền nhưng rất mạnh, đi tìm những bài học thương yêu của đạo Phật. Những người hippies thường coi toán học như một cuộc « đi xa hết sức ngắn » và buồn tẻ, nhưng cũng điểm số hippies của họ vào khoảng trên dưới 300.000 người vào năm 67. Những kẻ vô tư thì cho rằng ít hơn, nhưng những người hoài nghi nhất cũng phải công nhận rằng có hàng ngàn hippies tạm thời, gọi là « hippies plastic » (hippies bằng nhựa) tìm đường giải thoát trong một hoặc hai đêm mỗi tuần. Nhưng tất cả đều đồng ý về một sự kiện là hiện tượng hippy bành trướng mạnh. Hiện tượng này chưa đạt tới điểm tột độ và chắc rằng cũng phải mất nhiều năm nữa thì mới đạt được.

Trong thời kỳ nghỉ hè và những ngày nghỉ khác, hàng ngàn « du hành gia » thường tự giải phóng suốt mấy tuần, làm cho các vấn đề vệ sinh và ăn ở của các thị xã trở nên trầm trọng. Bác sĩ Ellis D. Sox, Giám Đốc Sứ Y Tế của thành phố San Francisco đã tuyên bố, trong năm 67, 10.000 hippies kinh niên ở thành phố này đã làm cho thị xã tốn hàng tháng khoảng 15.000 đô la để giải độc cho họ. Với sự xâm nhập của số đông khác, có thể xảy ra một đại dịch bệnh sừng gan (do sự trao đổi các ống chích), bệnh hoa liễu (gấp 6 lần trong ba năm) và nhiều bệnh khác, từ bệnh đậu lạo cho đến bệnh thiếu máu.

Dù rằng đã có nhiều lời tiên đoán rất bi quan đó, nhưng điểm quan trọng

nhất của hiện tượng hippy là cách nó đập vào trí não của cái xã hội «*thành kiến*» đã đẻ ra hiện tượng đó. Những tiếng lóng của hippy đã ăn nhập vào phong tục tập quán Hoa Kỳ và trở nên kho tàng của những nhà hài hước. Những cửa hàng lớn nhỏ đều chan hòa những màu sắc psychedelic với những mẫu họa mới lạ chuyển hình. Những sạp hàng trên vỉa hè ở khu hippy rất đông khách, thường là khách du lịch, mỗi ngày cuối tuần đến khu này còn đông hơn cả số hippies kinh niên. Những phòng trà có nhạc tại những khu trường giả đều muốn các ban nhạc hippies. Những máy hát, radio transistors trên toàn quốc đều «*bắt*» các đài có đĩa hát của những ban nhạc «*acid rock*» (rock psychelic) : Jefferson Airplane, Doors Moby Grape vân vân...

Năm 1967, phong trào hippy đang ở giai đoạn phát triển hoàn toàn. Ở New York, họ vác đàn, trống, cùng với những chủ chó, đến biểu tình chống đối đạo luật bắt phải cột chó ở những khu Washington Square và làng Greenwich. Họ hát như tụng kinh : «*What is dog spelled backward?*» Chó là gì, đọc ngược lại ? (Chơi chữ : dog đọc ngược là god : Trời). Họ chung tiền, khoảng 2000 đô la, để nộp phạt cho các đồng chí. Hai nghìn năm trăm kể thì tổ chức «*love-in*» ở bãi biển Seal California, với giàn nhạc gồm toàn thùng rác và sáo làm bằng mọi thứ ống thổi. Ở Dallas, 100 bé-hoa tụ tập tại Stone Placa Hall, nơi hội họp của Hippies, để chống đối thông cáo cấm tụ họp tại đây. Một tá hippies đi chân không qua Tòa Bạch Ốc và đe sẽ trở lại hút cần

tại các hành lang để Nhà Nước phải ra đạo luật cho hút công khai.

Thật là khó mà có thể phán xét rõ ràng những người hippies, nhưng ta có thể rút ra vài nét đặc biệt này : đa số là thanh niên da trắng xuất thân từ giai cấp trung lưu, có học thức, tuổi từ 17 đến 25 (nhưng vẫn có những hippies 50 tuổi). Họ có đức tính làm cho thế hệ họ rất quỵa rữ, rất khó hiểu, làm người ta rất khó chịu, tự nguyện tách rời một mốt sống chỉ xoay vào sự làm việc, mức sống và mãnh lực. Họ khinh tiền bạc — gọi tiền bạc là bread (miếng ăn) — cũng như khinh bản năng chiếm đoạt. Cũng như số lớn các tác giả lãng mạn — từ Rimbaud đến Georges Orwell — họ khám phá ra rằng không dễ gì mà chết đói.

«*Trước hết, họ muốn mọi người nhận ra họ là những cá nhân*», Thượng Nghị Sĩ Robert Kennedy đã nói vậy (theo họ, R. Kennedy là người khắt nhất trong đám «*tồi nhất*»), «*nhưng cá nhân càng ngày càng giữ vai trò hẹp nhất trong xã hội. Đó là một sự kiện đáng sợ*».

Để thay đổi tình trạng đó, những người hippies hi vọng phát sinh ra một xã hội hoàn toàn mới mẻ ; một xã hội có nhiều đức tính hơn xã hội cũ, làm sống dậy những giá trị lỗi thời của tình huynh đệ, những sự tương kính lẫn nhau. Bác sĩ Martin E. Marty, giáo sư thần học ở Đại Học Viện Chicago nói họ : «*đã soi sáng cho ta thấy sự khiếm khuyết của truyền thống Tây phương, của lối suy nghĩ, hướng về sự sản xuất, về việc giải quyết các vấn đề,*

về sự bó buộc phải có mục đích.» Bác sĩ này từ chối không công nhận hippies như một thể hệ «sáng tạo không thích hợp», nhưng coi họ như những thập tự quân bị sai khiến bởi những nguyện vọng tinh thần, như những người đã nhấn mạnh đến yếu điểm của xã hội truyền thống : sự thiếu linh hồn. Nói một cách khác, đạo hippie là một thứ «chân trời mất» (lost horizon) được đặt lại, hòa hợp thuyết định mệnh Á đông với tính lạc quan của Hoa Kỳ trong một thế gian không có ai đạt tới tuổi thành niên.

Với hi vọng đạt được tình trạng tuyệt vời này và để tìm chỗ đứng rõ rệt, người hippies dùng ma túy — trước là để tìm những thú vui trần thế và có khi là để làm một thứ nghi lễ. Chống trí thức, nghi ngờ sự hợp lý, đả phá những hiểm khích đối với hệ thống giáo dục Hoa-kỳ mà người ta bắt theo, người hippies bỏ học — trước là để thí nghiệm —, đi tìm một thế giới thích thú hơn.

« Phải cảm thấy trong ruột gan là tất cả những giá trị của giai cấp trung lưu đều giả dối », một hippy ở miền Tây đã nói vậy. « Hoàn toàn giống như nước Mỹ vẫn thường tố cáo sự giả dối của chế độ cộng sản. » Nhiều việc bận bịu làm cho họ luôn luôn bị kích thích — từ vấn đề tính dục cho đến việc đi lính, từ những văn bằng đại học cho đến chiến tranh hạt nhân. Họ tin tưởng rằng các chất ma túy gây ảo giác như L.S.D. và cần sa có thể cắt đứt giây liên hệ với các vấn đề kể trên. Một lần thoát ra khỏi những nhục lệ đó, người hippies trở thành những đồ đệ của

khoái lạc không bao giờ được thỏa mãn; ăn và hút bất cứ thứ gì làm cho họ mở rộng trí tuệ nhanh chóng; làm tình với tất cả mọi thứ có thể làm được (chẳng hạn ngủ chung — group grope). Họ làm « tất cả những gì họ thích », với một điều kiện duy nhất là « không làm hại ai cả ». Họ làm cho các giác quan của họ ngợp ngập màu sắc và âm thanh, ánh sáng và chuyển động; cho đến khi trí óc họ nổ tung như điện chập giây, và họ đạt tới một nơi « mà người ta chưa bao giờ đến », nơi ta quên ta một cách hoàn toàn. Cái « Tôi » của giai cấp trung lưu, theo hippies, là cái áo trời, làm cho xã hội truyền thống bị tê liệt và họ phải phá đi để tìm tự do. Một hippy ở miền Đông đã làm « lễ táng » cái « tôi » của anh, cách đây không lâu.

Anh ta nói : « Ta phải đi ngược dòng sông ở trong ta, đến tận nguồn suối để rời lại cho nó chảy xuôi. »

Ba sinh viên ở Đại Học California đã phỏng vấn bất thần 18 thanh niên dùng chất L.S.D. trong thời gian 4 tháng : họ khám phá nét đặc biệt chung là các thanh niên này đều có một dĩ vãng xấu trong gia đình. Những kẻ dùng chất ma túy là những kẻ cô đơn, thất bại, ít bạn bè và trước những thành công hiếm hoi, đã quyết định buông rơi tất cả. Ta có thể đặt họ vào ba loại chính : những « groovers » (hưởng lạc) tốt nghiệp các trường trốn học, từ 16 đến 19 tuổi, tìm cảm giác mạnh trong ma túy : những « mind-trippers » (du hành gia tinh thần), từ 17 đến 22 tuổi, mang hoa và y phục giản dị, tìm trong chất ma túy gây ảo giác

những tác dụng trị liệu; và những hippies mang « *hồn vũ trụ* » đi tìm phương pháp nội tinh, thuyết thần bí, và « *những cuộc đi chơi xa trong không gian* » (không có giây liên lạc nào cả), cho các chất ma túy một bản chất thánh thể: dò dẫm đi « tìm Trời ».

Với bất cứ một điều lệ nào, người hippy cũng tin tưởng chắc chắn vào những đức tính và vào những ích lợi mà lối sống của họ đem lại — tuy vẫn công nhận rằng nếu tất cả mọi người là hippies thì vẫn phải đi làm và chui vào những xiềng xích của công việc đều đều để mà sống « *Hiện tượng hippy không phải chỉ là một cách chọn lối sống* » Chuck Hollander, chuyên viên về chất ma túy của Hội Sinh Viên Quốc Gia đã nói: « *Đó là một lối diệt chế độ không mang tính cách chính trị.* » Nếu có một thứ luân lý hippy thì luân lý đó dựa trên ba qui tắc căn bản — nhưng rất co dãn:

Làm những gì mày thích, ở nơi mày thích và khi nào mày thích.

Bỏ rơi. Thoát ly cái xã hội mà mày đang thấy. Thoát ly hoàn toàn.

Giải phóng tất cả những người trưởng giả mà mày gặp. Cải hóa nó nếu không phải là cho nó biết chất ma túy thì ít ra cũng cho nó biết sự đẹp đẽ, ái tình, lương thiện và niềm vui.

Có đủ mọi thứ hippies: hippies thành phố và ngoại ô, chỉ có thể sống được ở chung quanh những thị trấn; hippies bãi biển và hippies trên núi, hippies Ấn-độ, hippies tân-polynésiens, hippies sa-mac, hippies sông rạch, hippies nhạc sĩ và hippies thi sĩ, hippies say mê ánh sáng và âm thanh. Tất cả hành động như họ

muốn, một số sống lẻ loi, một số sống thành bầy, nếu tìm thấy đồng chí.

Triết lý hippy càng ngày càng bị sự không tưởng xâm nhập, Triết lý đó lấy hứng từ thị trấn — nhà nước chuyên quyền của Platon được mô tả trong La République và từ cuốn Utopie của Sir Thomas more's, tiên liệu một cộng đồng nông thôn, tràn đầy hoạt động trong đó mọi người chỉ làm việc 6 giờ mỗi ngày. Tuổi vàng của hippies có vẻ thần tiên: hoang sơ và dã tính, nó nhấn mạnh đến sự điều hợp cá nhân với bản chất và tâm thần. Giáo sư Anh Văn Northrop Frye ở Đại Học Toronto, môn đệ của Trường Môn Triết Lý giao cảm Marshall McLuhan bảo hippies là kẻ thừa hưởng gia tài của những người đã từng « *suy tôn lý tưởng xã hội dè dặt và bị cảm đoán dưới danh hiệu xê Cocagne; xê sê của mơ mộng, nơi tất cả những ước muốn đều được thỏa mãn ngay* ».

Triết lý hippy cũng mượn rất nhiều ý kiến của Henry David Thoreau, đặc biệt là của dân sống trong những cộng đồng nông thôn ở ven biển miền Tây. Họ thử sống hết sức lành mạnh với tối thiểu cần thiết. Thức ăn căn bản là cà rốt, gạo, cá và đậu khô — họ từ chối những « *nhu cầu rác rưởi* » cần thiết cho kinh tế Hoa Kỳ. Theo lịch sử, họ có vẻ gần gũi với Diogène và phái vô luân, giống nhóm này ở chỗ cũng để râu, ít tắm rửa và không để cho tinh thần hợp lý cổ truyền chi phối.

Những người hippies thích được nhấn mạnh tới sự liên hệ với những anh hào của thời xưa như Hillel, nhà tiên tri Do Thái, người của hòa bình và chắc phác trong thế kỷ 1 trước Thiên

Chúa giáng sinh, và tất nhiên với Đức Chúa Trời (một tay quá xá). Họ nhắc lại một cách rất kiêu hãnh là Đức Phật khi xưa cũng như họ, bỏ gia đình ra đi và khi trở lại với đức vua cha thì đem về long tự tổn, với tất cả hành lý là sự thành thực và một bát gạo. Thánh Francois d' Assise khi xưa cũng bỏ gia đình giàu có để đi sống nghèo khổ giữa các loài vật, chim chóc, là một bức ảnh hào của hippies, cũng như Gandhi (với chủ nghĩa bất bạo động); Aldous Huxley, người đã ca tụng chất ma túy gây ảo giác trong cuốn *Doors of perception* (cánh cửa của tri giác) và những người Hobbits của J. R. R. Tolkien (với lòng tử tế pha chút kiêu ngạo và những lông chân của họ), cũng là những nhân vật mà hippies muốn liên hệ.

Những người hippies chính là những con cháu đích dòng của những người Beatniks trong những năm 50, nhưng đời lãng tử đã theo thời gian mà thay đổi một cách lạ lùng. Nhiều đặc tính của hippies cũng thấy có trong thể hệ Beat: cũng cùng một sự khinh thị những phong tục tính dục được chấp nhận, cùng một sự ưa thích chất ma túy, sự say mê đi lang thang, sự nghiêng về thần bí Đông phương, đạo Zen và kinh Vệ Đà Thế nhưng những dị biệt thì rõ ràng hơn. Bờ biển phía Bắc của San Francisco dưới thời Beatniks là một thứ đồ khảm hai màu đen trắng. Khu phố Haight Ashbury của Hippies bây giờ là một cơn lốc điên cuồng của màu sắc. Màu đen khi xưa là màu sắc căn bản của hội họa biểu hiện trừu tượng Beatnik; những áp phích pschydalic hippies bây giờ làm ta chói mắt vì những màu lòe-loẹt.

Nhạc jazz của Beatniks thì lạnh lùng và hợp với trí não; Nhạc "acid rock" của hippies lúc này thì nắm lấy ruột gan ta. Người beatniks coi da đen như kiểu mẫu của loại «cool» (lạnh lùng, dãn gân cốt); ngược lại, ta không thấy vậy trong thế giới hippies. «*Làm sao mà một người da đen có thể sang số được?*» Một hippy ở New York đã nói: «*Hán điêng đò, luôn luôn bị kẹt số.*» Sự khác biệt phản ánh không những ở lời tuyên ngôn của nhóm Beatniks do Norman Mailer viết hồi 1957 với đầu đề *The White Negro (Tên Mọi Trắng)* và sự kiêu dân hippies tự nhận mình có liên hệ với những người «*da đò trắng*» mà còn ở đặc tính phi chính trị của chủ nghĩa hippy. Văn sĩ Mailer đã lấy mẫu người là một tay xách động da trắng chia sẻ hận thù với người da đen trước bất công; người da đò mà nhóm hippies viện chứng là một kẻ hoang sơ, cái «*tôi*» bị tràn ngập bởi tinh thần bộ lạc.

Phong trào hippy ngoại trừ vài bộ mặt lớn, không có luật lệ, không có lãnh đạo. Tứ quái Beatles — tiền phong của âm hưởng pschydalic — là những người khởi xướng đầu tiên những thứ thịnh hành của phong trào hippy (Paul Mc. Cartney nhận mình dùng chất ma túy.) Tuy nhiên một «*bực thầy*» Ấn-độ khác, Ravi Shankar, tay diều cầm của đàn sitar, lúc này điều khiển một trường âm nhạc ở Los Angeles, thì không công nhận chất ma túy giúp người ta nghe nhạc một cách khoái hơn. Trong đại hội nhạc Pop ở Monterey, ông diễn thuyết và trách cứ tọa đã nghe nhạc ông dưới ảnh hưởng của

chất ma túy cho rằng nhạc ông cũng đủ giúp cử tọa « bay bổng » Timothy Leary, cựu giáo sư phân tâm học ở Đại Học Harvard; người phát minh ra công thức « Tune in, Turn on, Drop out » (hợp điệu, bay bổng và buông rơi), công thức trở thành khẩu hiệu của hippies, đã từng là một trong những « gurus » (hippy chúa) của phong trào, nhưng bị mất tín nhiệm vì đã muốn bắt tất cả mọi người « đi xa » như ông.

Nghệ thuật hippy, với thứ âm nhạc tùy hứng và những tranh vẽ điên rồ, những cảnh tượng ánh sáng hỗn nhiên và lối viết chữ có tính cách tự động, những chân ngôn kiêu ngạo và những điệu múa mộng du, dựa trên cảm hứng hơn là những nguyên tắc. Như thi sĩ Jack Gilbert ở San Francisco đã nói: « Họ đã có can đảm đi thêm một bước nữa — rồi bỗng nhiên, họ ngừng lại, một cách ngu xuẩn. Họ đi tìm những thích thú tức thời, tạo được dễ dàng. Họ thiếu một sự căng thẳng bên trong; và làm sao mà sáng tạo được một nghệ thuật có giá trị nếu không sự căng thẳng của trí não? »

Sự thiếu căng thẳng đó, phần nhiều là do ở chất ma túy. Những người biện minh cho văn hóa hippy liên kết sự dùng chất ma túy với nghi thức có tính chất thánh thể, giúp cho kẻ dùng ma túy, đặc biệt là chất L.S.D. (tẩy não) và những chất gây ảo giác khác, có được sự thử thách tri thức để thay đổi hoàn toàn đời sống. Những người chống lại, trong đó có nhiều cựu hippies, thì cho rằng đó chỉ là giả tạo, và người ta chỉ có thể đi đến tận cùng của mọi sự bằng những phương tiện « tự nhiên » :

sự trầm tư và những cuộc thí nghiệm thần bí thông thường của mỗi đạo giáo trong lịch sử. Tuy nhiên, vì tính chất đa dạng và mãnh liệt của ma túy, văn hóa hippy đã được cấu tạo (chưa kể việc quần võ chuối để hút — một trò chơi khăm lốn nhất của giới hippies đối với xã hội truyền thống).

Cần sa đứng đầu hạng ; rồi đến thứ hoa cannabinacée đã từng làm cho con người « sáng suốt » từ thuở tiền sử, mọc ở khắp nơi, có thể quấn lại hút như thuốc lá, ăn với bánh ngọt, hoặc pha vào nước trà. Tất cả hippies đều đã dùng thứ

Thường thường cần sa cho họ một cảm giác khoan khoái và kích thích : có thể tính được thời gian đo được sự xa gần nghe và trông rõ ràng, đích thực hơn. Nhưng cần sa cũng làm cho mất trí. Theo nhiều những người thông thạo về y dược, «cô» (cần sa) không thể cho ta những hiện tượng thể chất độc lập, và kẻ biết hút cần sa để tìm sự « bay bổng » thường không bao giờ đi quá đà. Những người hippies trao thuốc hút cần sa cho nhau giống như người da đỏ chuyền tay ống điếu hòa bình, và đọc câu kinh trong Sáng Thế Thư : «cô hãy mọc trên đất», để biện minh cho việc dùng cần sa. Họ lập đi lập lại rằng cần sa ít hại hơn rượu không làm ta khạc khừ. «Rượu cho ta một chuyến đi xa nản lòng, cần sa giúp ta sang số, bay bổng và ở luôn trên đó. » Một hippy ở New York đã nói vậy.

Nếu cần sa là đồ ăn thô sơ của nền văn hóa hippy thì chất L.S.D. (acidlysergique diethylamide) là trứng cá caviar. Rút từ một thứ nấm của lúa mạch, chất acide lysergique được pha trộn với chất diéthyl-

lamide (dùng để làm cứng cao su) rồi được làm cho đông lạnh; người ta gạn ra chất L.S.D bằng cách chưng cất (như cất rượu) với chloroforme hoặc benzine. L.S.D làm thành viên hoặc thành bột giúp kẻ sử dụng một cuộc «đi xa» từ 8 đến 12 tiếng đồng hồ, trong thời gian đó có xảy ra nhiều sự đổi thay tính tình, suy nghĩ, hoạt động. Màu sắc trở nên lờ lợt hơn, âm thanh đổi tiếng, kẻ «*du hành*» có cảm tưởng nhìn thấy tế bào óc của chính mình, nghe và thấy máu mình chảy, những tân hạch của mình chạy trong huyết quản. Chính cảm giác thu nhận mạnh mẽ đó làm cho nhiều kẻ hippies thích màu sắc lờ lợt, những chùm hoa, những tiếng chuông. «*Có bao giờ anh nghe thấy anh sống ở trong anh chưa?*» thi sĩ hippy Richard Brautigan đã hỏi vậy.

Tuy nhiên, mặc dù tiếng tăm làm cho con người tìm thấy «*bản chất thực*» của mình, chất L.S.D. cũng đưa ra rất nhiều hiểm nguy. Những biến chuyển của tính tình có thể đi từ khóc đến cười, từ một lo âu dữ dội nhất đến sự kinh hoàng và từ một điên cuồng đến một sự loạn thần kinh kéo dài vô tận.

Một trong những thực hiện chính của thế giới hippies là «*cộng đồng nông thôn*» với khoảng ngoài 30 trại ở Hoa Kỳ, Canada và Mexique. Ở đó, những hội viên của bộ lạc hippy, tình nhân của thiên nhiên, có thể xa lánh sự thương mại hóa của đô thị, và sự thử thách xây dựng một xã hội ngoài xã hội đã được thực hiện. Ở Drop City (thành phố của những kẻ buông rơi), gần Trinidad, tiểu bang Colorado, 21 hippies di cư từ miền Trung-Tây nước Mỹ, sống ở trong 9 chòm bình quả

trám, tô màu sặc sỡ, làm bằng những mái xe hơi cũ. Ở miền Bắc cách San Francisco khoảng một giờ xe, từ 30 đến 50 hippies sống tại một nông trại tên là «*Morning Star*» (*Sao hôm*). Ông láng giềng lại là Charles Schultz, họa sĩ, tác giả của những truyện bằng tranh «*Peanuts*» mà nhóm hippies rất thích.

Sự tìm thấy lại công việc và tinh thần trách nhiệm đã nổi bật tại cộng đồng nông thôn này và là một trong những tiền triển đầy hứa hẹn của chủ nghĩa hippy. Nhiều nhóm hippies khác ý thức được rằng công việc cũng là hình thức «*đi xa*». Nhóm Group-Image ở New York, một cộng đồng hay gây hấn gồm khoảng 50 mạng — gốc gác phần nhiều ở Trung-Tây) thì sản xuất những đồ hết sức kỳ dị, có cả những tấm lụa in hình pschydalic, và ấn hành một tập san rất công phu và đúng đắn, lấy tên là Inner-space (*Đáy Lòng*). Một ban nhạc hippy gồm 7 nhạc công, chơi tại những hộp đêm thời danh như Cheetah và Trik do Trude Heller chủ trương. Nhiều nhóm ở New York lại còn dựng những cảnh tượng ánh sáng cho những nhà đĩa hát hay cửa hàng lớn, hoặc có riêng cửa hàng bán những đồ nữ trang, đồ gốm mà họ làm rất cẩn thận như những nhà tiểu công nghệ thời Trung cổ.

Chất ma túy đã bắt buộc hippies phải kết thành khối. Mạnh thường quân tốt nhất của họ là phái Diggers, phát không cho họ cơm ăn chỗ ngủ và phương tiện chuyên chở tại San Francisco, Los Angeles, Boston, và ở East Village thì có một người Digger tên là

Galahad có sẵn một khách sạn để những tay bỏ nhà ra đi muốn quay về gia đình đến ở tạm. San Francisco cũng có những tổ chức giúp họ giải độc, giúp công ăn việc làm và giúp nơi ăn chốn ở.

Ở Los Angeles, một cựu hippy đã cai thuốc, giúp giường ngủ và chất dinh dưỡng cho những hippies không nhà không cửa.

Mặc dù làm việc tốt với tính tình hiền hậu, người hippy cũng làm cho dân Hoa Kỳ phải lo sợ. Xã hội truyền thống thấy khó mà có thể đối thoại với những người chống đối hoàn toàn — từ chính sách ngoại giao cho đến giá trị tinh thần — mà không đưa ra một giải pháp nào để thảo luận. Trái ngược với những người bất mãn như «wobblers» cách đây 50 năm và với những người sách động phe Tân Tả trong những năm 60, người hippies không tỏ ra thích cầm lái guồng máy xã hội, đưa xã hội tới những mục tiêu mới. Họ không thấy cần phải thay đổi thế giới, dù rằng chỉ vì những giá trị của thế giới này chẳng có nghĩa gì với họ.

Cái làm cho giới trưởng giả bị rối

loạn, ngỡ ngàng và bị quyến rũ, chính là sự thân nhiên hoàn toàn của giới hippy trước sự chấp nhận hay chối từ xã hội. *Làm những cái gì mà thích*, họ nói vậy, và *đừng bận khoăn nghĩ về những việc mà kẻ khác nghĩ hay làm.* » Thế nhưng thái độ đó, cũng như nhiều thái độ khác của hippies, chỉ là sự biến dạng chút đỉnh của nền đạo đức Cơ đốc mà họ đòi bỏ đi.

Người ta có thể nhấn mạnh rằng với sự độc lập của hippies đối với của cải vật chất, với tầm quan trọng mà họ đặt vào tính lương thiện và bất bạo động» nhóm hippies đã sống khôn ngoan hơn đa số đồng bào.

Đó cốt nghĩa tại sao, dù hippies khinh thị phong tục và luật pháp của xã hội — nhất là khoản cấm dùng chất ma túy — nhiều vị đại diện chánh quyền, cảnh binh, quan tòa, nhà tôn giáo, thường đối xử với hippies một cách nhã nhặn, gần như là kính trọng. Kết cục, những người hippies cũng chẳng «bỏ rơi» xã hội Hoa Kỳ đâu, nhưng họ đã làm Hoa Kỳ phải suy nghĩ rất nhiều về họ.

DUY CƯỜNG

(phỏng dịch theo báo Times.)

Tự vựng Danh từ Hippies

Be-in : Đại hội của Hippies. Cuộc hội họp có mình tham dự.

Bread : Bánh : Nghĩa xấu chỉ định tiền bạc.

Digger : Tổ chức từ thiện của Hippies, danh từ bắt nguồn từ tên một giáo phái Anh Cát Lợi, trong thế kỷ 17, giúp đỡ người nghèo.

Droppers : Chỉ định những Hippies thoát ly khỏi chế độ — Kẻ trốn tránh — Động từ to drop out : bỏ rơi, trốn tránh.

Drop — city : Thành phố do Hippies dựng lên, sống theo lối cộng đồng.

To get high : Trạng thái cảm khoái sau khi dùng chất ma túy.

- Groovy* : tốt — hay — đúng. Danh từ chê phán, tin tưởng, cảm khoái.
- Guru* : Hippy chúa.
- Haight street* : Phố chính trong khu Hippy ở San Francisco. Đồng âm với *Hate street* (Phố căm thù), đi ngược lại chủ nghĩa Hippy.
- Happening* : Cuộc hội họp trong đó có «xây» ra một cái gì.
- Hip* : Tỉnh từ : biết — hiểu — ở trong vụ — thụ giáo.
- Hipster* : Kẻ hiểu biết. ở trong vụ, được thụ giáo.
- Innerspace* ; Cái tôi sâu thẳm. Đáy lòng của chúng ta, nơi ta đạt tới bằng chất ma túy.
- Love-in* : Cuộc hội họp của Hippies, trong đó có thuyết giảng hoặc làm ái tình.
- Monit* : Thuốc lá cuốn lấy, có cần sa.
- Smoke-in* : Cuộc hội họp có hút cần sa.
- Trip* : Thời gian trong đó người dùng ma túy có cảm giác đi xa.
- To turn on* : Dưới ảnh hưởng của chất ma túy — đồng nghĩa với *To get high*

GÓP NHẶT CÁT ĐÁ

Thiền sư Muju

Bản dịch của Đỗ-dình Đồng

Tác phẩm viết vào thế kỷ thứ 13 gồm những mẩu chuyện Thiền vui, lạ lùng... như những hạt cát những viên đá ném vào lòng đại dương tiềm thức làm loé lên vùng ánh sáng huyền diệu muốn đời bị bức màn ý thức nhợt nhạt che khuất.

Những hạt cát, những viên đá... dành cho những ai muốn thăm dò, khai phá đường vào và thể nhập với cõi Sáng Lung Linh ấy của chính mình.

Nhà Sách LÁ-BỐI lô O số 121 Chung Cư Minh Mạng Saigon 10 bày bán sách của các nhà xuất bản uy tín : An-Tiêm, Ca Dao, Cảo-Thơm, Hồng-Hà, Nguyễn-Hiến-Lê, Lửa-Thiên, Thái-Độ, Thời-Mới, Tu-Thư Vạn-Hạnh, Sáng-Tạo, Võ-Tánh, Lá-Bối v.v...

Dành nhiều hoa hồng cho bạn đọc và thân hữu đến viếng mua tại nhà xuất-bản.

Mùa thi, Nha trang

NGUYỄN TRỌNG VĂN

Boeing 727, ô thật là.. đôi!

Bến Phạm ngũ-Lão, 10 giờ sáng. Rác rưởi, cống rãnh ngoài lề đường, báo chí la liệt trước cửa vào phòng đợi, sắc tay đủ màu, đủ kiểu «Thôi đi mạnh khoẻ nghe!» «Xồ số thầy!» «Cho coi hành lý!», những cảnh chia tay, những nụ cười, tiếng ồn ào của máy phóng hanh. Vẫn cảnh dơ dáy, ồn ào, nhộn nhịp như trước. Hình như có hai thứ hơi khác: phòng điện thoại công cộng ánh khám xét có vẻ kỹ lưỡng hơn.

Mấy nhân viên kiểm soát chặn tôi lại nhưng khi biết tôi là nhà giáo đi coi thi thì họ cho đi ngay không khám xét gì. Tôi mừng thầm vì đỡ phải móc quần đùi, si-líp, áo thun, khăn mặt, đôi dép Nhật cùng mấy thứ lặt vặt khác trước mặt mọi người. Máy ông dân biểu còn có lịch cời trường, thuốc phiện sâm cao ly, vàng bạc trong người. Thử nhà giáo đi coi thi ở xa thì có gì đáng xét, phải nhận rằng mấy nhân viên cũng tinh mắt và tâm lý. Ngay sau đó tôi giật mình tự hỏi không biết họ cho nhà giáo thanh bạch nên không cần xét hay họ tin rằng nhà giáo nghèo rách xờ khám xét chỉ thêm mất thì giờ, tôi có cảm tưởng giả thuyết thứ hai đúng hơn.

Đi coi thi là dịp để nhà giáo gặp gỡ, hỏi han nhau một cách vui vẻ, thân mật. Thịnh thoảng có một vài nhà giáo bước vào phòng đợi, mặt ngơ ngác, tay nặng trĩu hành lý (nặng nhưng chắc cũng chẳng có gì đáng kể, cũng chỉ những thứ lặt vặt cần thiết, có

người mang cả chăn, màn, gối và gối ôm!)

Ngồi chơi xơi nước, đọc báo mãi cũng chán, tôi nghĩ ra một trò chơi để giết thì giờ: tìm xem nhà giáo khác người thường ở điếm nào. Trong đám hành khách đông đảo đang đi lại trước mắt ai là nhà giáo, ai không phải là nhà giáo? Có cái gì đặc biệt khiến nhà giáo không thể lẫn lộn được với người khác không?

Nhà giáo trắng trẻo và ăn mặc sạch sẽ hơn? Thoạt đầu tôi nghĩ như vậy nhưng có lẽ không đúng vì có nhiều người ăn mặc sạch sẽ, mặt mũi trắng trẻo cũng bằng, thường là hơn nhà giáo, trái lại có những nhà giáo mặt mũi đen đui, ăn bận xuềnh xoàng như bất cứ ai. Nếu vậy tại đáng điệu? Nhà giáo có vẻ tao nhã, thanh tao, cử chỉ đường hoàng khoan thai hơn người thường? Điều này cũng chưa chắc vì có những người trông như lái buôn, tay anh chị hoặc oân chạy áp-phe, ngược lại có những người có cử chỉ thanh tao, đường hoàng lại không phải là nhà giáo. Mặt mũi trắng trẻo ăn mặc sạch sẽ, đáng điệu chừng chạc, thanh nhã không phải là đặc tính của nhà giáo. Có lẽ tại cách ăn nói? Nhà giáo ăn nói thanh nhã, lịch thiệp hơn những người khác? Sự thực có những người ăn nói rất lịch thiệp, xã giao không phải là nhà giáo và có những nhà giáo ăn tục nói phét, chửi bới như những người ít học hoặc những tay anh chị ngang tàng.

Có người cho rằng nhìn bề ngoài khó phân biệt được nhà giáo với người thường nhưng ít ra cũng có những đặc điểm của nhà giáo như ăn mặc, nói năng, cử chỉ tương đối sạch sẽ, gọn gàng, thanh nhã hơn. Có người nói khi hai người gặp nhau, tay bắt mặt mừng mà hỏi: «kỳ này cậu coi ở đâu?» hoặc «Toa đi hội đồng nào đó?» thì chắc chắn họ là nhà giáo.

Nhà giáo chẳng khác người thường là họ bao: họ cũng chịu hàng trăm thứ thuế, cũng phải thắt lưng buộc bụng mới đủ sống qua ngày, phải nai lưng ra viết báo, dạy tư mới đủ miếng ăn, cũng mua hàng tiếp tế... Nhà giáo chỉ là nhà giáo trong phòng học, phòng thi, trước đám học trò, khi lẫn lộn trong đám đông chẳng có dấu hiệu gì khiến nhà giáo khác người thường cả. Trước tấm hình một người mặc đồ lớn, ngậm xì gà, tay cầm va-li Samsonite chúng ta có thể đoán là chính khách, dân biểu (không cần biết trong va-li Samsonite đựng cái gì), trước hình một người ở trần dơ chân múa tay như muốn đấm hay đá ai, ta biết đó là quảng cáo đồ vật, võ sĩ, trước tấm hình ba bốn người mặc xà lòn, ngồi trong phòng học đã biến thành phòng ngủ, mừng mền la liệt tay mỗi người cầm một cái đề thi thì ta có thể đoán chắc rằng đó là những nhà giáo!

oOo

Những lần đi coi thi trước cũng tôi được nhà nước cho sử dụng máy bay chong chóng, đây là lần đầu tiên được đi phản lực. Tôi liên tưởng đến những hình ảnh vĩ đại, tiện nghi của máy bay phản lực được quảng cáo

trong các tạp chí ngoại quốc, đến những cô tiếp viên xinh như mộng nghiêng mình mời khách hàng những món ăn thơm ngon trông mà chầy nước miếng. Ngay cái tên BOEING trông cũng có vẻ vĩ đại, chữ B, chữ O đi liền với nhau trông tròn tròn, to lớn, gồ ghề như đầu chiếc phản lực. Đọc lên, nghe cái tên cũng hav hav, như có tiếng ù ù bên tai, không biết BOEING là gì nhưng đọc lên nghe đã thấy dính tai nhức óc.

Chúng tôi đi chuyến 12 giờ trưa. vài người nói kiếm gì ăn cho đỡ đói nhưng tất cả chúng tôi đã cản lại và nói nhỏ với nhau: chút lên BOEING ăn luôn cho ngon miệng. Một cái gì vui vui len lỏi trong tâm hồn, chúng tôi chờ một sự ngạc nhiên chắc là rất vui vẻ.

BOEING cất cánh, nhân viên phi hành cho chúng tôi biết hành khách sẽ tới Nha-trang trong vòng 45 phút và được dùng nước. Chúng tôi mừng vì chỉ mất có 45 phút là tới nơi rồi nhưng hơi chột dạ vì không thấy nói gì tới bữa ăn cả, bụng đói meo từ 8 giờ đến 12 giờ rưỡi mà chỉ nghe tới dùng nước! Sau đó tôi tự an ủi: chắc là nước ngọt trước sau mới tới bữa ăn trưa. Mấy cô tiếp viên mời hành khách dùng kẹo. Thứ kẹo làm tại Chợ lớn, tôi ngạc nhiên và tự nhủ: điều này chắc chỉ có nước ngọt không quá. Một lúc sau, chúng tôi được mời uống, mọi lần chúng tôi uống cam vàng, lần này trông ly nước thấy nâu nâu, có lẽ là cô-ca. Khi cầm ly nước lên tôi mới biết đó là nước trà! Có lẽ đề nước lọc thì có vẻ nhạt nhẽo quá sợ

khách hàng chê nên EVN đã cho uống nước trà, trông cũng màu mè một chút. Nước trà ướp lạnh và có mùi, thiu thiu. Chúng tôi không nín cười được và nhìn nhau lắc đầu. Lần đầu tiên chúng tôi được dùng mùi vị dân tộc trong hoàn cảnh đặc biệt. Những tin tưởng, chờ đợi khi còn ngồi ở phòng đợi đường Phạm-ngũ-Lão giờ đây đã hoàn toàn tiêu tan. 10 phút trôi qua, không có gì lạ, chẳng lẽ chỉ có cái kẹo và ngụm nước trà thiu thôi sao? Trước khi chúng tôi tuyệt vọng thì mấy cô tiếp viên xinh tươi bước vào phòng nhỏ ở giữa thân máy bay, một lúc sau mùi thức ăn thơm phức bốc ra. Mấy người bạn ngồi gần đó quay lại, nheo mắt nhìn tôi, ra vẻ: có thể chứ, BOEING chứ dờn sao! Tôi cũng thấy lên tinh thần đôi chút, làm bộ gãi cõ đề che tay nuốt nước bọt. Năm phút sau mấy cô bước ra, trên tay mỗi người một khay thức ăn, khời bốc nghi nư. Tôi đọc báo nhưng, cũng như khi coi thi, tôi thấy hình như có mì ống xào màu vàng, béo ngậy cùng với vài món đồ hộp nấu nướng rất ngon, mùi thơm ngào ngạt. Tôi cúi xuống đọc báo làm như thể chẳng chú ý gì đến vấn đề ăn uống nhưng chờ mãi không thấy mấy cô mang thức ăn lại, tôi ngừng đầu lên, và trước sự kinh ngạc của tôi mấy cô điem tinh ngồi ăn uống với nhau một cách ngon lành. Tôi chợt hiểu: phi hành đoàn ăn uống với nhau còn phần của hành khách thì coi như đã xong rồi! Anh bạn ngồi trên lại quay ngược trở lại, không nheo mắt hóm hình nhưng ngần mặt, trợn mắt ra vẻ thất vọng!

Chúng tôi cùng mỉm cười, chưa bao giờ có cái cười ý nghĩa như thế.

Hôm ở Nha Trang về, tôi thấy mấy người mang bánh mì lên máy bay, họ nhìn tôi mỉm cười: «tự túc tự cường cho chắc ăn!» Mấy anh bạn khác nói hôm đó đi buổi trưa nên không có, bữa nay buổi chiều thế nào chẳng có bánh mì với đùi gà ướp lạnh, Tôi cũng nghĩ như vậy nhưng không nói ra. Quả nhiên lần này chúng tôi được... một cái kẹo và một ly nước!

Tuổi trẻ Nha Trang

Ra Nha trang đúng mùa thi cử nên ít thấy con trai con gái đi lại ngoài đường phố. Những người con gái tắm biển hình như đa số là du khách từ Sài-gòn hoặc những gái điếm từ những khách sạn gần đó, hình như rất ít nữ sinh tắm biển trong thời gian quá gần ngày thi. Con nít tắm biển rất nhiều.

Qua báo chí cũng như qua những lời đồn đại, tôi hình dung ra một Nha trang ăn chơi, đàng điếm, nghiện hút 1/3 số học sinh nghiện ma túy, có những cảnh bề hội đồng thương tâm, những cảnh cướp giật táo bạo.

Ngay phòng đầu khách-sạn chúng tôi ở là ba cô choai choai, dáng điệu dạn dĩ, ăn mặc có vẻ hip-pi, một hơi mập, hai người kia trông xinh xinh. Chúng tôi đoán họ không phải là điếm

BÁCH KHOA ĐỒNG TẬP

Một bộ Bách Khoa từ 1957 đến 1970 gồm 42 tập (thiếu các số 1, 9, 12, 28, 70, 81) — Giá 11.200đ.

vì trông họ còn ít tuổi và hồn nhiên, họ không cợt nhả hoặc có cử chỉ mờ mờ mịt mịt, trái lại khi những người bạn trai họ tới, họ vui đùa ồn ào cả phòng. Thanh niên ra vào phòng họ tấp nập, chúng tôi nghĩ rằng một băng nào đó bắt được 3 cô chịu chơi, họ thuê phòng để hưởng lạc tập thể. Một đêm chúng tôi ngồi tán gẫu trước phòng và thấy trong khoảng từ 7 giờ tới đến 9 giờ có đến 6, 7 người tới kiểm trong khi ba cô bé đã tung tăng đi chơi với mấy người bạn khác từ buổi chiều. Những người tới kiểm hoặc vào phòng 3 cô bé vui đùa ồn ào có lẽ là học sinh, họ không quá 20 tuổi. Đó là sự kiện thứ nhất.

Một bữa khác, trong khi đi xe xích-lô cùng một người bạn chúng tôi đã suýt bị cướp giật. Ở đây rất nhiều người dặn chúng tôi coi chừng cướp giật. Mấy ông xích-lô nhắc chúng tôi ngay khi chúng tôi từ hãng hàng không trở về trường Võ-tánh, mấy bác bán nước dừa ở Hòn Chồng cũng kể cho chúng tôi một vụ cướp giật mới xảy ra đối với cặp tình nhân, anh chàng mãi tỉ tê với đào đã bị giật mất chiếc máy ảnh. Đó là sự kiện thứ hai.

Có những đêm ngồi một mình ngoài bãi biển tôi được nghe đủ mọi chuyện dí hóm, tức cười về «tình yêu» trong đó có hai câu chuyện về bề hội đồng. Một do nhóm học sinh kể, một do một nhóm có lẽ là quân nhân kể lại với mọi tình tiết hết sức sống động và lâm ly. Đó là sự kiện thứ ba.

Có những quán cà phê có sẵn gái điếm hoặc phòng hút thuốc phiện, chúng tôi được biết một số quán ở

đường Yersin, một trong những đường lớn ở giữa thành phố. Một giáo sư ở đây cho biết học sinh sẵn sàng đưa chúng tôi đi thưởng thức những thứ cần sa, ma túy tại những động của chúng. Đó là sự kiện thứ tư.

Ăn chơi, bề hội đồng, nghiện hút, cướp giật... tất cả những gì báo chí và dư luận nói tới, trong một vài ngày chúng tôi cũng đã được biết, trực tiếp hoặc gián tiếp. Nhưng như thế có đủ để nói rằng học sinh Nha trang hư hỏng sa đọa như một số người dễ dãi, thường kết luận không? Ai cũng biết rằng kết luận trên được rút ra từ một quy-nạp phóng đại thông thường, kết-luận rất phong phú mới mẻ nhưng lại rất bấp bênh nguy hiểm. Thấy một vài người, một vài trường-hợp là tổng-quát-hóa, áp dụng chung cho mọi trường hợp, vợ đũa cả nắm.

Khi đi thăm thi ở Huế năm ngoái cũng có một số người nói con gái Huế «dâm» lắm, nay, tại Nha trang cũng có những tiếng đồn học sinh Nha-trang «ăn chơi, truy lạc» lắm. Toàn là những kết-luận dễ dãi, vợ đũa cả nắm. Thực ra hiện tượng ăn chơi, sa ngã, bề hội đồng, nghiện hút, cướp giật... là hiện tượng chung của các đô-thị miền Nam chứ không hẳn là đặc tính của học sinh Nha-trang, dù Nha-trang, Cam-Ranh là những nơi lối sống Mỹ rất thịnh hành.

Cảnh ăn chơi, truy lạc là mặt tiêu cực của tuổi trẻ, còn một mặt tích cực khác nữa: có những nam nữ, thanh niên, sinh viên, học sinh... thực sự không bị cám dỗ, họ làm văn nghệ, báo chí, tranh đấu cho lý

tường cao đẹp và có tư tưởng rất tiến bộ, ở Saigon và ở các tỉnh, ở đâu cũng có những mẫu người tích cực đó nhưng ít được người ta nhắc tới. Người ta thường chỉ muốn khai thác cái xấu, cái lỗ bịt h. Tại Nha-trang tôi đã có dịp gặp những tổ chức văn nghệ, ca nhạc không thiếu vẻ hồn nhiên và tích cực.

Tôi đã bắt tài liệu của nhiều thí sinh, nhất là thí sinh quân nhân nhưng đã không bị các thí sinh đó hỏi thăm sức khỏe như tại Sai-gon. Tôi cũng đã thấy những nữ sinh đi guốc mộc, mặc quần áo trắng dài trông dễ thương và ngây thơ, họ nả đầu vào nhau thì thăm về ngày thi hoặc dựa lưng vào gốc dừa ôn bài. Số thí sinh ra khỏi phòng thi chào giám thị cũng nhiều hơn tại Sài-gòn. Đó là sự thật được đa số giám thị xác nhận. Tôi cũng đã thấy những thí sinh cao lớn, da ngăm ngăm trông hết sức mạnh mẽ, ngang tàng, nét mặt đanh thép, tay áo sẵn cao, những bắt thọt cuồn cuộn, chắc

nịch ngồi chăm chỉ làm bài. Những học sinh đó nếu đóng vai chính trong *Vòng tay học trò* có lẽ sẽ có những cảnh sôi động hơn những nhân vật nửa tháng mới tắm một lần trên Đà Lạt, những học sinh đó nếu đóng vai vọi trong *Trống Mái* chắc cũng hay hơn Thanh-Tú là khác. Những học sinh đó so với *Híp-pi Saigon* cũng khác hơn một bậc: họ mạnh dạn, khỏe hơn, híp-pi Sài-gòn chỉ có bộ váy ở ngoài trông hoa hòe nhưng bỏ áo quần ra có lẽ chúng ta sẽ liên tưởng đến những bộ xương cách trí! Những thí sinh ngang tàng, ngạo nghễ có vẻ anh chị đó đã ngồi nghiêm chỉnh làm bài và thật là lạ: khi ra về họ đã chào giám thị.

Nhà giáo không bắt thí sinh nào chào mình khi ra về nhưng hiện tượng đó nói lên phần nào cái giá trị tinh thần, mối liên hệ sâu kín của phép xã giao, của tình thầy trò trong thời đại này.

(còn tiếp)

NGUYỄN-TRỌNG-VĂN

ASPRO





trị:

CẢM CÚM ĐAU NHỨC

BÁN TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

PUB: TÂN-TRÍ

KN 21.0.VT

Sách mới Lá Bối

LỊCH-SỬ VĂN-MINH ẤN-ĐỘ

của WILL DURANT. Nguyễn-Hiến-Lê (dịch)

«Lịch sử nhân loại như một dòng sông đôi khi đầy máu và xác những người chém giết nhau, cướp bóc lẫn nhau, mà các sử gia chỉ thường chép những hành động đó thôi. Nhưng trên bờ sông còn có những người khác cất nhà, làm vườn, nuôi con, làm thơ».

Các sử gia khác bí quan vì không nhìn lên bờ; Will Durant, trái lại muốn cho nhân loại một bài học lạc quan và tương thân tương ái, nên cùng với vợ, bà Ariel, bỏ ra bốn chục năm, đọc bốn, năm ngàn bộ sách, mấy lần du lịch khắp thế giới, để soạn bộ Lịch-sử Văn-minh (The Story of Civilisation) được khắp thế giới khen là bộ sử nhiều tài liệu nhất, hấp dẫn nhất và có tinh thần khoáng đạt, nhân bản nhất của thời đại.

Bộ sử vĩ đại quá — bản Pháp dịch gồm 32 cuốn, mỗi cuốn khoảng 500 trang — chúng tôi chưa thể dịch hết được, hãy xin giới thiệu trước hết cuốn thứ nhì: Văn minh Ấn-Độ, vì chúng ta tự hào rằng, nhờ vị trí của giang san, được tiếp thu cả hai nền văn minh Trung và Ấn, mà sự thật cho tới nay được biết rất ít về VĂN-MINH ẤN-ĐỘ.

Độc giả sẽ được giọng văn của Ông lôi cuốn suốt 600 trang và sẽ hiểu những nét đại cương nền triết học vô cùng thâm thúy của Ấn-Độ, thi ca trầm hùng và kiến trúc vĩ đại của Ấn-Độ, những nhân vật kì dị trong 6000 năm lịch sử Ấn-Độ, những phong tục lạ lùng, nhất là đời sống bi đát của dân tộc Ấn-Độ.

NGỌN THÁP

Truyện của PHẠM-NGỌC-LƯU

Cuộc hành quân khai thông quốc lộ I kéo dài ngót cả tháng trời. Bộ binh Đại-hàn vẫn lăm lăm bám theo sau những thiết vận xa băng ngang từng cánh đồng bỏ hoang, từng thôn ồ tiêu sơ đồ nát, vượt những cây cầu gẫy nhíp, qua những trũng đèo cỏ dại đã mọc lấp con đường cũ. Gờ mìn, phá ụ, lục soát, phát quang... Không biết bao nhiêu tấn đạn đã bắn ồ ạt vào bất cứ đâu: một túp lều khả nghi, một tảng đá hớ hênh nằm chắn lối hay bụi rậm bờ rào, cả những con bù nhìn còn lay động múa may tơi tả trong các mảnh vườn trống. Đàn bà, bô lão, ấu nhi còn sót lại dọc theo các xóm nhỏ ven đường đều được lùa về các trại định cư. Đàn ông, trai tráng bị bắt giữ làm " tù binh " chờ điều tra hoặc bắn chết nếu ai có những cử chỉ mờ ám hay đại dột bỏ chạy. Cuộc tảo thanh càng lúc càng làm rối trí cấp chỉ huy bởi không thể dùng súng đạn giải quyết tất cả như dự liệu. Một phần lực lượng phải tách ra để lo việc di tản đồng bào tỵ nạn hay áp giải tù binh về một quận lỵ gần nhất. Thế nhưng rồi đâu cũng vào đó, chiến dịch thành công tốt đẹp. Ngày cánh quân ở hướng nam tiến ra gặp sư-đoàn ở miệt bắc kéo vào trên đỉnh dốc Xoài, hai vị tư lệnh tiến lại bắt tay nhau hoan hỉ tuyên bố cuộc hành quân vĩ đại này đã kết thúc trong chiến thắng, Binh sĩ đôi bên ôm nhau mừng rỡ hoan hô dậy trời. Đền đánh

dấu ngày vinh quang đó, tháng sau công binh Đại-hàn tức tốc dựng một cái tháp cao sừng sững đến 4, 5 thước trên dốc Xoài, ngay chỗ còn in dấu chân của hai ông tướng buổi đứng nắm tay nhau mỉm cười ngoảnh nhìn lại con đường gian nguy dài tấp ba quân vừa thắng vượt. Tháp chóp tù, ba mặt quét trắng, mặt hướng ra đường có đóng khung đỏ quanh ba chữ Hán màu đen đắp nổi thật lớn, đứng xa vài trăm thước trông rõ từng nét một. Dưới bề khắc cờ bát quái cạnh cờ Việt-nam. Ngày khánh thành cũng là ngày gắn huy chương cho lính được tề chức rầm rộ trong sân đồn binh đóng trên ngọn đồi gần đó. Vài người ở xóm xa lắng tai nghe rõ mồn một tiếng ca nhạc xênh xang lanh lảnh suốt buổi.

Trong làng, chỉ một mình lão Nô đọc và hiểu nghĩa những chữ Hán ấy. Trước, lão có vào phố theo nghề hốt thuốc bắc với ông thầy tàu, học lèm nhèm được một mớ chữ Nho liên quan tới tên các thảo dược đông y, dao cầu thuyền tán. Nhưng chưa cầm được tay bệnh nhân bắt mạch kê đơn thì có người rữ lão đi mở cửa hàng coi tướng số lý toán rồi xoay qua trông nom cửa hiệu bán kinh sách tượng Phật, cho thuê đồ chay đám, viết liên đôi phúng điếu. Càng ngày lão càng có cơ hội mở mang mớ vốn liếng chữ nghĩa thánh hiền nhỏ nhoi của mình. Nhưng phải lăm bôn ba nhảy tưng nghề này sang nghề khác, cố đem tuổi

già bám lấy cái đuôi đời sống đời thay vùn vụt, đảo lộn tứ bề, nhiều nhưng trò dẫu bề, lão Nô hụt hơi đuối sức. Những nét chữ ngang bằng số thẳng không còn giữ lão đứng vững được nữa. Người chết nhiều, nhất là lớp trẻ, chết mau chôn vội, ít ai bày ra đám táng rình ràng hay nghĩ tới việc thuê viết trướng liễn ai điếu cho phủ phê. Đợi tới khi bàn tay cầm quản bút bắt đầu run, đôi mắt lòa hần như một giọt mực xạ loang bấn trên mặt lụa, lão Nô cực lòng chẳng đặng đành ôm gói về quê. Buổi ra về âm thầm như sự tàn lụi mòn mỏi của nền cổ học lỗi thời, lão chua xót nghĩ mình là người học trò mặt vận của Đức Phu tử.

Làng Xoài, cái tên thông tục này đã quen miệng mọi người. Trước kia, khắp vùng trồng rất toàn cây xoài, vườn này tiếp nương nọ xanh um cả trăm mẫu. Tới mùa trái chín, khách buôn từ mấy tỉnh miền trong tìm ra đây mua về từng xe đầy. Thời phồn thịnh ấy đã chóng qua. Trai tráng bỏ ra đi hết. Dao cuốc được đem dùng vào việc vót chông đào hào. Bom đạn trút xuống ngày đêm, cây cối gãy ngọn đứt cành bứt gốc gần hết. Rồi thuốc khai quang rắc dày trời, một mống lá xanh cũng không còn. Bầy bò đi rong suốt ngày chẳng tìm ra được một ngọn cỏ xanh tươi nhắm nháp, đành ngẩng đầu lên trời kêu rông ậm ọ. Đồng cỏ vàng cháy như màu da chúng. Đất chết khô, nước ao ngò đục ngầu sủi bọt dày từng lớp phèn. Nain cảnh quê hương tiêu sái điêu tàn, lão Nô đau lòng không đâu,

ngửa mặt trông trời xanh mênh mông chép miệng than : *du du bi thương hề thầy tạo nhân ?* Ai bày ra nông nổi ? Ai đã cướp mất đứa con trai của lão ? Những cây xoài mơn mớn trái xanh như vú ngực con gái dậy thì bởi đâu mà phải hứng chịu bàn tay thép lửa phũ phàng vùi dập ? Vài anh lính xây dựng trả lời qua loa, với lão vào ban sáng. Tối đến, một nhóm người lạ lên đến kêu lão dậy đối chất với những lời tuyên truyền kích động lòng thù hận. Họ bắt lão giải nghĩa ba chữ Hán trên trụ tháp. Lão nói ngay thẳng không chút sợ hãi khiến cả bọn bất bình cau mặt trông về phía đỉnh dốc. Trong đêm, cái tháp hiện ra lơ mờ, cao vọt hần lên như một ngón tay chỉ thiên ra chiều thách thức. Một kẻ hậm hực rít hai hàm răng thốt nên giọng căm phẫn :

— Chúng ta phải nhờ cái gai ở nhục ấy với bất cứ giá nào.

Người đàn bà rời rẫy sẵn lật đật bước theo sau thằng Khiển. Giữa trưa trời nắng thật xốn xang, bà cố giương đôi mắt hấp háy bám theo cái lưng áo trận nhấp nhô đằng trước. Lối mòn vòng qua triền dốc đầy đá sỏi cán bàn chân đau điếng. Gặp thằng Khiển bà cũng hơi mừng thầm. Hần bỏ làng đi biệt tích gần hai năm trời, không ngờ lại gặp vào thứ lính chi mà ăn mặc đồ trận trông thật oai phong. Trước đây, nhiều kẻ xâm xi bảo hần lên núi, nói ngoa ngạnh vạ không sợ tai vách mạch rừng. Bà nhớ hồi còn nhỏ Khiển chăn trâu trong nhà mình, suốt ngày ham đi lượm vỏ đạn về bán cho thợ rèn, thả đồng trâu đi

phá lúa thiên hạ, nhọc công bà phải đi năn nỉ đèn bời người ta rồi về chụp hẩn nhấc mắng đay nghiến đủ lời. Giờ chắc chi hẩn còn nhớ những chuyện đó? Lâu quá rồi kể từ ngày có tiếng súng, có tàu bay tàu bò trút từng thúng bom, đồ từng nia đạn, chông chết bệnh, con đũa chết đường, đũa phiêu linh thỉnh độ tận đâu đâu chưa thấy về, căn nhà cháy rụi không còn cây đũa bếp, bầy trâu chạy lạc chẳng để lại một sợi lông. Nghĩ thoáng qua chừng đó, những nếp nhăn trên nét mặt hom hem của bà nhú hết lại như một miếng vỏ táo khô rúm. Khiền ghé vào một bụi cây lôi ra cái bị vải nặng nặng, nói:

— Hành quân về còn ít gạo, tội biểu bác đây.

Đôi mắt người đàn bà vụt sáng rõ tinh anh lạ thường. Bà vỗ vai hẩn vồn vã:

— Thôi để mày đòi lấy tiền hút thuốc. Hay bao nhiêu tao trả tiền lại cho?

Khiền dẫy nẫy: — Làm vậy bác phải ơn tui mất. Thấy bác đi moi củ mì chảy máu tay chưa được một năm rế, tui giúp chút đỉnh gọi là.

Bà lão giữ chặt bị gạo, mắt còn theo dõi vẻ mặt. Khiền cứ sợ hẩn đòi ý đành lấy lại.

Lên tới đỉnh dốc. Khiền dìu bà tới chân tháp ngồi thở. Con lộ trước mặt vắng hoe, thoai thoải uốn mình trườn xuống cánh đồng lấp xấp nước, có ánh nắng lốm đốm chiếu rực rỡ. Trong xóm nhà tôn dưới kia, bà hình dung thấy căn chòi của mình với gian bếp lụp xụp, chiếc song móp, cặp chén

đất và bữa ăn chiều nay có đủ gạo. Bà vỗ vào cái bị gạo bịch bịch, mơ hồ nghĩ thấy mùi cơm chín thơm phức, nghĩ đến những gắp cơm nhai ngon lành trong miệng, bà không tránh khỏi nuốt nước bọt.

— Mày về trong xóm chưa Khiền?

— Về hoài. Chiều nay tui đón xe nhà binh vô T. H. A. bác coi cái này hộ tui... Đề yên vậy đừng có rờ tay vào.

— Cái chi ngó ngộ quá mầy?

— Bác cứ coi giùm tôi. Khi nào thấy có xe nhà binh chạy lên tới đỉnh dốc, chỗ có cây bạc hà đó, bác thấy không... Ừ, chính ngay đó, bác dậm mạnh lên cục sắt này.. Phải, phải. Xe nhà binh. Tui đón xe họ dừng lại đề xin đi nhờ. Vội lắm, tui xuống dưới kia lấy ba lô... Bác nhớ kỹ chớ?

— Nhớ. Xe lên ngang chỗ kia mới đạp chân lên cái này?

— Ừ. Tui sẽ lấy gạo thêm cho bác.

Khiền hấp tấp quay đi. Người đàn bà ngó xuống tảng đá đặt khối sắt kỳ cục nối với một sợi dây mắt dẩu dưới gốc cỏ. Tự dưng bà sờ sợ. Bà thử đặt nhẹ mấy ngón chân lên thử kim khí, nó lạnh buốt, bủn rún da dẻ.

Đường vắng vắng ngắt, lâu lâu mới có một cỗ xe ngựa ịch lên dốc. Bà hơi sốt ruột ngó quanh tìm bóng Khiền nôn nóng muốn ôm bọc gạo về nhà. Nhưng kia kia, một chiếc xe đen xì đang phăng phăng chạy giữa cánh đồng trống, gần hơn nữa, màu ô-liu sáng rõ dưới nắng. Bà dướn mắt trông nó đang leo dốc, tiếng máy nổ mạnh vang lên phía dưới. Bà cất tiếng gọi

khàn khàn « Khiên đâu mầy, Khiên ơi ! » và chưa kịp đặt chân lên khối sắt, chiếc dodge đã vọt qua khỏi cây bạc hà, thoăn thoắt xuống dốc. Bà lão dụi mắt ngó theo chóp miệng nghĩ : « Thằng Khiên lỡ xe mất rồi ».

Tiếng nổ dữ dội, khói bốc mù đỉnh dốc. Người đàn bà cầm còi ngã xuống chân tháp thất đờm thần trí. Hai tay quờ quạng trên đọt cỏ khô. Cục sắt nằm lẳng trước mắt, chính chân bà vừa dẫm mạnh lên nó : Ầm ! Bà cố nhớ lại, ờ, mà thằng Khiên đâu rồi, hẳn có nghe gì không ? Khói loăng dăn ngoài dốc : một chiếc xe jeep lật ngửa 4 bánh tênh hênh nằm bên vệ đường. Bà lồm cồm đứng dậy chạy ra. Trời ơi, máu, máu đỏ vãi trên mặt đường, trên ngọn cỏ. Người chết ! Xác một anh lính còn kẹt dưới bụng xe, cánh tay rớt lìa ra ngoài, một ống chân mang giày run rẩy, cái miệng đang ngáp hụt như con cá khô nước, đôi mắt trợn ngược ngó bà chòng chọc uất hận. Bà khóc thét lên :

— Con tôi, con tôi ! Sao thế này ? Ai giết con ? Trời ơi !

Bà cúi xuống ôm vai người lính cố kéo thoát ra khỏi chỗ kẹt nhưng cái xác bỗng oằn xuống mềm lã, đầu rớt thõng ra phía sau, một dòng máu tươi hộc ra miệng đỏ ối. Nước mắt bà ràn rụa, tiếng khóc mếu máo nức nở mất hút trong tiếng động cơ xe nổ ù ù, hai cái bánh sau vẫn quay xẹt xẹt. Bà buông phịch xác chết, chạy lại bên một người lính khác đang kêu la náo nộ, lán lộn giữa vạt cỏ lấm máu, hai tay cố nhét đồng ruột đồ lòng thòng vào

chiếc bụng rách một khoảng lớn.

— Con tôi, con tôi ! Ai giết con ? Đau đớn quá, Trời ơi !

Hình như người lính bị thương ngất ngoài nghe tiếng kêu chới với ấy. Anh cố ngược lên nhìn bà, ánh mắt thoáng chút vui mừng dịu dàng. Bàn tay run run gắng gượng đưa lên muốn được nâng dậy nhưng vội đề rớt xuống nhanh. Đôi môi mấp máy thều thào những tiếng gì đó nghe dường như « mẹ mẹ .. ». Rồi anh ta thở hắt ra, giật mạnh mình vài cái nằm xuôi bất động.

Hôm lính Đại-hàn phục kích bắn được mấy tên V. C. lên về đặt chốt nổ phá cái tháp, lão Nô có chổng dùi lên xem. Vài mục đàn bà đến đó sớm hơn đứng nhìn đi nhìn lại mấy khuôn mặt máu me nát bét, mãi vẫn không nhận ra người thân vội lui thủi quay về. Họ chỉ cho lão Nô cái xác bần đồ cụt hai ống chân trầy trụa gân xương lòi ra ngoài và nói nhỏ : « Thằng Khiên đó, Tháng trước hẳn còn giả lính quốc gia về ám sát mấy ông cán bộ ở ấp trong. Trông ghê quá ! »

Một người lính Đại-hàn lùn trùng trục, mắt tí hí khuất dưới vành nón sắt bước tới nói với lão một câu xi xô. Lão Nô lắc đầu ra dấu không hiểu. Người lính nói tiếp ít tiếng việt lêu láo, nhưng lão vẫn chẳng nghe rõ ất giáp gì. Chợt lão móc túi lấy cuộn giấy quuyến dùng vấn thuốc rê và chỉ cây viết nguyên tử móc trên túi áo gã Đại-hàn ngó ý mượn. Anh ta ngần ngừ rút đưa cho lão. Lão tỉ lên gối viết hí hoáy một dòng chữ Hán rồi trao cho người lính đồng minh. Cúi nhìn chăm chặp miếng giấy một lát,

anh ta chừng không đọc được vội quay lại ngoắc người bạn đang ngồi sau bệ tháp đến. Cả hai trao đổi nhau vài câu xi xô ngắn rồi khoát tay đuổi lão đi.

Bước lững thững xuống chân dốc, lão Nô lầm bầm chửi một mình: « cái bọn ngu thật là ngu. Chỉ được tài giết người ».

Cái tháp vẫn đứng sừng sững ngạo nghễ mặc cho những tiếng nổ căm hờn, những dòng máu uồng phí đọng dưới chân nó. Người ta bắt đầu sợ nó, sợ đoạn đường dốc vắt qua ngọn đồi. Vài kẻ muốn biết ý nghĩa của ba chữ Hán trên mặt tháp và họ vội đi tìm lão Nô. Nhưng bóng lão biệt tích khỏi làng từ hôm nào chẳng ai biết. Kẻ nói nẫu dẫn lão lên núi. Người phao tin lão vô tình xin một chân hội viên trong Hội Khổng-học. Căn chòi lão ở vẫn còn y nguyên mọi đồ đạc lật vật.

Cho tới đêm có bọn người lạ về tụ tập dân chúng họp mít tinh đả đảo tên Phan Nô làm « gián điệp cho bè lũ chư hầu lính đánh thuê » rồi đồng dục

tuyên án tử hình. Chẳng ai thấy bóng lão đêm đó, người ta ngậm ngùi nghĩ tới cái chết oan khiên của lão, xá, vùi nông lấp cạn đầu đó vô tâm tích.

Mùa xuân năm nay, khách thường năng qua lại đoạn đường này vẫn còn nhìn thấy ngọn tháp trơ gan phơi sương dãi nắng trên đỉnh dốc. Chẳng ai đọc được ba chữ Hán trên mặt tháp. Chẳng ai biết hay nhớ đến những cái chết ôm lấy chân tháp uất ức căm thù.

Nhưng điều mà chắc mọi người khó quên được là hình ảnh người đàn đàn bà già nua điên khùng ở ven chợ quận T. A. Mỗi lần xe vào chợ, dừng lại bên trạm kiểm soát, ai cũng ngoái cổ trông theo cái bóng dáng khổ não rách rưới của người đàn bà ngồi ven lộ nói nói cười cười làm nhảm một mình. Hề có chiếc xe nhà binh nào chạy ngang, bà ta vụt nhảy dựng dậy, hai cánh tay khăng khiu giơ lên đầu chới vói, miệng la gào thảm não:

— Con tôi, con tôi! Ai giết con? Trời ơi!

PHẠM NGỌC LƯU

Tin mừng

Được hồng thiệp báo tin nhà văn PHAN VĂN TẠO, bút hiệu VŨ BẢO, sẽ làm lễ thành hôn cho trưởng nam là PHAN VĂN TRƯỜNG cùng cô VŨ MỘNG LAN vào ngày 23 tháng 7 năm 1971 (2 tháng 6 Tân Hợi),

Xin chân thành mừng văn hữu Phan Văn Tạo và chúc tân lang cùng tân giai nhân trăm năm hạnh phúc.

LÊ NGỘ CHÂU và các anh em trong Ban Chủ trương Tạp chí Bách Khoa.

Thư về Phú Sơn

Thơ UYÊN-HÀ

(cho Sáu)

Thư em đề «*Ấp Phú Sơn*», *Lộc Mỹ*...
«*Trường làng yên, cô giáo mạnh, trò vui*»
Anh xưa đã vỡ lòng từ nơi ấy
Thầy Cửu Ba nay chắc đã xa rồi.
Trường xưa đặt bên quả đồi kín gió
Lớp thơm mùi hoa dẽ với hoa cau
Đình làng rộng, mái cong, sân vàng võ
Phía sau đình lác đác trẻ chẵn trâu.

Thầy kính trắng gọng vàng trên mắt yếu
Áo dài the, quần lục soạn, dép tây
Vui thì giảng, buồn ngồi ngâm thơ cổ
«*Giáo khoa thư*» nhờ thầy, anh thấy hay.
...*Từ ấy đến nay, thế đời biến loạn*
Mái đình rêu, hàng dâu rợp còn không ?
Cho anh hỏi thăm trường đình, vật đất
Và con đời che nắng buổi chiều trong.

Thư em đề «*Ấp Phú Sơn, Lộc Mỹ*»
Bảo «*Trường yên, cô giáo mạnh, trò vui...*»
Nhưng không bảo mái đình xưa yêu quý
Đã xiêu chưa khi trữu nặng gió đời ?

Trường mới cất có xinh không em nhỉ ?
Mái lợp tôn, ừ nóng lắm biết rồi
(*Căn gác anh nằm trưa như lửa đốt*)
Học trò em chúng nó vẫn vui cười ?

Em mới đến còn lạ người lạ cảnh
Phải chào quen cô cậu ngoại bên chông
Đôi khi phải nghe một vài lời trách cứ,
Đường nhà quê, lầy lội có phiền không ?

Em nhớ thay chiếc dù xưa đi nhé
Kéo màu mè rực-rỡ quá, không nên
Bởi làng xóm nghèo trẻ con xơ xác
Minh thướt tha loè loẹt quá sao đành.

Đừng bắt chước anh, ngày xưa chơi núi
Để học trò lêu lổng đến rào gai,
Nơi bây giờ có mìn gai, chông đất,
Tay em hiền chẵn chúng, niu tương lai.
Anh sẽ có một lần về quê ngoại,
Đến thăm em và ôn sách «vỡ lòng»
Sẽ thu người, trốn những ngày đã sống
Dưới tay hiền anh dệt lại ước mong
Núi Phú Sơn có che giùm hiền nắng
Cho em hiền và lũ học trò ngoan
Anh đâu có phong trần đầy cay đắng
Vầu yêu em, cô giáo nhỏ, vô cùng.

UYÊN HÀ
69

Về Phước Bình

Thơ TRẦN HUIỀN AN

Tặng Tạ-Chí Đại-Trường và Phạm-Cao-Hoàng.

● Đường xóm

Đường dẫn sâu vào khuất bóng tre
Xóm lúa thừa dưới nắng sang hè
Có gì ghê rợn trong im vắng
Một tiếng cười đầu chẳng được nghe ?

● Vào một nhà quen

Ngõ trước vườn sau vẫn lặng tờ
Sân đầy lúa mới gặt vàng mơ
Thềm cao mát rọi mùi hơi đất
L'hắn trống chờ lưng ngựa ý thơ

● Người gặp đầu tiên

Thấp thoáng nhà bên một bóng già
Mái đầu nhuộm bạc trán nhăn da
Rằng : Đêm trai trẻ ra ngoài quận
Làng mạc còn riêng của lũ qua

● Tìm cổ tiền

Cúi xuống tìm trong những cổ tiền
Đây thời Hồng Đức, thuở Khai Nguyên
Hỡi ơi ! Lịch sử hoen bùn đất
Nét chữ thời gian lấm đảo điên

BNP

A votre service

tous les services de la

BANQUE

NATIONALE

DE PARIS

V ề q u ê

— Mới năm. mạng ngày nào, bây giờ chỉ còn có một. Ông cụ quả là một hột gạo trên sàng. Nhưng như thế là hết trông hòa-bình. Cái mộng hòa-bình tan vỡ mất rồi. Tội nghiệp, trông hòa-bình đâu chẳng thấy, chỉ thấy chết chóc tùm lum. Hòa-bình còn khuya. Tám Hoàn nói thế mà đúng.

Chú Sáu Quầy đã nghĩ thầm nhiều lần như vậy với một bàn tay mập mập xoa vào chiếc bụng phệ, một tay mân mê chiếc tàu thuốc lá kiểu Mỹ chế tạo bằng cùi bắp, mỗi lúc ngấm nhìn cụ Hùng ngồi thu hình bên chiếc bàn tròn. Chu-vi mặt bàn, có đường kính dài tới một thước tư, đã trở nên quá rộng và làm nổi bật vẻ trống trải tạo nên bởi sự vắng mặt của những người đã rũ áo lên đường.

Tiệm cà-phê phở của chú Quầy thường mở cửa rất sớm. Ánh đèn nê-ông trong cửa tiệm, ánh lửa ngọn bốc lên bập-bùng từ bếp phở, ánh than hồng, đỏ rực, thường tung ra những tàn hoa cải của lò cà-phê ở mé hiên sau, tỏa sáng và làm bừng dậy cái không khí vui nhộn, xôn xao, cho cả một góc phố vào lúc tinh sương, ngay trước mặt khu chợ còn đắm chìm trong cơn say mơ và khuất lịm trong bóng tối. Chú Quầy khi bắt đầu mở cửa đã biết là mình sắp

được tiếp đón những ai trước nhất. Bao giờ cũng vậy, mùa nắng cũng như mùa mưa, những người trong số khách hàng thường xuyên, quen thuộc nhất, đến khai mạc nồi phở và lò cà-phê nổi tiếng của chú trước kia cũng là nhóm năm người, mà chú thường gọi là nhóm *ngũ phúc*.

Bây giờ cả bọn họ chỉ còn sót có mỗi một người. Con số này đã nói lên và nhắc nhở mãi với chú một sự mất mát, sứt mẻ đáng tiếc. Tuy là một chủ tiệm cà-phê-phở, đặt nặng vấn đề sinh-lợi với cái thiện nghệ của thuật hóa-đầu, nhưng chú Sáu Quầy không phải chỉ có một khối óc lý-tài, một cái bụng phệ khoái dung nạp các chất béo bở và hai bàn tay thích thu tiền, đếm tiền mà thôi, chú còn tỏ ra có một tâm hồn hào mại, hiếu khách, ưa được giao du và có bạn đối ẩm, nhậu nhẹt lai rai. Mỗi tương-quan giữa chú Sáu với cái nhóm năm người này không phải chỉ là mối tương-quan lỏng-lẻo, thông thường giữa một chủ tiệm cà-phê phở với đám khách hàng hiện diện giây lát, mỗi sớm mỗi chiều. Còn có gì đậm đà hơn thế, có gì thấm thiết hơn nhiều.

Chỉ xét qua bề ngoài, người ta có thể nghĩ là cái ngon của món phở tái, phở nạm, hương vị cà-phê và cả cái khung-cảnh của tiệm phở là những gì đã tạo ra giữa họ với nhau cái

khăng-khít của mỗi tình đào-viên. Cả năm ít khi vắng mặt và nếu một người nào trong bọn khiếm diện thì đó là cả một biến-cố làm cho cái tập thể này phải xôn xao, thấp thòm, nhất là vào cái dạo mà bầu không khí của thị-xã trĩu nặng đe dọa, theo sự lắng chìm của các vụ xuống đường và phong trào tranh-đấu hòa-bình. Lại vì là khách hàng thâm niên — cả năm người vốn đã chiếu cố tới hương vị của cà-phê chú Quầy từ thuở chú còn dọn bán ở cái quán che mái tồn lụp sụp, phía bờ sông, gần cầu — nên mỗi tình đào viên của họ cũng lây qua chủ tiệm. Chú Sáu, vui tính, vui chuyện, sẵn sàng tự coi mình là cảm-tình-viên của cái mà chú thích gọi đùa là đảng Cà-phê «*Ngũ-phúc*». Tất cả mọi ưu đãi mà chú Quầy có thể dành cho khách hàng quen thân trong phạm vi nghề-nghiệp, đều được dồn cả vào cho bọn năm người này. Những bát phở của họ cũng đặc-biệt hơn loại «*đặc-biệt*» thường bán. Những cốc cà-phê cũng được chăm chút thận trọng hơn từ thực chất đến hình-thức trình bày, từ phẩm đến lượng. Trà cũng đậm và thơm hơn. Thỉnh thoảng, chú sáu còn mở những tiệc quần-âm với loại trà hảo hạng mua được từ Đài-loan hay từ Hồng-kông. Đến cả chỗ ngồi cũng trọng-vọng hơn. Nhóm năm người không ngồi ở quầy cà-phê hay ở các bàn ăn bày biện trong tiệm hoặc quanh hiên. Họ được chiếm một vị trí ấm cúng, thoải mái hơn nhiều. Một chiếc bàn tròn lớn ngay phía bên trong, có màn rủ kín đáo, cách biệt với cái phần

cửa tiệm ồn-ào, náo nhộn bên ngoài. Tại đây họ có thể ung dung ăn nhậu, tự do đàm đạo về tình hình, thời cuộc trong cái không khí gần như không khí gia-đình, với sự góp mặt thỉnh-thoảng của chú Sáu, và có thể kéo dài châu cà phê buổi sớm đến bao lâu cũng được, không sợ phiền hà, trở ngại cho ai.

Sau nhiều lần được góp mặt vào những châu cà-phê, những cuộc mạn đàm, phiếm luận chung quanh chiếc bàn tròn, vào buổi thanh-thần, chú Quầy lần lần nhận ra yếu tố liên kết năm người chặt chẽ với nhau không phải chỉ vì cái ngon của phở hay cà-phê, nhưng là vì một thanh-khí vốn thường ràng buộc những con người đồng hội, đồng thuyền, cái thanh khí nó bắt nguồn từ một cảnh-ngộ giống nhau và một điểm tâm lý tương đồng. Hội và thuyền của họ là tình trạng chìm phả lia rừng, cây lạc thờ-nghi. Bọn họ, cả năm người, vốn là những người đã vì chiến-tranh mà phải xa lìa quê hương, làng mạc, từ bỏ sự nghiệp cơ đồ, giã từ với bao nhiêu nỗi tiếc môi trường, sản-địa thích ứng, từng tạo cho họ nhiều lợi thế trong cuộc sống, để chấp nhận một hoàn cảnh, khung cảnh mới không phù hợp chút nào với sở nguyện, sở thích, phải giam hãm trong cái không khí ngột ngạt, tù uất của những ốc-đảo thị thành chật chội, náo nhiệt, ồn ào. Với họ, những cuộc phiếm luận, mạn đàm chung quanh chiếc bàn tròn dù có diễn tiến một cách phiêu lưu tới đâu theo các đề-tài thời sự tạp nhạp, rồi cũng phải quay về cái điểm căn bản, chính yếu là vấn-đề hòa-bình, niềm

khát-vọng thanh-bình cái mộng hoàn-hương, qui hương. Thực ra, ở tiệm cà-phê Sáu Quầy, không phải chỉ có bọn năm người này mới hay bàn tán về chuyện hòa-bình. Chiến-tranh, hòa-bình là cả một đề tài được khai thác thường xuyên bởi phần đông thực khách điếm tâm buổi sớm hay nhậu nhẹt lai-rai buổi chiều.Ồn ào, kịch liệt nữa là khác, chẳng hạn như những cuộc khẩu chiến giữa ông Giáo Lưu, người trong nhóm, vốn có óc quá khích và tinh-thần bài Mỹ, với Tám Hoàn, một tay chạy áp phe, hội đủ những đức tính của «giai-cấp mới», hay với ông Cừ, từng biểu thị một lập trường chống Cộng hăng máu của một địa chủ, cường hào. Hai người sau này thỉnh-thoảng mới góp mặt, nhưng đã gặp nhau và đã đề cập đến vấn đề chiến tranh, hòa-bình thì y như là phải có giông-tổ nổi lên, và sôi động đến nỗi những người có mặt phải hốt hoảng tháo vôi ra khỏi bàn tròn; thím Quầy và Hoa, cô con gái, phải trở tài thu dọn chiến trường chớp nhoáng để bảo vệ mớ ly cốc, bát đĩa, và nếu chú Quầy thiếu hai cánh tay lực sĩ để tạo ra cái thế trái độn và thực hiện sứ-mạng hòa giải, thì quả là khó tránh được những hậu quả chẳng lành vì cái mức độ leo thang, với chiến thuật thượng cẳng chân, hạ cẳng tay của cả ba phe liên hệ. Nhưng điếm chú Quầy thường đề ý ở bọn năm người là không phải họ chỉ bàn suông cho vui câu chuyện hay chỉ thảo luận tùy hứng như kiểu Tám Hoàn và ông Cừ. Trái lại, cả bọn đã dùng tất cả tâm lực, trí lực và rất nhiều thời giờ để nghe ngóng tìm tòi, khám phá những dấu hiệu của hòa-bình, qua

sự theo dõi rất chuyên cần những diễn biến của tình-hình thời-cuộc. Cả bọn khai thác ráo riết, triệt để các phương tiện thông tin, đọc đủ loại nhật báo: Việt-ngữ có, Hoa-ngữ có, Anh-ngữ cũng có, và nghe đủ các thứ đài trong nước, cả bên này lẫn bên kia, cùng các đài ngoại-quốc, từ đài V. O. A., đài B. B. C., đài Úc đến đài Bắc-kinh. Họ không bỏ qua một nguồn tin, một bài bình-luận, một lời tuyên bố nào liên hệ đến các giải pháp chấm dứt chiến-tranh.

Trọng tâm những cuộc mạn đàm chung quanh chiếc bàn tròn của chú Sáu Quầy vì thế bao giờ cũng vẫn là chuyện hòa-bình. Sớm nào, câu hỏi đầu tiên được một người trong bọn nêu ra cũng là:

— Sao đó? Có gì mới lạ không đó? Có điếm gì tốt đẹp hay không?

— Chao ôi, vẫn đen thui thui, tối mò mò. Chưa thấy có chút ánh sáng nào bên kia con đường hầm cả. Chiến cuộc xem chừng càng ác liệt thêm thì có. Ngán quá trời.

— Ngán là phải. Đêm đêm nghe tiếng súng càng rít và càng gần hơn. Đồng-bào tị nạn chạy về đông thêm. Khó mà yên được. Cái thế khó yên. Tình hình này chẳng biết sẽ còn kéo dài cho tới bao giờ.

Tuy câu chuyện sớm nào cũng mở đầu bằng lời lẽ bi quan như vậy, nhưng rồi cái không khí tuyệt vọng, nặng nề cũng lần hồi được giải tỏa theo với cái đà tan loãng của bóng đêm bên ngoài dưới sức khai quang của ánh rạng đông. Lập luận để nuôi dưỡng hy-vọng, củng cố niềm tin

thường được cụ Cả Chỉ tung ra là thế nào rồi chiến tranh cũng có ngày phải tàn lụi chứ không thể kéo dài vô tận. Choảng nhau mãi thì thế tất bên nào cũng mỗi mệt, đã mỗi mệt rồi mà chưa phân thắng bại thì thế tất là phải tìm cách dàn xếp với nhau. Và lại, ngẫm cho kỹ thì việc giải quyết là do ở đâu đâu quyết định, do đâu giữa Nga với Mỹ và một số cường quốc nào đó có liên hệ nhiều ít về mặt quyền lợi, chứ không phải do ta quyết định, vì thế không nên căn cứ vào tình hình trong nước mà suy đoán mất công. Cứ tin rằng đêm tàn thì mặt trời lại mọc, đông tàn xuân phải tái lai. *Vật cực tắc phản*. Chiến-tranh chuyển hóa tới hết mức thì hòa-bình lại được vãn-hồi.

Lập luận của vị y-sĩ Đông y cao niên, với cái giọng cương quyết và đôi mắt long lanh sáng thường có một tác dụng khá tốt lành. Cái thế thất vọng lại được chuyển lần sang những viễn tượng sáng sủa, ngoạn mục của cảnh thanh-bình. Và cả năm người cùng chung một một mộng đẹp, cùng chung một quyết-định: *Yên giấc một cái là hồi hương lập tức. Sống ở thành thị, trong cái phong khí cuồng loạn, hỗn độn, hốt hoảng, chập gợn này thì mỗi ngày qua là thêm một phần giảm thọ. Thôn quê ở thời đại này mà lại thanh bình thì còn sướng hơn thành thị gấp trăm nghìn lần.* Cụ Cả Chỉ mơ về những vườn quế, vườn chè sẫm uất sum sê, những dòng sông miền nguồn đầy cá béo và thơm thịt, uốn khúc giữa những đồi núi xinh như cảnh tiên. Ông Bảy Lầu, trước kia vốn là tay thiện xạ, dù phải bỏ nghề từ lâu,

vẫn luôn luôn tư tưởng đến cái thú lặn lội rừng sâu, đến những con thịt, những bộ lông, bộ da từng bảo đảm cho ông một đời sống vừa sung dật vừa tự do, phóng khoáng. Ông Giáo Luru, ngày ngày, chiêu hồi qua khói thuốc và hương vị cà-phê hình ảnh vùng cổ hương thơ mộng, có đồng ruộng bát ngát, phi nhiêu, có tiếng song cửi, có tiếng hát của thôn nữ giặt lụa bên sông.

Trong lúc những người khác vui chuyện với cụ Cả Chỉ, bàn luận về những dự tính tương lai, thì Cụ Hùng, bao giờ cũng vậy, chỉ ngồi im lặng sẫm se chiếc gậy trúc giò gà có cán bịt bạc trong tay, và, sau mỗi ngụm cà-phê, lại ngẫm nhìn chiếc gậy, quan sát từng lóng, vuốt ve một cách triu mến như một nhà khảo cổ vừa khám phá được một vật cổ ngoạn vô giá. Đây là thứ kỷ vật được cụ Hùng trân trọng, nâng niu hơn là của báu. Không phải vì trúc giò gà khó tìm. Không phải vì những nét chạm trổ trên cán bạc ngoạn mục, tinh xảo. Nhưng cụ quý vì nó là một vật lưu-niệm có nhiều ý nghĩa nhất của chốn cổ hương. Chiếc gậy này chính là loại trúc giò gà sinh sản ở làng cũ, ngay trong vườn cũ. Nó đã lớn lên, đã nẩy đọt, đã già dặn bởi chất đất, chất nước, không khí, hơi sương, ánh nắng của làng cũ. Qua nó, cụ được sống lại với bao kỷ-niệm vui, buồn nơi quê quán. Qua nó, cụ trông thấy lại cả một quê hương, hồi tưởng dễ dàng để càng nhớ nhung da diết, càng khát khao mơ tưởng một đời sống, một thế giới, trước kia cụ coi là thường, nhưng giờ đây, sau bao năm bị giam

hãm trong guồng sinh-hoạt hỗn độn, phiến tạp, đầy đầy những hiện tượng sa đọa, tanh tưởi của nơi thị tứ, cụ mới thấy tiếc như tiếc một Thiên đàng tan vỡ. Những dự tính về tương lai và cái [sinh thú mà cụ Cả Chi thường nhắc nhở đã quấy động lên trong lòng cụ một mối sầu xức não nề, một khát vọng càng thiết tha hơn về cuộc hồi hương.

Về quê! Về quê! Xa thoát cảnh phần hoa ngọt ngọt đó là ước mong cuối cùng và tha thiết nhất của cụ Hùng. Nỗi lòng của cụ, trong cái khung cảnh thị tứ này là nỗi lòng của một cánh chim rừng ú-rũ trong lồng son, ngày ngày héo hon vì nhớ nhung không gian, nhớ nhung rừng rưa, tổ cũ.

Từ ngày đời sống yên tĩnh ở quê cũ bị tan vỡ và phải lao mình vào cuộc sống thị thành, cụ Hùng, thay vì giải trừ được nỗi lo âu, kinh hoàng, càng bị ám ảnh sâu đậm hơn bởi một thứ ấn-tượng não-nề, khủng-khiếp. Trong cái ốc đảo tương đối an-toàn này, lúc nào cụ cũng cảm thấy chập chờn, loạng choạng như phải sống cùng một lúc, trong hai thế-giới khác biệt, tương phản hẳn nhau nhưng lại giao thoa, trùng hợp lẫn nhau đến độ khó thể tách rời phân biệt, giống y như hai thứ cảnh trí ở hai nơi cùng được thu nhận vào một tấm phim. Một thế giới thanh bình yên ổn hầu như không dính líu mấy may đến cái chiến cuộc ác liệt đang lan tràn trên khắp cõi bờ, trong đó, cả một xã hội quay cuồng điên loạn theo cơn gió lốc của vật dục, khoái lạc, nhào lộn trong cuộc xâu xé,

tranh đoạt lợi danh, với cái thế khôn sống bống chết, cá lớn nuốt cá bé, lạnh lùng tàn nhẫn. Và một thế giới đỏ bừng máu lửa, ngọn ngút khổ hận, đau thương, phát hiện nửa thực, nửa hư trước sự đứng đưng, điếm tình của một cộng đồng ích kỷ, vô ưu, thản nhiên ca hát, vui chơi ngay trên mép bờ vực thẳm.

Cũng như một loại cây viển xứ được bứng trồng vào một miền đất trái hẳn thờ nghi, cụ Hùng khó mà thích ứng được với nếp sống và sự vô tâm của cái cộng đồng hỗn loạn này. Đã thoát ra và đã đến từ những vùng khói lửa, những vực máu lệ, từ lòng bề uất hận đau thương, con người chạy loạn này cũng mang theo trong cuộc chạy loạn, một tâm hồn, một con tim đã tầm thắm quá đậm nỗi thống-khờ đại đồng đang trào dậy từ cảnh máu lệ sôi réo chung quanh ốc-đảo, để không còn một thứ sinh thú giả tạo nào, trong cõi phần hoa, có thể xoa dịu, giải trừ. Và chính giữa cái cộng-đồng vô-ưu và những gì bốc dậy, bùng lên rục rỡ, lộng lẫy, hỗn độn, ồn ào từ cuộc sống an toàn thu hẹp, ích kỷ, tàn nhẫn, cuồng loạn, cụ Hùng càng cảm nhận, với những màu sắc đậm đà hơn, những đường viền sắc-sảo hơn, với nhiều cay đắng, xót xa, ngao-ngán hơn, cái thế-giới rục đỏ vì lửa và máu. mỗi lúc cụ hướng cái nhìn mòn mỏi về nơi cố-quận, như một lữ khách trôi giạt, ngồi trên hoang đảo ngắm nhìn cảnh ba đào nổi dậy trên mặt đại-dương.

Lui tới tiệm cà-phê của chú Sáu Quầy, được gặp những ông bạn cùng trong thanh-khí, cụ Hùng cảm thấy dễ

chịu hơn ở đâu hết. Tuy Tám Hoàn, với cái tác-phong ngỗ-ngáo, lối ăn nói lỗ mãng, và ông Cừ, tính thích cãi cọ, lắm lời lắm tiếng, thỉnh-thoảng có làm cho cụ bực mình, nhưng khung cảnh nơi này, những màu chuyện hòa bình chung quanh ấm trà thơm hay những cốc cà-phê nóng, sự tâm đầu ý hợp giữa năm người trong nhóm, đã an ủi cụ Hùng khá nhiều, qua những chuỗi ngày tháng phải chờ đợi bóng dáng Hòa-bình đến mòn con mắt. Khung-cảnh cửa tiệm, vì thế, đã được cụ Hùng ra sức điềm chuyết cho có đủ sắc thái, phong-vị phù-hợp với cái mộng của năm người đang ủ-ấp, để những giờ phút tiêu-khiển tại đây, vào buổi sớm, ít ra cụ cũng tìm được những ấn-tượng thoả dịu nỗi lòng, tìm được sự nghỉ-ngơi, di dưỡng cho cặp mắt đã quá xốn xang, nhức nhối vì những màu sắc, ảnh tượng ghê rợn, thảm khốc của chiến tranh đang phô diễn khắp nơi. Ngay từ khi quán cà-phê dọn về ngôi nhà tứ-giác này, mặc dù bên ngoài, cửa tiệm vẫn mang cái bảng hiệu nôm na «Cà-phê-phở Sáu Quầy», như lúc còn dọn bán ở mép sông, đầu cầu, cụ Hùng đã yêu cầu cụ Cả Chỉ, vốn cũng là một tay bút thiếp nổi tiếng, cho chữ đề làm thành một tấm bảng hiệu thứ hai khá đẹp, với bốn chữ «Hòa-bình trà thất», được viết theo lối chân tự khá lớn, trên bốn tấm giấy hồng điều hình tròn, dán trên nền giấy bạc, lồng trong khung kính mạ vàng, treo neay ở gian bên trong. Cụ Hùng còn tiến xa hơn trong ý hướng biến cái khung cảnh cửa tiệm, với việc chịu bỏ tiền ra mua một bức tranh lớn để thay thế bốn bức «Tam-

quốc chí» diễn tả trận Xích bích, Lưu-Bị, Chu-Du dùng hỏa-công đánh Tào-Tháo, vì cụ cho rằng uống cà-phê hay trà thơm vào buổi thanh-thần mà phải ngắm mãi cái cảnh can qua, binh-hỏa ấy thì không còn gì là thú nữa. Bức tranh của cụ có vẽ mục đồng ngồi thổi sáo trên lưng trâu, hậu-cảnh là một ngôi cò tự, nằm trên bờ hồ, mặt hồ phẳng lặng in bóng những áng mây trắng và nền trời ngọc lam cao vút. Bức tranh đã khiến ông Nguyễn, người trong nhóm và là bạn tâm đắc nhất của cụ Hùng, vừa nhìn tới đã buộc miệng kêu lên :

— Hừ, đẹp tuyệt ! Cảnh trí đẹp tuyệt. Nó làm tôi thêm nhớ quê tôi. Quả là cảnh thôn quê miền Bắc. Đúng là như thế, hí, hí. Quê tôi ở làng Yên-phụ đấy.

Rồi vừa nhấp từng ngụm cà-phê nóng, vừa ngắm bức tranh, ông Nguyễn mãi-mê nói chuyện quê hương, tỉ-mỉ từng chi-tiết, từ cảnh-trí đến phong thú sinh-hoạt, nhắc nhở với tất cả sự nhớ nhung đi diết cảnh vật của làng Yên-phụ, những đặc-điểm của phố phường Hà-nội, cái đẹp của Hồ Gươm, cái vui của Hội Lim và của bao nhiêu Hội đầu xuân khác, để rồi quay nhìn xuống bát phở, chép miệng, cất giọng rầu rĩ :

— Nhớ miền Bắc, nhớ Hà-nội, lại nhớ phở Hà-nội. Ngon tuyệt, hí, hí. Phở trong Nam này tôi ăn qua khắp nơi, toàn những tiệm nổi tiếng, nhưng xin thú thực là, là... xoàng cả. Cứ gọi là phở Bắc, phở Bắc nhưng bố láo cả, hí, hí. Nói chú Sáu bỏ lối cho nhé, phở chú được tiếng là ngon đấy, nhưng đã thắm gì với phở Bắc

CCCCXXXIX

chính cống. Đến như cái loại phở bò giá ở Saigon thì tôi đành chịu đầu hàng, không thể nào nuốt nổi, hí, hí... Nhớ quê hương càng thêm nhớ mùi vị quê hương.

Lại nhìn vào bức tranh, ông thở dài, vẻ mặt thần-thờ xa vắng. Đây là lần đầu tiên ông Nguyễn nói nhiều về miền Bắc, lần đầu tiên ông bộc bạch, giải bày nỗi nhớ nhung đau đớn đối với cố hương. Lúc thường ông trầm lặng, và nếu có vui chuyện thì cũng chỉ thích nói về những phát-minh mới mẻ của khoa học, về Duy-thức, Dịch-lý, tuyệt nhiên không đá động đến vấn-đề chính-trị, hoặc chúm mũi vào những áp-truyện Kiếm hiệp lúc nào cũng mang theo bên mình. *Arh-hùng xạ-diêu, Cô Gái Đồ Long, Tiểu ngạo giang-hồ* là những sách gối đầu giường của ông.

Trong bốn năm người cùng chung khát vọng hồi-hương, ông Nguyễn là người hiểu rõ cụ Hùng hơn cả. Một hôm, trong lúc vắng mặt cụ Hùng, Tám Hoàn nhìn bức tranh với lối nhìn giễu cợt, nói giọng xách mé:

— Ông gia làm-cầm thực. Làm y như chỉ lấy tên Hòa-bình đặt cho cửa tiệm và treo bức tranh này lên thì Hòa bình sẽ chạy đến nơi. Hòa-bình, Hòa-bình... còn khuya lắm đó, cụ ơi.

Ông Nguyễn bỗng quắc mắt lên, sừng sộ:

— À không, anh đừng nghĩ bậy, Không phải chuyện làm-cầm đâu. Các anh làm gì đã hiểu được tâm lý của những con người như ông cụ. Phải hiểu rõ hoàn cảnh, phải sống với cái tâm-trạng của con người ấy, rồi mới

hiểu được vì sao người ta đã làm như thế.

Rồi như muốn chinh Tám Hoàn về cái thái-độ khiêm nhường, khinh mạn hẳn thường có đối với cụ Hùng, ông Nguyễn nghiêm hẳn sắc mặt và xẵng giọng:

— Đừng có coi thường. Ông cụ là một người hiếm có, một người đáng phục. Kể khác như ông cụ, thì tha hồ mà hưởng cảnh giàu sang, phú túc. Muốn gì chẳng có. Con trai ông cụ tuy chỉ mới là Đại-á, nhưng chẳng biết làm gì mà giàu có ghê gớm, sống rất vương giả. Rề, thì làm chủ cả hai ba khách sạn lớn ở Saigon, chỉ riêng bin-din cho Mỹ thuê hàng tháng thu vào đã có trên năm sáu triệu bạc, lại còn có nhiều áp-phe quan trọng với Mỹ. Vậy mà ông cụ tuyệt nh ên không thêm màng tới.

Tám Hoàn cười mũi, tỏ vẻ nghi ngờ:

— Chẳng qua là vì con và rề của ông cụ quý hóa quá đó thôi. Thời buổi bây giờ cái chuyện con cái làm nên, xử tề với cha mẹ là chuyện thường như cơm bữa, chứ đã chắc gì ông cụ không thích hưởng cảnh giàu sang như thiên hạ.

Ông Nguyễn quắc mắt cười khẩy:

— Trường hợp ông cụ khác. Chính ông cụ đã khước từ quyết liệt mọi sự phụng dưỡng của con trai, con gái, và tuyệt đối không thêm bước chân đến nhà.

— Như vậy thì kỳ cục quá, Gàn quá.

— Ồ, không gàn, cũng không kỳ cục chút nào. Hạng người như ông cụ đâu có chịu được những chuyện tổn thương đến liêm, sỉ, những hành

vi hủy hoại nhân cách, nhân phẩm, những chuyện thất-đức, tán tận lương tâm, và làm sao chấp nhận được những nếp sống ngoại lai mà bọn chúng học đòi, học mót. Ông cụ thường gọi chúng là đồ bất hiếu và lấy làm buồn khổ, tủi nhục vì sự đặc-thể của con và rẻ hơn là hãnh diện như thói thường của thiên hạ. Đừng thấy ông cụ chịu đứng làm tài-phú cho một tiệm thuốc bắc xoàng mà xem thường, xem khinh. Tôi bảo thật, đó là hạng người khả kính.

Thời-gian qua, những câu chuyện về tình-hình, thời-cuộc, những cuộc bàn luận về những nguồn tin hứa hẹn hòa-bình càng tăng thêm hào hứng quanh chiếc bàn tròn, bên cạnh bức tranh mực đồng thời sáo. Nhưng cụ Hùng vẫn giữ thói quen cố-hữu, vẫn trầm ngâm, thăm lặng lắng nghe mà ít góp lời, vẫn mân mê ngắm nhìn chiếc gậy trúc trong lúc mọi người vui chuyện, và nếu có ai trong bọn hỏi về

dự tính tương lai, cụ lại gật đầu, vui vẻ :

— Về quê ! Về quê ! Dọn lại vườn tược, dựng lại nhà cửa, chăm sóc ruộng nương, sửa sang phần mộ. Tuổi tác ngày càng cao rồi, chỉ mong hòa bình sớm đến để được vui hưởng ít năm cái cảnh nhàn dật giữa đồng quê, nội cỏ, và nhớ có nần xuống thì được vui nằm xuong tàn tại chốn cố hương, bên cạnh mộ phần của cha ông mình.

Nói xong, cụ lại thở dài, lại nhìn vào chiếc gậy trúc với dáng tư lự trầm ngâm. Thực ra cụ Hùng chưa nói hết ý của mình. Lý do của niềm khát-vọng hòa bình còn nhiều nhưng rất khó nói ra.

Và cảnh họp mặt ở Hòa-bình trà thất, chung quanh chiếc bàn tròn rộng lớn, bóng bầy, cứ kể tiếp như vậy ngày này qua ngày khác, cho đến khi biến cố kinh hoàng xảy ra.

(còn tiếp 1 kỳ)

PHAN DU

Tăng cường sinh lực bằng

C E T O N I C

VITAMINE C 250mg

433-YTDP.Đ.

Phạm Thiên Thu Đạo ca và Kinh ngọc



Phạm-Thiên-Thư tên thật là Phạm Kim Long, sinh mồng một, tháng giêng, năm 1940 tại Kiến Xương, Thái Bình. Vào Nam năm 1955. Tốt nghiệp Đại học Vạn Hạnh ngành Phật học và Triết học Đông phương năm 1970. Dạy học — làm thơ — viết văn từng cộng tác với các tạp chí Bách Khoa, Quân Chủng, Văn Đền, Văn, Quật Khởi, Hóa Đạo, Khởi Hành, Tư Tưởng...

BÁCH KHOA : *Đầu năm nay Anh và Phạm-Duy đã cùng với nhau hoàn thành 10 bài Đạo-ca : Vây xin anh cho biết anh đã gặp và cộng tác với Phạm-Duy trong trường hợp nào ?*

PHẠM-THIÊN-THƯ : *Khoảng cuối năm 1970, một bạn văn, Anh Lão-Tôn có ghé thăm và trở về viết một bài giới thiệu năm bản thảo thi-hóa kinh Phật của tôi trên tuần báo Đời. Do đó Anh Nguyễn-Đức-Quỳnh, đang dưỡng bệnh tại Bệnh viện Bình dân, nhắn tôi cho anh mượn xem các bản thảo đó. Ghé thăm anh tại Bệnh viện, tôi mang theo hai tập bản thảo Kinh Ngọc (Kim Cương kinh) và Kinh Thơ (Pháp cú kinh) cho anh. Trong câu chuyện, anh Quỳnh thích bài thơ Pháp-thân và bảo tôi chép cho anh, thế rồi Pháp-thân trở thành bài Đạo-ca 1 của anh Phạm-Duy. Tôi quen Phạm-Duy thực sự từ đó.*

BÁCH KHOA : *Còn 9 bài Đạo ca sau, anh cũng làm thơ từ trước hay sau khi gặp Phạm Duy anh mới làm tiếp.*

PHẠM. T. THƯ : *Anh Duy có mượn đọc hai bản thảo Kinh Ngọc và Kinh Thơ do anh Quỳnh trao lại. Nhưng vì tư tưởng cô đọng quá, anh Duy đề nghị tôi rút ra soạn thành mười bài, mỗi bài mỗi chủ-đề và ý-nghĩa khác nhau. Như vậy, chỉ có một bài thứ nhất là thơ đã có sẵn, còn tám bài sau tôi rút từ tinh túy những bộ kinh Phật, bộ Đạo Đức kinh, Thánh kinh Cựu ước, và Nam Hoa kinh, kể cả một số tư tưởng Kinh Thi và Trung Dung của Khổng học, nhưng tư tưởng cốt tủy trong mười bài vẫn là Thiên-*

Đạo và con đường Bát Thức của Pháp Tướng Tông Phật giáo, dù vậy tất cả nội dung trên đều được nhìn bằng chiều kích riêng biệt của người Việt-Nam khiến trở thành những ý nghĩa và biểu-tượng thiết yếu cho đời sống cá nhân.

BÁCH KHOA : 10 bản nhạc «Đạo ca» mà Phạm Duy đã sáng tác qua thơ của anh, anh ưng ý nhất bài nào, và có những điểm nào anh chưa được thỏa mãn?

PHẠM. T. THU : Trong 10 bài, tôi ưng ý nhất bài số bảy — *Qua Suối Mây Hồng*, tiêu đề *Vô ngôn* — nên đã chọn vào phần phụ hội cuối Kinh Ngọc bên cạnh những thi văn họa cảm đề tác phẩm. Ở những bài khác, có nhiều chữ tôi thích thì lại không hợp với khung nhạc, thành thử lại phải sửa đổi, và một vài đoạn cũng phải hy sinh luôn. Nhưng, tôi phải nhận ở con người đa diện Anh Phạm Duy còn là một nhà thơ có trực cảm bén nhạy và nhiều ngôn ngữ rất đẹp... Dù nhiều đoạn anh phải lược, đôi câu anh phải thêm cho hợp với kỹ thuật hòa âm, và một vài chữ cũng phải thay thế, mà ý vẫn không bị thiếu, và chẳng khác gì nguyên tác. Tóm lại, qua mười bài Đạo ca, tôi vì «Tứ» mà phải hạn «Tù», anh Duy vì «Âm» mà phải bớt «Tứ». Đó là cả một nỗ lực để hòa hợp tương xứng giữa lý tưởng — từ hoa — và âm điệu. Đôi lần chúng tôi gặp nhau, ngậm tẩu thuốc lắng nghe cuốn băng mới. Anh Duy cho biết cảm tưởng của anh khi mỗi khuya nằm nghe Đạo ca — dường như một người khác Phạm Duy làm — tôi cũng có trực giác như vậy về mình.

BÁCH KHOA : Anh có thể cho biết tại sao anh đi tu không?

PHẠM T. THU : Tôi có duyên với nhà Phật từ lâu thuở nhỏ, ở Trang trại Đá-Trắng, tôi thường theo mẹ tôi đi lễ chùa Côn Sơn, tục gọi là Chùa Hun, thuộc tỉnh Hải-Dương, huyện Chí Linh, gần ấp Cồ Vịt, nơi nhà cách mạng Nguyễn Thái Học bị bắt. Chùa này dựng lên ngay lưng một ngọn núi cao chót vót, phủ đầy sương lam, giữa sân chùa có một tàng Ngọc Lan, hoa trắng rụng đầy một sân, khiến cho khách thập phương chỉ vừa tới con đường chân núi, đã thoáng thấy mùi hương thanh tịnh của hoa. Thời đó tôi mê Ngọc Lan hơn cả phẩm oản nếp lộc Phật. Một lần trở về, tôi khóc vì mẹ tôi cho đi tu ở chùa Côn. Thế rồi, giấc mộng của chú bé lên bảy tuổi, vào tới miền Nam mới được thực hiện. Sau này, khi nghiên cứu về Triết lý Phật giáo, tôi càng thâm cảm hơn, nhất là tinh thần Bất Nhị, một cái nhìn về hiện hữu một cách toàn diện và mầu nhiệm khiến dễ dung hợp với tâm lý nghệ thuật của mình. Đó là vài lý do khiến tôi tìm được sinh thú trong cuộc sống tu hành.

Về nguyện vọng mà tôi thiết tha nhất là thoát khỏi những phạm trù tư tưởng đề ra đi như một cánh chim, ca hát giữa vòm trời của Không vòm trời, là một thái độ mà Thiền Đạo, gọi là «giết Phật (Phùng Phật sát Phật)» để thực sự nhào đầu xuống dòng tâm linh giác ngộ. Lối sống và ước vọng đó khiến cho tôi không mấy thích hợp trong một vài hoàn cảnh hiện giờ. Nhưng, thái độ chân chính của Phật tử là tin vào chính mình và giải hoa nổi hư vọng

- trong chính mình để giải phóng tù ngục của hoàn cảnh ; nên tôi vẫn yêu đời và cảm ơn tất cả mọi khốn đốn.

BÁCH KHOA : *Tại sao anh có ý dịch kinh ra thơ ?*

PHẠM T. THU : Tôi là người làm thơ rồi mới vào Thiền, nên cũng mang luôn cả cái *lười* và *tính phóng túng* vào nhà Phật. Thuở nhỏ, một thời tôi lại ở quê ngoại, làng Trung-Mầu Bắc-Ninh, mà dân ở đây, nhất nhất đều dùng «vè» để diễn đạt.

Cái tật *lười* cố hữu khiến tôi ngắc ngư khi phải học thuộc những trang kinh nhật tụng và đôi cuốn luật khó nuốt khi mới nhập môn. Máu «vè» sẵn có, tôi nghĩ ngay đến việc chuyển cái ngắc ngư trên thành văn vần cho dễ trôi. Hơn nữa, trong lòng những trang sách cũ kia, tôi bắt gặp cả một gia tài phong phú về tư tưởng lẫn hình ảnh mà tới bây giờ tôi mới có thì giờ nằm nghiền ngẫm kỹ hơn. Và lại, ở cửa Phật, mà cứ ngâm nga cái ghế đá công viên, trăng treo đầu súng... hay cái món mầu tím mầu hồng... quần quanh vài trăm ngữ ngôn thời thượng, thì quả là chẳng mấy hợp cảnh hợp tình, thành thử tôi dò dẫm rồi thực hiện liền.

BÁCH KHOA : *Anh đưa tư tưởng Phật vào thơ từ bao giờ ?*

PHẠM T. THU : Việc mang chất liệu nhà Phật vào thơ hay là rung cảm trước những hình ảnh và ngữ tố Phật học thì phải kể từ ngày tôi vừa theo học các khóa giảng kinh luận mỗi tuần tại chùa Xá-Lợi, năm 1959, 1960 gì đó, do các Thượng tọa Huyền Vi, Thiền Định... phụ trách. Một số thơ loại này tôi đã trích đăng trên tờ Thời Nay và các tạp chí nhà Phật thời đó. Việc thi-hóa kinh Phật chỉ được tích cực từ năm 1968 và hai năm sau, 1970, tôi thực hiện được năm tập bản thảo : *Kinh Thơ* (năm trăm bài ngũ ngôn), *Kinh Ngọc* (hai trăm bài ngũ ngôn), *Kinh Hiền* (mười hai ngàn câu lục bát) và hai tập *Kinh Tâm*, *Kinh Diệu*, đang làm dở, (mỗi tập cũng được chừng vài trăm bài ngũ ngôn).

BÁCH KHOA : *Xin anh vui lòng cho biết nội dung cuốn Kinh Ngọc vừa được xuất bản của anh.*

PHẠM T. THU : *Kinh Ngọc* là một tập thơ cảm hứng về Bộ Kim-Cương Bát-Nhã Ba-La-Mật-Đa Kinh của Đại Thừa Thiền-Tông. Sở dĩ tôi chọn bộ này trong Kinh Tạng nhà Phật để thi-hóa sau bộ Kinh Thơ (Pháp-cú kinh) là một lý do mà phần nào do hoàn cảnh đưa lại — khiến tôi yêu mến mà cung kính 10 năm yên lặng, cô đơn hùng vĩ của Tồ Bồ-Đề, (bậc thầy đã xiển dương bộ kinh này tại Trung Hoa) sự trầm mặc cần thiết để đáp đờ mọi bế tắc của tôi lúc đó. Nên tôi liều lĩnh nhảy vào một tư tưởng tối thượng mà chẳng sợ điên loạn như các hành giả khác của bộ kinh này. Tư tưởng Kim Cương như một trận đại cuồng phong thổi tung tất cả mọi chấp hữu sai biệt để đặc đạo, nhập vào dòng vô ngã, nghĩa là thể nhập cái Không (Đặc vô sở đặc).

BÁCH KHOA : *Anh hoàn thành Kinh-Ngọc trong bao lâu ?*

PHẠM. T. THU : Thời gian để suy nghiệm và thẩm nhập tư tưởng Kim Cương kinh thì bắt đầu ngay từ những ngày mới học Phật, vì tinh thần Kim Cương là tinh thần cốt tủy của Đạo Phật và là đầu mối nhất quán của tất cả mọi Kinh luận Đại thừa. Nhưng khi thi-hóa những tư tưởng này thì thời gian rất mau, không đầy hai buổi sáng là thực hiện xong bản thảo Kinh Ngọc. Trong khi sáng tác, tôi gặp rất nhiều trở ngại, nội việc nắm vững mạch nguồn chính của tư tưởng đã là một cái khó, vì văn mạch thường mau chuyển cùng tột, cốt để phá cái óc duy lý và dễ dãi của chúng sinh. Cái khó thứ hai là chuyển hẳn nền tảng lập cước của Kinh từ *thuần trí* sang *thuần tâm*, tức là nghệ thuật và biểu-tượng-hóa những phạm trù tư tưởng cổ độn. Đó là sự khó khăn cuối cùng. Nhưng trong lúc hứng khởi, thì sự hội-nhập giữa hình ảnh và tư tưởng cũng được thành tựu ngoài cả dự tưởng. Vì thế tác phẩm mang nặng tính cách phóng tác và sáng tạo hơn nên tôi bắt buộc phải dùng một tên mới như Kinh Ngọc mà không dùng chính tên Kinh Kim Cương như nguyên bản.

BÁCH KHOA : *Trường hợp nào anh cho ấn hành được cuốn Kinh-Ngọc ?*

PHẠM. T. THU : Nói chung, từ khi sáng tác đến lúc đánh máy bản thảo và chờ đợi xuất bản là cả một sự chịu đựng và thiệt thòi. Những nhà xuất bản, sau khi đọc bản thảo, nhiều nhà đã nhận in, nhưng rồi bản thảo cứ để đó không biết bao giờ mới cho sắp chữ được. Sau cùng đợi chờ lâu quá đành lại phải rút bản thảo về nhà ngâm nga chơi vậy !

Đầu năm nay, một bạn thơ, anh Nguyễn Hữu Nhật, là nhà thơ Động Đình Hồ ghé thăm lần đầu, rồi rủ tôi đi thăm một số bạn văn nghệ; tôi được gặp và quen nhà văn Nguyễn-thị-Vinh trong dịp này, nhân đó, hôm sau, tôi được tiếp đón bà Đức-Minh, chị ruột nhà văn Nguyễn-thị-Vinh. Bà Minh là một Phật tử rất quý thơ, và hết lòng trợ Đạo. Bà coi qua bản thảo rồi phát tâm xin ấn hành tất cả mấy bản thi-hóa Kinh Phật của tôi. Như vậy là Kinh Ngọc có dịp ra đời. Trong việc góp tay giúp đỡ cho Kinh Ngọc được hoàn hảo, phần lớn là công đức của nhà thơ Nguyễn Hữu Nhật: bạn Nhật đã bỏ ra hàng tuần để thực hiện cho phần nội dung cuốn kinh được sáng sửa và nhất là cái bla một vẻ thẩm mỹ khả kính.

BÁCH KHOA : *Anh còn những tác phẩm nào đã hoàn thành hoặc đang viết dở dang, chưa xuất bản được ?*

PHẠM T. THU : Ngoài những bản thảo về thơ, truyện, đoản văn... tôi chỉ kể đến những bộ kinh Phật mà tôi đã và đang thi-hóa. Vì tôi làm theo hứng nên thứ tự lộn xộn, thích phần nào thì mang chuyển ngay, hết hứng thì lại quay sang bộ khác, nên đồng thời thi-hóa ba bốn bộ liên tiếp. Những bộ làm xong phải kể : *Kinh Thơ* (Pháp cú kinh) là bộ kinh gồm những lời Phật dạy về con đường giải thoát của Ngài. Bộ này gồm 423 câu, tôi thi-hóa

thành 423 bài thơ ngũ ngôn. Một vài bài đã trích đăng trên tờ Tư Tưởng của Viện Đại Học Vạn Hạnh. *Kinh Hiền* (Hiền ngu nhân duyên kinh) là những chuyện trích về tiền thân Phật và những vị thánh tăng, đệ tử của Ngài. Tôi sắp xếp lại cho đúng với tinh thần chủ yếu của Phật — vô thường, — vô ngã (giải thoát) và khổ (Tam Pháp Ấn). Có lẽ thời kết tập kinh này, các tổ chưa phối hợp một cách nhất quán, hoặc vì tam sao thất bản mà sai lạc chăng? Tôi nghĩ việc làm của tôi nặng về phần văn nghệ hơn là tinh cách tôn giáo nên đã tự tiện đối chiếu với tinh thần chính Giải thoát, Trung Đạo, và Vô Tướng của Phật học mà thêm bớt vào, hơn nữa, một vài vị thánh triết, bồ tát Việt-nam tôi cũng dựng thành một phần riêng trong *Kinh Hiền*. Việc làm này tôi cũng đã thỉnh ý và xin nhuận chính với quý Thượng tọa : Đức-Nhuận, Minh Châu, Trí-Tịnh, Thanh-Kiểm và gần đây là Thượng tọa Huyền-Vi, ngài mới ở An-Độ về thăm. Ngoài ra tập bản thảo này cũng được quý đạo hữu Nguyễn Đức Quỳnh và Tam Ích đã bỏ công đọc và chỉ bảo nhiều điều sơ sót. Toàn bộ *Kinh Hiền*, tôi diễn tả bằng thơ lục bát, tất cả được mười hai ngàn câu à bộ kinh mà tôi dầy công nhất.

Còn các bộ *Kinh Tâm* (Thủ Lăng Nghiêm) *Kinh Diệu* (Diệu Pháp Liên Hoa) tôi cũng còn đang tiếp tục viết.

BÁCH KHOA : *Nghe nói anh còn soạn một cuốn tục Kiều lấy tên là «Đoạn Trường Vô Thanh», vậy cuốn này như thế nào?*

PHẠM T. THƯ : Về cuốn tục Kiều, «*Đoạn Trường Vô Thanh*», là một ý định mà tôi ôm ấp từ lâu. Phần vì tôn kính thiên tài Tố Như mà tôi mạo muội muốn khóc người một tiếng (Bất tri tam bách dư niên hậu, thiên hạ thùy nhân khắp Tố Như) Nhưng, dù cảm thương mà chẳng gạn được giọt nước mắt, nên đành dùng cái Vô Thanh mà dứt nỗi Đoạn trường, nguyện làm sa mạc chung quanh cho ngọn Hồng Lĩnh thêm cao.

Tuy tôi đã làm được 100 câu lục bát nhưng chưa biết có thực hiện được ý định của mình không, nên cũng không dám nói trước điều gì về một tác phẩm chưa thành hình cả.

BÁCH KHOA

CÁO LỖI

Vì muốn cho báo khỏi ra trễ như mấy kỳ trước nên Bách-Khoa số này phải dành lại cho số tới một số mục : Thời sự văn nghệ, Thời sự thế giới, Sách báo mới, Hộp thư v.v... Ngoài ra, trong số tới cũng sẽ có đầy đủ : truyện dài của Hoàng Ngọc Tuấn và bài của G.E, Gauthier.

Xin trân trọng cáo lỗi cùng quý vị đọc giả Bách-Khoa.

Đón đọc :

Tác phẩm mới của NGUYỄN THỊ HOANG

TÌNH YÊU,

ĐỊA NGỤC

- Nỗi hao hụt, đói khát của con người trong tình yêu khi đón nhận và cho đi không phải chỗ và phải cách.
- Thảm kịch thầm kín của tâm hồn đàn ông và đàn bà trong đời sống lứa đôi.
- Niềm cô đơn mệnh mông của con người tìm kiếm tình yêu chỉ thấy đường về địa ngục.
- Tới với Tình Yêu là tìm vào địa ngục, nhưng con người có thể sống thiếu cõi địa-ngục-tình-yêu kia không ?

NGUYỄN ĐÌNH VƯỢNG xuất bản

Vụ tiết lộ tài liệu mật của Ngũ-giác-đài

Trong nhiều năm qua cuộc chiến tranh Việt-nam luôn luôn gây cho đời sống của Hoa-kỳ nhiều xáo trộn. Cuộc chiến này, không những đã tạo ra những khó khăn kinh tế, xã-hội cho quốc-gia Mỹ mà còn đang mở đầu cho một cuộc khủng hoảng lãnh đạo trầm trọng nhất trong lịch-sử Hoa-kỳ. Thật vậy, ngày 20-6-1971 vừa qua tờ Nữu-ước Thời-báo, một tờ báo lớn nhất Hoa-kỳ, đã khởi đăng một loạt bài về thái-độ của chính-phủ Mỹ đối với vấn đề Việt-nam nói riêng và Đông Dương nói chung, từ 25 năm qua. Đây là những tài-liệu của Ngũ-giác-đài, tức là Bộ Quốc phòng Hoa-kỳ. Những tài liệu này gồm có 4000 trang văn-thư chính thức, 3000 trang phân-tích tình-hình và xử dụng tới 2 triệu rưỡi chữ, tất cả đều được liệt vào hạng «mật» và «tối mật». Số báo của Nữu-ước Thời-báo (New-York Times) ra ngày 20-6 đã là một quả bom lớn nổ trên chính-trường và dư-luận Mỹ.

Chính-phủ Nixon lâm vào một hoàn cảnh rất lúng túng và khó xử. Tổng-thống Nixon không thể để các báo chí tiếp tục tiết lộ bí mật quốc-phòng mà không làm thương tổn tới uy tín và an-ninh quốc gia. Nhưng với truyền-thống dân-chủ, luôn luôn tôn trọng tự do báo-chí, chính quyền Mỹ không thể tịch thu các báo như tại các nước khác. Bộ Tư-pháp Hoa-kỳ đã viết thư «kính cẩn» (respectfully) yêu cầu tờ Nữu-ước Thời-báo tự ngưng đăng loạt bài này. Nhưng tờ Nữu-ước Thời báo cũng «kính cẩn» từ chối. Vì vậy Bộ-trưởng Tư-pháp John Mitchell đã quyết định đưa vụ này ra

trước tòa-án Nữu-ước để xin tòa ra lệnh cấm vì tiết lộ những tài-liệu này sẽ có hậu quả là làm «thương tổn vô phương cứu chữa công cuộc phòng vệ của Hoa-kỳ.» Tòa-án Nữu-ước vừa ra lệnh cho tờ New-York Times tạm ngưng đăng các tài liệu mật thì lại đến lượt tờ Hoa-thịnh-đồn buru-báo đăng tải các tài liệu này và sau đó là tờ Boston Globe. Nếu muốn ngăn chặn báo chí tiết lộ thì chính-phủ Hoa-kỳ chỉ còn cách là đưa tất cả các báo ra tòa. Và hiện thời Hoa-kỳ có khoảng 1.700 tờ báo hàng ngày. Vì vậy mà chính phủ Hoa-kỳ đang phải đối phó với một cuộc khủng hoảng nhưc đầu nhất. Dù có giải quyết bằng cách nào đi nữa thì sự tiết lộ các bí mật của Ngũ-giác-đài cũng đã phơi trần trước dân chúng lẽ lỗi làm việc của chánh-phủ Hoa-kỳ và từ đó dân chúng trở nên hoài nghi đối với các cấp lãnh đạo.

Các bí mật được tiết lộ

Vụ tiết lộ các bí mật quốc phòng đã mở màn cho một cuộc khủng hoảng về mặt hiến-pháp cũng như về mặt pháp-lý. Thật vậy đây là lần đầu tiên trong lịch-sử, mà chính-phủ Hoa kỳ tìm cách ngăn cản báo chí đăng tải các tin tức. Trước khi quyết định hành động, Bộ-trưởng Tư pháp John Mitchell đã cố gắng tìm ra một tiền-lệ để làm căn-bản pháp lý cho quyết định của mình. Nhưng ông Mitchell đã không tìm ra một tiền-lệ nào cho phép ông cấm báo-chí thi-hành sứ mạng thông tin của họ.

Ngoài ra mọi biện pháp cấm đang tải

các tài-liệu mật chỉ có hiệu-quả nếu chính-quyền được kiểm-đuyệt trước khi các báo phổ-biến các tài liệu này. Nhưng chính-quyền Mỹ, theo đúng hiến-pháp, lại không có quyền kiểm-đuyệt và đực bỏ các bài báo. Vì vậy chính-quyền chỉ còn có mỗi một cách là đợi các báo đăng ra rồi mới đưa ra tòa. Nhưng khi đợi đưa các báo ra tòa thì dân-chúng đã biết rõ hết các tài liệu cần phải dấu rồi. Hơn nữa vì các báo Mỹ đua nhau đăng các tài liệu này nên chính phủ không còn có thể đưa một lúc 1.700 tờ báo ra tòa. Đưa báo ra tòa, do đó, không những không ngăn chặn được việc tiết lộ bí mật, mà chính phủ Hoa kỳ lại còn bị mang tiếng là vi phạm quyền tự-do ngôn-luận được coi như hết sức thiêng liêng đối với người dân Hợp-chủng-quốc, từ khi lập quốc tới nay. Người ta có cảm tưởng rằng ông Nixon không mấy tin tưởng vào biện-pháp đưa các báo chí ra tòa. Tuy nhiên ông vẫn bất buộc phải làm như vậy vì ông không thể ngồi khoanh tay để cho báo chí đua nhau làm giảm uy tín của guồng máy nhà-nước.

Thủ phạm vụ tiết lộ các bí-mật của Ngũ giác-đài là ông Daniel Ellsberg, trước kia từng giữ chức Phụ-tá, đặc biệt tại Bộ Quốc-phòng. Ông Ellsberg, năm nay 40 tuổi, đã tốt nghiệp tại các trường Đại học Harvard và Cambridge. Trong nhiều năm trời ông Ellsberg đã làm việc tại tổ chức Rand Corp. do chính phủ tài-trợ. Trong tổ chức ông đã nhiều lần được giao phó nhiệm vụ hoạch-định chính-sách đối-ngoại cho Bộ Ngoại-giao Mỹ. Ông cũng đã phục vụ trong binh-chủng Thủy quân lục-chiến với cấp Trung-úy. Năm 1964, ông được cử làm Phụ-tá đặc-biệt tại Ngũ-giác-

đài, phụ trách khối An-ninh quốc-ngoại. Sau đó, ông Ellsberg đã sang Việt-nam với tư cách là liên-lạc-viên của Tư-ớng Edward Lansdale... Bắt đầu từ năm 1967 Ellsberg, từ một nhân vật «siêu điều-hâu» dần dần trở thành «siêu bô câu». Thật vậy, vào năm 1967 ông Mc. Namara bắt đầu chán nản trước cuộc chiến-tranh Việt-nam đã thành lập một Ban nghiên-cứu chính-sách Việt-nam của Hòa-kỳ từ năm 1945 trở đi. Ellsberg đã tích cực đóng góp vào công cuộc nghiên-cứu này. Chính ông Henry Kissinger, hiện thời là cố vấn được sùng ái nhất của Tổng-thống Nixon và cũng là thầy học cũ của Ellsberg, cũng tham-gia công-tác nghiên-cứu của ông Mc. Namara. Với sự trợ giúp của ông Mc. Namara Ban nghiên-cứu đã thu thập được đầy đủ các tài-liệu và văn-kiện chính-thức của các chính-phủ Truman, Eisenhower, Kennedy và Johnson.

Sau công trình nghiên-cứu này, Ellsberg nhận thấy các chính-phủ Mỹ kế tiếp từ năm 1945 đã có những hành động sai lầm, chủ trương bất nhất, nên ông đã dần dần có thái độ phản chiến. Để yểm trợ ý-kiến của mình, Ellsberg đã cố gắng tìm cách phổ biến tập nghiên-cứu mật của ông Mc. Namara. Ellsberg đã lần lượt tiếp-xúc với Thượng Nghị-sĩ Mc. Govern và Dân biểu Mc. Closkey là hai nhân vật phản chiến, để đề nghị với hai ông này xử dụng các tài-liệu mật hầu chống lại chiến-tranh ở Việt-Nam. Vì cả hai ông Mc. Govern và Mc. Closkey đều từ chối nên Ellsberg đã quyết định trao tài liệu đó cho báo chí.

Với sự tiết-lộ các tài liệu mật trên mặt báo, dân chúng Mỹ được biết

thêm nhiều chi tiết về chính-sách Việt-nam của các chính phủ Hoa-kỳ từ Truman tới Johnson. Người ta thấy thái độ lưỡng lự của Tổng-thống Truman trước cuộc chiến tranh Đông-dương, không biết có nên tiếp tay với quân đội Pháp hay không. Người ta thấy Tướng Taylor, cựu Tổng Tham-mưu-trưởng và Đại-sứ Hoa-kỳ tại Việt-nam, đã luôn luôn chống đối việc gửi quân đội Mỹ sang can thiệp ở Việt-nam. Nhưng người ta cũng thấy thái độ tiền-hậu bất-nhất của Bộ-trưởng Quốc-phòng Mc. Namara. Năm 1963, ông Mc. Namara tin tưởng vào sự can thiệp của Mỹ ở Việt-Nam, nhưng đến năm 1967 chính ông lại là người đầu tiên chống chiến-tranh. Người ta còn thấy Tổng-thống Johnson luôn luôn có những việc làm thăm vụng, chỉ tiết lộ bí mật của mình vào phút chót...

Theo các tài-liệu mật được tiết lộ, người ta thấy khi can thiệp vào Việt-nam, người Mỹ chỉ chú trọng tới quyền lợi của Mỹ hơn cả. Vào tháng 1-1955 ông Mc. Namara đã phê bằng bút-chì trên bài diễn-văn của ông Mc. Naughton rằng mục-tiêu của Hoa-kỳ «không phải là giúp bạn mà là ngăn chặn Trung-Cộng»! Ông Mc. Naughton, Phụ-tá Bộ-trưởng Quốc-phòng, đã dùng các con số để diễn-tả các mục-tiêu của Hoa-kỳ như sau: «70% để tránh cho Hoa-kỳ khỏi bị thảm bại, 20% để tránh không cho lãnh thổ Nam-Việt bị rơi vào tay Trung-Cộng, và 10% để cho dân Nam-Việt được hưởng cuộc đời tốt đẹp và tự do hơn»

Trầm trọng hơn hết thấy là các bí mật được tiết lộ đã cho dân chúng thấy

rằng các chính-phủ Hoa-kỳ đã lừa dối họ, hay ít nhất cũng che giấu sự thật, không cho họ biết. Thật vậy chính phủ Hoa-kỳ, nhất là chính phủ Johnson, đã chuẩn bị can thiệp trực tiếp vào Việt-nam từ lâu mà cho đến tận năm 1965 họ vẫn tuyên bố rằng không có ý định gửi quân sang Việt-nam. Năm 1964, khi ra tranh cử Tổng-thống với Thượng Nghị-sĩ Goldwater, ông Johnson luôn luôn nhấn mạnh lập trường hiếu hòa của mình trong khi ông Goldwater, vì thắng thắn, chủ trương dùng võ-lực để sớm giải-quyết chiến-tranh ở Việt-nam thì lại bị đảng Dân-chủ gán cho các danh-từ: khát máu, chủ chiến v.v... Các tài liệu được đăng tải đã tiết lộ rằng chính ông Johnson đã có ý định can thiệp ngay từ lúc tranh cử Tổng-thống trên đây.

Tại một xã-hội có truyền-thống dân-chủ vững chắc và lâu dài như Hoa-kỳ người ta luôn luôn tin tưởng vào sự thành-thực của chính quyền. Dân-chúng Mỹ, từ trước tới nay, luôn luôn tỏ ra hãnh diện về định-chế của mình. Đột nhiên họ được biết rằng chính quyền, từ 1/4 thế-kỷ vừa qua, luôn luôn lừa gạt họ. Vì vậy dân chúng Hoa-kỳ đang trải qua một cuộc khủng-hoảng tinh thần. Họ không còn tin tưởng vào chính-thể của họ nữa và đã bắt đầu tỏ ra hoài nghi các nhà lãnh đạo quốc gia. Từ đó khởi đầu một cuộc khủng hoảng lãnh đạo trong xã-hội Hoa-kỳ.

Một cuộc khủng hoảng lãnh đạo

Vụ án tiết-lộ tài liệu mật của Ngũ-giác-đài đã đưa tất cả tập-đoàn cầm quyền của Hoa-kỳ vào một tình-trạng hết sức khó

xử. Tất cả các lãnh-tụ Hoa-kỳ, dù thuộc phe đối lập hay phe chính quyền, đều bị mất uy-tín, vì trong 25 năm qua cả hai đảng Dân-chủ và Cộng-hòa đều đã nắm chính quyền và đều có những quyết định quan trọng về vấn-đề can thiệp tại Việt-nam. Dân chúng Hoa-kỳ sẵn sàng chấp nhận gửi thanh niên Mỹ sang chiến đấu tại một vùng xa-xôi để bảo vệ dân-chủ và tự-do cho một nước bạn. Đó là điều Hoa-kỳ đã làm nhiều lần trong các cuộc Thế-chiến và tại Triều-tiên. Điều mà họ không chấp nhận là khi can thiệp võ-trang ở Việt-nam chính phủ Hoa-kỳ chỉ nhằm mục-dịch chính là ngăn chặn Trung Cộng ở Á-châu mà không chú-ý nhiều tới số phận của dân chúng Nam-Việt, nạn nhân của xâm-lãng Cộng-sản.

Hơn nữa cách thức làm việc của chính-quyền đã được phơi bày qua các tài liệu này. Dân chúng Hoa-kỳ muốn rằng chính-phủ phải thành thật trình bày cho họ những đường lối, và mục-tiêu của mình. Vì chính phủ đã che dấu sự thật trên 25 năm qua, nên dân chúng bắt đầu mất tin tưởng vào các nhà lãnh đạo. Trầm trọng hơn nữa là dân chúng hiện nay không còn biết tin vào ai. Thật vậy, tại Hoa-kỳ người ta chỉ có hai chính-đảng là đảng Dân-chủ và đảng Cộng-hòa. Cả hai đảng này đều thiếu thành thực đối với dân-chúng khi họ cầm quyền. Và như vậy, người công-dân Hoa-kỳ đâm ra nghi-ngờ luôn cả định-chế chính-trị của chính họ nữa. Cuộc khủng-hoảng hiện tại không những là một cuộc khủng-noảng chính-trị và tinh-thần mà còn là một cuộc khủng-hoảng định-chế nữa.

Hầu hết các nhà lãnh-đạo Mỹ hiện thời đều bị mang tiếng là không lam

tròn nhiệm-vụ của mình. Chịu trách nhiệm nặng nề nhất trong cuộc khủng-hoảng hiện-tại chính là đảng Dân-chủ. Tại Hoa-kỳ người ta có thói quen cho rằng trong lịch sử, đảng Dân-chủ luôn luôn gây ra chiến-tranh và đảng Cộng-hòa luôn luôn chấm dứt chiến tranh. Tổng-thống Truman thuộc đảng Dân-chủ đã dẫn thân vào cuộc chiến tranh Triều-tiên. Và người ta phải đợi tới khi Tướng Eisenhower, thuộc đảng Cộng-hòa, lên cầm quyền, cuộc chiến Triều-tiên mới kết thúc. Tổng-thống Kennedy, thuộc đảng Dân-chủ, đã khởi đầu cho chính sách can-thiệp võ trang trực-tiếp vào Việt-nam. Trước tháng 10. 1961 tại Việt-nam chỉ có quân nhân Mỹ hoạt động với tính cách cố-vấn. Chính Tổng-thống J. F. Kennedy đã phái Phó Tổng-thống Johnson sang khuyến khích Tổng-thống Ngô-Đình-Diệm xin Hoa-kỳ gửi quân sang Việt-nam. Vào cuối năm 1963, Tổng-thống Kennedy đã nâng số quân của Mỹ tại Việt-nam lên tới 16.000 người. Và đồng thời Kennedy cũng gửi ông Henry Cabot Lodge sang làm Đại-sứ ở Việt-nam với nhiệm-vụ lật đổ Ngô-Đình-Diệm.

Sau trách-nhiệm của J. F. Kennedy người ta còn thấy trách nhiệm của Johnson. Ông Johnson bị tai tiếng nhiều nhất trong vụ này vì đã quyết định oanh tạc Bắc Việt, đưa số quân Mỹ tại Việt-nam tăng lên nửa triệu người do áp lực tại Ngũ-giác-đài của ông Mc. Namara. Nhưng ông Johnson lại là một người đáng thương nhất vì ông đã bị chính những người trong đảng Dân-chủ phá ông Mc. Namara đã quyết định tổ chức công cuộc nghiên-cứu và sưu-tầm

các tài liệu về chiến tranh ở Việt-nam với mục-đích đưa Robert Kennedy ra làm Tổng-thống hay Johnson. Và phe Dân-chủ của dòng họ Kennedy đã tìm mọi cách để làm thương tổn uy tín của Johnson trong khi thu thập tài-liệu.

Ông Humphrey, người đang có tham vọng ra ứng cử Tổng-thống Hoa-kỳ vào năm 1972, cũng bị tai tiếng nhiều. Tuy có đường lối phản-chiến, nhưng ông, với tư cách Phó Tổng-thống, đã tham gia vào các quyết định của Tổng-Thống Johnson trong vấn-đề Việt-nam.

Tại Thượng viện Hoa-kỳ, Thượng Nghị-sĩ Mike Mansfield đã tỏ ra hết sức phản nộ đối với chính-quyền và người ta đã quyết định thành lập Ủy-ban điều-tra về chính-sách Việt-nam của chính-phủ. Ông Edward Kennedy cũng lớn tiếng đòi đàng hết các tài-liệu mật. Nhưng các vị Thượng Nghị-sĩ quên rằng chính họ cũng có phần trách-nhiệm nặng nề. Cả hai ông Mansfield và Kennedy đều thuộc đảng Dân-chủ. Tiết-lộ thêm tài liệu không có lợi gì cho uy-tín ông Edward Kennedy vì việc đó chỉ phơi rõ cho dân chúng biết trách-nhiệm của hai người anh ông là John và Robert mà thôi. Ngoài ra toàn thể Thượng-viện Hoa-kỳ đều «đồng lõa» với ông Johnson nếu ông này thực sự có tội. Thượng Nghị-sĩ Fulbright, chủ-tịch Ủy-ban Ngoại-giao Thượng Nghị-viện, và cố Thượng Nghị-sĩ Richard Russell, Chủ-tịch Ủy-ban Quốc-phòng, đã cộng tác nhiều với ông Johnson và luôn luôn được ông Johnson thông báo đầy đủ về diễn tiến của cuộc can thiệp vào Việt-nam. Sau vụ tuần-dương-hạm Maddox

bị chiến-thuyền Bắc-Việt tấn công, chính các Thượng Nghị-sĩ đã yêu cầu hành-pháp thảo quyết-nghị để đưa ra Thượng-viện. Quyết-nghị này mệnh danh là «Quyết-nghị vịnh Bắc-Việt đã được toàn thể Thượng-viện biểu quyết chấp thuận và chỉ có 2 phiếu chống. Chính quyết-nghị này đã cho phép Hành-pháp can thiệp sâu rộng ở Việt-nam.

Trong tất cả các lãnh-tụ Mỹ cầm quyền hiện thời có lẽ ông Nixon bị ít tai tiếng nhất. Trước hết vì ông thuộc đảng Cộng-hòa. Dưới chính phủ Cộng-hòa của Tướng Eisenhower mức can thiệp của Hoa-kỳ ở Việt-nam còn hết sức khiêm-nhượng. Khi ông Nixon lên nắm quyền Tổng-thống thì ông chỉ thừa-hưởng cuộc chiến-tranh hiện-tại của các Tổng-thống Dân-chủ Kennedy và Johnson mà thôi. Nhưng ngày từ khi lên cầm quyền, ông đã cố gắng chấm dứt chiến-tranh ở Việt-Nam bằng cách rút quân từng đợt và trao trách-nhiệm lại cho người Việt-Nam. Tuy rằng ông Nixon đại-diện cho định-chế hiện-tại đang bị dân chúng hoài-nghi, nhưng vì ông ít trách-nhiệm nhất, nên người ta có cảm tưởng rằng chính ông đã thao túng vụ tiết-lộ tài-liệu này để phá vỡ uy-tín của các đối-thủ trong cuộc bầu-cử sang năm. Và cũng để chuẩn bị chấm dứt chiến tranh Việt-Nam. Từ trước tới nay Hoa-kỳ can thiệp ở Việt-nam với mục-đích chính là ngăn chặn Trung-Cộng. Ngày nay Trung-Cộng đang bắt đầu một chính-sách hòa hoãn với Mỹ. Người ta cho rằng có thể vì vậy mà ông Nixon không còn thấy sự can thiệp của Hoa-kỳ là cần thiết nữa, nên đã tìm mọi cách để chấm dứt chiến

tranh, dù bằng cách tiết lộ tài liệu mật. Thật ra vụ tiết-lộ các tài-liệu của Ngũ-giác-đài cũng không làm nguy hại gì cho an-ninh của Hoa-kỳ. Vì theo lời ông Chánh-án Tòa-án Nữu-ước Murray Gurfein: «Đây chỉ là những tài liệu thuộc về lịch-sử».

oOo

Âm mưu của phe phản chiến để chấm dứt chiến tranh, toan tính của ông Nixon nhằm hạ đối thủ hay thanh toán giữa chính-khách, của Ngũ giác đài nếu

không làm nguy hại tới nền an ninh của Hoa-kỳ thì cũng có những hậu quả trầm trọng không kém. I hật vậy các tài liệu bị tiết lộ đã làm cho dân chúng hoang mang, hoài nghi trước chính quyền, làm cho các quốc-gia đồng minh bị bối rối, mất tín-nhiệm, đối với Hoa-kỳ. Dù trong trường hợp nào đi nữa thì kẻ chủ-mưu vụ này cũng phải chịu trách-nhiệm đã làm lung lay nền móng của các cơ-chế chính-trị Hoa-kỳ.

TỪ TRÌ



THỜI SỰ KHOA HỌC

Salyut vẫn còn hoạt động

Trái với những dự đoán của các chuyên gia Tây phương, phi thuyền Salyut của Nga sô vẫn tiếp tục bay trên quỹ đạo trái đất và đã thực hiện được nhiều thí nghiệm quan trọng. Các chuyên gia này cho Salyut một tuổi thọ là 7 tuần, đến nay đã quá 7 tuần và phi thuyền vẫn còn giữ vững quỹ đạo đầu tiên của nó.

Ngày 24 tháng 4 vừa qua, Salyut đón tiếp hực phi hành đoàn phi thuyền Soyuz 10. Mặc dầu Soyuz 10 đã ráp nối được với Salyut, cả ba phi hành gia đã phải trở về trái đất ngay không kịp qua thăm viếng phi thuyền. Cơ quan không gian Nga sô không đưa ra một lời giải thích nào.

Phải đợi hơn 1 tháng sau, khi đã được điều-chỉnh lại vào một quỹ-đạo khác vững chãi hơn, Salyut mới thực sự đón tiếp các người khách quý đến từ trái đất. Đó là Trung tá Georgi T. Dobrovolsky và hai bạn đồng hành là hai kỹ-sư dân-sự Vladislav N. Volkov và Viktor I. Patsayev, phi-hành-đoàn của phi thuyền Soyuz 11.

Salyut hình dáng như một cái chai, to lớn gần bằng một chiếc xe bus với chiều dài khoảng 16-17 thước và đường kính 3-4 thước. Chiếc phi thuyền nặng 18 tấn này được trang bị 4 cánh mỏng ở hai bên để thu hút ánh sáng mặt trời và biến nó thành điện-lực cung cấp cho mọi hoạt-động của phi thuyền.

Ba phi-hành-gia sẽ thực hiện những

thí nghiệm để quan sát ảnh hưởng của trạng thái vô-trọng-lực trên thân thể con người. Và lần này họ còn thử nuôi, sống một vài loại rau thông thường trên đất nhà để hy-vọng có thể cung cấp thực phẩm tươi cho các chuyến bay xa hơn trong tương lai. Chưa bao giờ thấy chương-trình không-gian của nước Nga lại có vẻ chăm sóc đến các phi-hành-gia như vậy!

Những thành-quả do Salyut đem lại cho Nga sô làm cho cơ-quan NASA nóng ruột. Dự án Skylab, nhằm thiết lập các phòng thí-nghiệm trên không-gian của Mỹ phải đợi đến đầu năm 1973 mới bắt đầu. Trong lúc đó các chuyến bay cuối cùng của chương-trình Apollo đang được chuẩn bị, người Mỹ hẳn phải lợi dụng ưu thế của những thành công đó. Dù sao NASA cũng đã nắm vững các kỹ-thuật ráp nối trong không-và chính Mỹ là nước đầu tiên đã có hai phi thuyền gặp nhau trong không-gian. Sự thành lập một trạm thí-nghiệm trong không-gian như Salyut không phải là một chuyện khó đối với Mỹ. Với Salyut, Nga đã che lấp được phần nào Mặt Trăng, nơi lưu lại những vết chân độc quyền của các phi-hành-gia Mỹ.

Nhưng... Soyuz : một kết cuộc bi thảm

Hàng nửa triệu người tới thăm viếng hàng trăm vòng hoa được đặt lên mộ, cái chết của 3 phi hành gia phi thuyền Soyuz 11 là một cái tang đau đớn cho chương trình không gian Nga sô. Trung-

tá Dobrovolsky, phi hành trưởng cùng hai bạn đồng hành là kỹ-sư Patsayev và Volko đã nằm xuống cạnh thi hài của Yuri Gagarin, người anh cả của họ và Komaro, phi hành-gia đầu tiên của chương trình Soyuz. Như thế là đã có đến 5 phi-hành-gia không-gian được chôn cất tại Công trường Đỏ.

Cái chết của họ làm ông Brejnev khóc sướt mướt. Chuyến bay của Soyuz 11 để thực hiện cuộc ráp nối với Salyut đã hoàn thành, trong vòng 24 ngày, một trạm thí-nghiệm đầu tiên trong không-gian. Sự thành công đó cộng thêm với sự thành công của Lunokhod I làm cho chế độ của ông Brejnev hãnh diện với thế-giới. Ba phi-hành-gia của Soyuz 11 khác nào con cưng của chính quyền. Cái chết của họ đã làm chấn động quyền Nga-sô đau buồn thực sự.

Ngày 30-6, lần đầu tiên hãng Thông tấn TASS lên tiếng trước mọi người, báo tin cuộc thất bại của Soyuz 11. Người ta tin rằng tai nạn thực ra đã tới sớm hơn 1, 2 ngày trước đó, và chính quyền Nga-sô liệu không thể dấu diếm được, nên phải loan báo ngay để giữ thể diện. Phi thuyền, tuy nhiên, vẫn đáp xuống được địa điểm dự liệu và xác 3 phi-hành-gia vẫn còn nguyên vẹn. Một cuộc khám nghiệm khẩn gửi tai quân-y-viện Burdenko ở Mạc-tư-khoa chứng tỏ giới thẩm quyền không-gian Nga-sô đã biết rõ nguyên-nhân của cái chết. Nguyên nhân này không được Nga công bố ngay từ lúc đầu.

Theo các nhà khoa học Anh thì 3 phi hành gia chết vì đã ở trong tình trạng vô-trọng-lực quá lâu làm thương tổn đến hệ-thống tuần-hoàn. Máu thay vì

trở về tim đã cô đọng lại ở các mạch máu và gây nên cái chết. Một số các nhà bác-học khác cho rằng nguyên nhân cái chết của phi-hành-đoàn Soyuz 11 cũng giống như nguyên-nhân cái chết của phi-hành-gia Komaro trong chuyến bay Soyuz 1: bộ phận điều hành chiếc dù đã bị hư lúc phi thuyền trở về trái đất. Tuy nhiên, hãng thông-tấn TASS đã cho biết phi thuyền không bị thiệt hại gì.

Trong lúc đó thì đa số các khoa-học gia trên thế giới đều cho rằng cái chết là nguyên-nhân ở quả tim bị áp lực quá nặng khi phi thuyền trở về vòng trọng lực của trái đất sau 24 ngày hoạt động trong trạng thái vô trọng-lực.

Nguyên nhân thực sự của tai nạn ngược lại với hầu hết dự đoán của mọi người. Sự tiết lộ của hãng thông tấn TASS phù hợp với lời giải-thích của ông George Low, phó giám đốc cơ quan NASA, cho rằng nguyên nhân là do một sự trục trặc của chính phi thuyền khi trở về trái đất. Cánh cửa được dùng để ráp nối với Salyut đã không đóng kín lại được, làm mất áp-lực trong phi-thuyền khiến máu 3 phi-hành-gia bị sôi bọt.

Nếu đó là nguyên nhân thực sự của tai nạn Soyuz 11 thì 3 phi-hành-gia đã không hy-sinh vô ích: họ đã chứng tỏ được rằng con người có thể sống được lâu trong trạng thái vô trọng lực. Và đó là điều chính yếu cho những chuyến bay vĩ-dại hơn trong tương-lai.

Cuộc chạy đua lên Hỏa-tinh:

Nga có vẻ như đang muốn chứng tỏ cho địch thủ của mình biết rằng họ không

phải lúc nào cũng là kẻ đến sau. Nga cố gắng thành lập một trạm không gian đầu tiên trong quỹ đạo và có thể nói là đã thành công. Trong tháng 5, họ phóng một lúc hai phi thuyền : Soyuz 11 vào quỹ đạo trái đất và một phi thuyền khác vào quỹ đạo Hỏa-tinh (Mars).

Cuộc hành trình dài 6 tháng, vượt qua một quãng không-gian 290 triệu dặm. lần này người Nga muốn gì khác hơn là chỉ bay vòng quanh hành tinh và chụp hình gửi về. Thành tích này Mariner của Mỹ đã lập được từ lâu rồi. Căn cứ vào kích thước và đồ trang bị của phi thuyền, các giới chuyên môn cho rằng Nga muốn cho phi thuyền đáp nhẹ nhàng xuống hành tinh. Nếu lần này Nga thành công, họ đã đi trước Mỹ ít nhất là 4 năm. Chương trình Viking của Mỹ, dự định thám hiểm các hành tinh khác ngoài Nguyệt-cầu, chỉ bắt đầu vào năm 1975. Một rủi ro cho Mỹ là phi thuyền Mariner 8, dự tính phóng vào quỹ đạo Hỏa-tinh, đã bị bốc cháy và rơi xuống Đại-Tây-Dương vài phút sau khi rời khỏi

dàn phóng. Sau đó vào khoảng Trung tuần tháng 6 vừa qua, Mariner 9 đã được phóng đi thay thế cho Mariner 8. Nếu lần phóng này cũng không thành công thì Mỹ phải chờ tới 2 năm nữa mới có cơ hội để thám hiểm Hỏa tinh trở lại. Chỉ ở khoảng thời gian đó hành tinh này mới có vị-trí thích hợp cho đường bay của các phi thuyền.

Một điều khác làm cho Nga hài lòng là sự hoạt động bền bỉ của Nguyệt-xa Lunokhod I.

Sau 6 tháng, từ ngày phóng lên nguyệt cầu tới nay, Lunokhod I vẫn tiếp tục đào xới, lục lợi hăng say như một con giun đất. Nó phân tích tại chỗ các mẫu đất đá, chụp hình mặt trăng và tiếp nhận các luồng sóng từ vũ trụ, để từ đó truyền về trái đất. Theo báo Pravda thì Lunokhod I hoạt động ngày đêm không nghỉ nhờ năng lượng lấy được từ ánh sáng mặt trời.

Lunokhod I thành ra một «sinh vật» ồn ào nhất trên vùng đất của chị Hằng !

TỬ ĐIỆP

Lưu lạc ở Tàu, người nữ sĩ gốc sông Hương núi Ngự này đã cho ta Gió bắc, Những đêm mưa, Tàu ngựa cũ.

Giờ, sau khi ở Pháp, ở Anh và hiện ở Mỹ, người nghệ sĩ còn lặn độn ở một phương trời gửi về quê mẹ :

NHỮNG CÁNH ĐIỀU

Các bạn nên có những cánh điều này để thử xem trời Âu và đất Mỹ có biến đổi cái thông minh, cái dí dỏm, cái chua cay đặc biệt của LINH BẢO hay không.

TRÍ ĐĂNG xuất bản và phát hành

21 Nguyễn Thiện Thuật Saigon — Đt : 92017



THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN

231-233 235, Phạm-Ngũ-Lão — Sài-gòn

Dây nói : 25.861

NHÀ IN — XUẤT BẢN — CUNG CẤP DỤNG CỤ VĂN PHÒNG
 có xưởng máy cung cấp phù hiệu, cờ hiệu đoàn, nhãn cổ áo (étiquette)
 màu đẹp, bền, không phai.

Gởi tiền thanh toán xin chuyển vào Trương-mục Bưu-điện

Số : 2.701 THƯ LÂM ẤN THƯ QUÁN